

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025  
HUYỆN CAO LÃNH – ĐỒNG THÁP**



**Tháng 12 năm 2024**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025  
HUYỆN CAO LÃNH – TỈNH ĐỒNG THÁP

Ngày 28 tháng 12 năm 2024  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH ĐỒNG THÁP

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Nhật Pháp

Ngày 25 tháng 12 năm 2024  
ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CAO LÃNH



Huỳnh Thanh Sơn

## MỤC LỤC

|                                                                                             |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>MỤC LỤC .....</b>                                                                        | <b>1</b>  |
| <b>DANH SÁCH BẢNG .....</b>                                                                 | <b>2</b>  |
| <b>TỪ NGỮ VIẾT TẮT .....</b>                                                                | <b>3</b>  |
| <b>ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>                                                                     | <b>4</b>  |
| <b>I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>                             | <b>10</b> |
| 1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường.....                    | 10        |
| 2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....                         | 13        |
| 3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường .....                | 19        |
| <b>II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....</b>                             | <b>20</b> |
| 1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất năm 2024.....                                  | 20        |
| 2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....                  | 5         |
| 2. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024....                 | 13        |
| 3. Kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2024.....                                       | 21        |
| 4. Kết quả thu hồi đất năm 2024.....                                                        | 22        |
| 5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ...                 | 22        |
| 6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....     | 22        |
| <b>III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 .....</b>                                             | <b>23</b> |
| 1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2025 .....                                                | 23        |
| 2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện.....                      | 25        |
| 3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....                                       | 44        |
| 3. Diện tích đất cần thu hồi.....                                                           | 55        |
| 4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng.....                                  | 57        |
| 5. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2025.....                                       | 59        |
| 6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2025 .....           | 60        |
| <b>IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .</b>                               | <b>63</b> |
| 1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu ..... | 63        |
| 2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....                               | 64        |
| 3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....          | 65        |
| <b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>                                                           | <b>66</b> |

**DANH SÁCH BẢNG**

|                                                                                 |    |
|---------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1: Hiện trạng sử dụng theo từng loại đất năm 2024 .....                    | 1  |
| Bảng 2: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....          | 5  |
| Bảng 3: Danh mục các công trình trong kế hoạch 2024 đã thực hiện.....           | 13 |
| Bảng 4: Danh mục công trình trong kế hoạch năm 2024 đề xuất hủy bỏ .....        | 16 |
| Bảng 5: Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất .... | 23 |
| Bảng 6: Danh mục các công trình chuyển tiếp sang năm 2025 .....                 | 25 |
| Bảng 7: Danh mục nhu cầu chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp .....                | 32 |
| Bảng 8: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn .....                       | 32 |
| Bảng 9: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo.....      | 34 |
| Bảng 10: Danh mục các công trình đất thương mại, dịch vụ.....                   | 35 |
| Bảng 11: Danh mục các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.....        | 37 |
| Bảng 12: Danh mục các công trình đất giao thông .....                           | 39 |
| Bảng 13: Danh mục các công trình đất thủy lợi.....                              | 41 |
| Bảng 14: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh       | 44 |
| Bảng 15: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cao Lãnh .....                 | 53 |
| Bảng 16: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Cao Lãnh.....                  | 56 |
| Bảng 17: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh .         | 58 |
| Bảng 18: Dự kiến thu chi liên quan đất đai năm 2025 .....                       | 61 |

**TỪ NGỮ VIẾT TẮT**

|          |                         |
|----------|-------------------------|
| UBND:    | Ủy ban nhân dân         |
| HĐND:    | Hội đồng nhân dân       |
| QHSDĐ:   | Quy hoạch sử dụng đất   |
| KHSDĐ:   | Kế hoạch sử dụng đất    |
| ĐBSCL:   | Đồng bằng sông Cửu Long |
| KT – XH: | Kinh tế - xã hội        |
| QCVN:    | Quy chuẩn Việt Nam      |

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất**

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Nét đặc trưng cơ bản của đất đai là cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải hoạch định kỹ càng và khoa học.

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”

Luật đất đai năm 2024, trong đó, từ Điều 60 đến Điều 77 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, v.v; . Đồng thời, Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành các quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói chung và cấp huyện nói riêng

Với vai trò, đặc trưng và quy định của pháp luật về đất đai như trên, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để phân bổ hợp lý đất đai cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hình thành cơ cấu sử dụng đất đai phù hợp với cơ cấu kinh tế nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cao và đúng mục đích. Do đó, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là biện pháp khoa học – kỹ thuật có vai trò quan trọng giúp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về sử dụng đất đai theo hướng tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

Năm 2023, huyện đã tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đã được UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt tại Quyết định số 323/QĐ-UBND-NĐ ngày 31/12/2023. Đến nay, huyện đã phối hợp với các ngành, lĩnh vực triển khai thực hiện hoàn thành nhiều công trình, dự án trên địa bàn theo các chỉ tiêu sử

dụng đất của kế hoạch được duyệt, nên góp phần thực hiện thắng lợi nhiều mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện. Do đó, để công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng theo quy định của pháp luật, có hiệu quả cao, và đảm bảo phân bổ quỹ đất đáp ứng kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2025, thì việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh, là hết sức cần thiết.

## **2. Mục đích**

- Điều tra, khảo sát, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025;

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh đã phân bổ cho huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

### **3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất**

#### **3.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

- Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định điều tra cơ bản đất đai; đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Quyết định số 116/QĐ-UBND-NĐ ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao

Lãnh;

- Quyết định số 343/QĐ-UBND-NĐ ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh.

- Quyết định số 74/QĐ-UBND-NĐ ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, thành phố.

- Quyết định số 171/QĐ-UBND-NĐ ngày 7/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, thành phố.

- Quyết định số 206/QĐ-UBND-NĐ ngày 5/9/2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc Ban hành danh mục dự án thu hồi đất hủy bỏ năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

- Quyết định số 231/QĐ-UBND-NĐ ngày 06/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, thành phố.

- Quyết định số 323/QĐ-UBND-NĐ ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cao Lãnh.

- Quyết định số 110/QĐ-UBND-NĐ ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các huyện, thành phố.

- Quyết định số 157/QĐ-UBND-NĐ ngày 25/7/2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các huyện, thành phố.

### **3.2. Văn bản hướng dẫn và tài liệu, số liệu liên quan**

- Công văn số 4316/STNMT-QLĐĐ ngày 13/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp về việc kết quả thực hiện danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích đất trồng lúa nước thực hiện dự án 2024 và đăng ký danh mục dự án năm 2025; kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lãnh.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cao Lãnh.

- Báo cáo số 322/BC-UBND ngày 10/8/2024 của UBND huyện Cao Lãnh về Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm, ước cả năm 2024 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cao Lãnh.

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Cao Lãnh.

- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai năm 2023.

- Niên giám thống kê huyện Cao Lãnh năm 2023.

- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

#### **4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Đồng Tháp

- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở, Ngành Tỉnh Đồng Tháp

- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Cơ quan đại diện chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường

- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam

- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện

- Thời gian thực hiện: Năm 2024

#### **5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất**

##### **5.1. Nội dung**

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh, ngoài phần đặt vấn đề và kết luận bao gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

## **5.2. Sản phẩm**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (kèm phụ biểu): 05 bộ
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh, tỷ lệ 1/25.000 (kèm Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án): 05 bộ
- Bản đồ chuyên đề (nếu có): 05 bộ
- Đĩa CD lưu dữ liệu: 01 đĩa

## **I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường**

#### **1.1. Điều kiện tự nhiên**

##### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Cao Lãnh nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Đồng Tháp. Vị trí địa lý có tọa độ từ  $10^{\circ}18'$  đến  $10^{\circ}41'$  vĩ độ Bắc và từ  $105^{\circ}33'$  đến  $105^{\circ}51'$  kinh độ Đông. Có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tháp Mười và Tam Nông.
- Phía Nam giáp thành phố Sa Đéc, huyện Châu Thành.
- Phía Đông giáp huyện Tháp Mười và tỉnh Tiền Giang.
- Phía Tây giáp thành phố Cao Lãnh, huyện Thanh Bình và Lấp Vò.

Huyện Cao Lãnh nằm ở phía Bắc sông Tiền, cách trung tâm tỉnh Đồng Tháp khoảng 8 km, có tổng diện tích tự nhiên là 49.077,54 ha, chiếm 14,55% diện tích đất tự nhiên tỉnh Đồng Tháp, có 18 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 17 xã: Gáo Giồng, Phương Thịnh, Ba Sao, Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Phương Trà, Nhị Mỹ, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, An Bình, Mỹ Hội, Mỹ Hiệp, Mỹ Long, Bình Hàng Trung, Mỹ Xương, Bình Hàng Tây, Bình Thạnh và 01 thị trấn Mỹ Thọ.

##### **1.1.2. Địa hình, khí hậu, thủy văn**

- **Địa hình:** nhìn chung tương đối bằng phẳng, bề mặt bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt; có độ dốc theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Cao độ trung bình từ 1,0 m - 1,4 m so với mực nước biển; càng đi sâu vào nội đồng địa hình càng thấp, cục bộ có nơi chỉ cao từ 0,8m – 0,9m nên hình thành những vùng ngập nước có thời gian từ 3 - 4 tháng/năm. Do đó, đã tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và du lịch sinh thái.

- **Khí hậu:** chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo nên thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhất là đối với trồng lúa, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản và du lịch sinh thái, có những đặc trưng chủ yếu sau:

+ **Chế độ nhiệt:** trung bình hằng năm khoảng  $27,49^{\circ}\text{C}$ , thường tháng 5 có nhiệt độ cao nhất khoảng  $29,7^{\circ}\text{C}$ , tháng 1 thấp nhất khoảng  $25,4^{\circ}\text{C}$ .

+ **Chế độ nắng:** số giờ nắng trong năm khá cao, khoảng 2.710 giờ/năm.

+ **Chế độ mưa:** trong năm hình thành 2 mùa rõ rệt; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa trung bình hằng năm khoảng 1.332 mm, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (chiếm 90% tổng lượng mưa).

- **Thủy văn:** chịu tác động chủ yếu của 3 yếu tố là chế độ thủy triều biển Đông; chế độ dòng chảy của sông Tiền; chế độ mưa tại chỗ, hằng năm hình thành 2 mùa rõ rệt: mùa lũ bắt đầu từ tháng 7 đến tháng 11, lũ từ sông Mê Kông đổ về cộng với mực nước triều cường dâng cao làm cho biên độ triều chênh lệch thấp nên khả năng thoát nước lũ kém; mùa kiệt bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau, mực nước đỉnh triều hầu như thấp hơn hầu hết các cao trình đồng ruộng nên cần sử dụng bơm tưới để bổ sung nước cho cây trồng.

## 1.2. Các nguồn tài nguyên

### 1.2.1. Tài nguyên đất

Trên địa bàn có 03 nhóm chính là đất phù sa, đất phèn và đất xáo trộn nên đáp ứng tốt cho nhu cầu về canh tác nông nghiệp - thủy sản và các mục đích chuyên dùng khác. Trong đó: đất phù sa có diện tích lớn nhất 31.605,64 ha, chiếm 64,40% diện tích tự nhiên; đất phèn có diện tích 6.552,50 ha, chiếm 13,35% diện tích tự nhiên; đất xáo trộn có diện tích 7.578,35 ha, chiếm 15,44% diện tích tự nhiên. Ngoài ra, còn có 3.435,14 ha đất sông, kênh, rạch chiếm 6,81% diện tích tự nhiên.

### 1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** huyện có nguồn nước mặt rất dồi dào do được cung cấp chủ yếu từ sông Tiền thông qua sông Cần Lố, sông Cái Nhỏ, kênh An Phong - Mỹ Hòa, kênh Nguyễn Văn Tiếp, kênh Cái Bèo,... và hệ thống kênh, rạch khá dày đặc khác trên địa bàn. Tuy nhiên, tại các khu vực thuộc vùng Đồng Tháp Mười (xã Gáo Giồng, Phương Thịnh) thường bị thiếu nước vào mùa khô và bị ảnh hưởng nước phèn vào đầu mùa mưa.

- **Nước dưới đất:** được phân bố khá rộng và tập trung chủ yếu ở các tầng chứa nước Pleistocen, Pliocen, Miocen ở độ sâu 100 - 500m, chất lượng thường bị nhiễm phèn, chủ yếu phục vụ cho mục đích công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và sinh hoạt của nhân dân, một số nơi chưa đến 50m đã có nước dưới đất nên rất thuận lợi cho việc khai thác sử dụng, nhưng hiệu quả kinh tế không cao.

### **1.2.3. Tài nguyên rừng**

Huyện có diện tích đất rừng sản xuất là 1.488,15 ha (theo kết quả thống kê đất đai năm 2023 huyện Cao Lãnh), được phân bổ tập trung trên địa bàn xã Gáo Giồng. Trong thời gian qua, huyện đã triển khai thực hiện dự án bảo tồn cây thủy sinh tại Rừng tràm Gáo Giồng, đồng thời có kế hoạch phối hợp khai thác hợp lý đất rừng tràm sản xuất hiện có trên địa bàn góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, tăng độ che phủ và nâng cao giá trị kinh tế

### **1.2.4. Tài nguyên nhân văn**

Huyện Cao Lãnh là vùng đất trẻ mới khai phá khoảng thế kỷ XVIII dưới thời các triều Nguyễn và được thành lập từ năm 1983. Từ bao đời nay, trên địa bàn huyện đã có các dân tộc cùng sinh sống như Kinh, Hoa, Khmer (trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số) nên có nét đa dạng về văn hóa và được bảo tồn và lưu truyền cho đến nay như các lễ hội, tết cổ truyền các dân tộc, các trò chơi dân gian..v.v. Nhân dân huyện Cao Lãnh giàu lòng yêu nước, có truyền thống lịch sử rất đáng tự hào, đặc biệt là trong 2 cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, địa bàn Cao Lãnh là mảnh đất kiên cường, bất khuất trong đấu tranh, là căn cứ địa vững chắc cho phong trào cách mạng của vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng. Hiện nay, nhân dân huyện Cao Lãnh tiếp tục tranh thủ mọi nguồn lực, phát huy những lợi thế, vượt qua khó khăn để phấn đấu thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đưa huyện trở nên giàu mạnh.

## **1.3. Thực trạng môi trường**

### **1.3.1. Môi trường không khí**

Năm 2024, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn huyện đã bị ô nhiễm cục bộ về bụi, tiếng ồn và có xu hướng tăng cao hơn năm trước, còn hầu hết các chỉ tiêu khác (các chỉ tiêu NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, CO, HF) đều có giá trị trung bình nằm trong mức cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT). Nguyên nhân chủ yếu từ các hoạt động giao thông vận tải, nâng cấp hạ tầng, xây dựng nhà cửa, tiểu thủ công nghiệp..v.v.

### **1.3.2. Môi trường nước**

- **Nước mặt:** trên địa bàn đã xuất hiện ô nhiễm chủ yếu bởi các chất hữu cơ, đặc biệt là các chỉ tiêu BOD, COD, TSS, amonia và coliforms có mức ô nhiễm khá cao. Trong đó, các nguồn gây ô nhiễm chủ yếu là nước thải từ cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, sinh hoạt của người dân..v.v.

- **Nước dưới đất:** nguồn gây ô nhiễm chính gồm nguồn tự nhiên và nguồn nhân tạo. Trong đó: nguồn tự nhiên do nước bị nhiễm phèn làm giảm chất lượng nguồn nước; nguồn nhân tạo do việc khai thác sử dụng nước dưới đất không đúng kỹ thuật hoặc các lỗ khoan không sử dụng, hư hỏng không được trám lấp đã gây ô nhiễm nguồn nước, bởi đây sẽ là nơi các hoá chất, chất độc hại, chất thải, vi sinh vật gây bệnh từ mặt đất có thể bị rò rỉ, ngấm vào nguồn nước gây ô nhiễm.

### **1.3.3. Môi trường đất**

Nguồn ô nhiễm gây ra chủ yếu là từ sản xuất nông nghiệp do việc lạm dụng hóa chất bảo vệ thực vật, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt. Theo kết quả quan trắc trên địa bàn huyện về chất lượng đất công nghiệp, đất thương mại, đất nông nghiệp và đất dân sinh cho thấy các thông số kim loại nặng đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép. Do đó, môi trường đất trên địa bàn huyện chưa bị ô nhiễm.

## **2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

### **2.1. Tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Năm 2024, huyện đã tích cực triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra, kịp thời có giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Năm 2024, tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 280,293/280,250 tỷ đồng, đạt 100,24%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp – thủy sản, tăng tỷ trọng thương mại – dịch vụ và công nghiệp – xây dựng.

### **2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế**

#### **2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp – thủy sản**

Năm 2024, thực hiện các giải pháp tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững theo Kế hoạch số 75-KH/HU ngày 23/3/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ Huyện. Năm 2024, mặc dù còn gặp

khó khăn do giá cả vật tư nông nghiệp luôn biến động ở mức cao, giá một số hàng hóa nông sản sụt giảm,... đã ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên huyện đã thực hiện các giải pháp tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cải tạo diện tích vườn kém hiệu quả, phát triển các mô hình trồng rau, màu trên đất lúa; phát triển nuôi trồng thủy sản, mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;... Do đó, kinh tế nông nghiệp – thủy sản của huyện phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, góp phần ổn định lương thực. Kết quả thực hiện trong 06 tháng đầu năm 2024 như sau:

- **Ngành trồng trọt:** với các loại cây trồng có thể mạnh như lúa, cây ăn trái, rau màu các loại. Trong đó:

+ Lúa: diện tích xuống giống là 80.072 ha, năng suất bình quân 71-73 tạ/ha; sản lượng ước đạt khoảng 388,77 ngàn tấn, đạt 73,78% kế hoạch. Diện tích liên kết sản xuất - tiêu thụ lúa 22.648,26/27.000 ha, đạt 83,88% kế hoạch.

+ Cây ăn trái: từ đầu năm đến nay, đã liên kết đã liên kết được 13.991/21.750 tấn (Xoài 7756,3 tấn, chanh 4340,2 tấn, ổi 1113,5 tấn và sầu riêng 781 tấn), đạt 64,33% kế hoạch.

+ Rau màu: diện tích xuống giống ước đạt 1.681 ha, đạt 79,07% kế hoạch. Sản lượng ước đạt 18.491 tấn.

- **Ngành chăn nuôi:** tổng đàn bò đạt 2.250 con, đạt 100%; đàn heo: 18.000 con, đạt 100% kế hoạch và đàn gia cầm: 3.200 triệu con, đạt 100% kế hoạch.

- **Ngành thủy sản:** diện tích thủy sản phát triển ổn định. Đồng thời, huyện đang triển khai thực hiện và theo dõi, đánh giá hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội các mô hình mới, cách làm hay, đặc biệt là các mô hình hiệu quả kinh tế cao gắn sản xuất an toàn, liên kết chuỗi như: Mô hình lúa - cá với quy mô 07 ha ở xã Ba Sao; Mô hình sen - cá với quy mô 14 ha ở xã Phương Thịnh. Năm 2024, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản duy trì 1.751 ha, sản lượng đạt 123.798 tấn.

### **2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng**

- **Về công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp:** công tác xúc tiến, mời gọi đầu tư được chú trọng. Đồng thời, tiếp tục phát triển ổn định, các cơ sở đã có đổi

mới trang thiết bị, công nghệ, cải tiến dây chuyền sản xuất, nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm và đa dạng mẫu mã, hàng hoá với các sản phẩm công nghiệp chủ yếu như: xay xát, chế biến gạo, cưa xẻ gỗ, thủy sản đông lạnh, thuốc tân dược, sản xuất thức ăn gia súc,... nên bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu thị trường, qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, tạo công ăn việc làm, tác động tích cực đến các ngành nông nghiệp và dịch vụ. Trong 9 tháng đầu năm có 49 doanh nghiệp thành lập mới (ước cuối năm lên 75 doanh nghiệp), ước cuối năm nâng tổng số toàn Huyện lên 672 doanh nghiệp đang hoạt động.

- **Về xây dựng:** huyện tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng gắn với xây dựng nông thôn mới, kết quả mang lại chuyển biến tích cực góp phần tác động cho phát triển kinh tế xã hội, phục vụ thiết thực đời sống người dân. Tập trung nhất lĩnh vực giao thông thủy lợi, trường học, y tế, chợ..... Năm 2024, theo kế hoạch tổng mức đầu tư là 275,272 tỷ đồng, nhằm tập trung triển khai 71 công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Trong 9 tháng đầu năm 2024, đã giải ngân 76,101/275,272 tỷ đồng, đạt 27,65%. Đồng thời, đã phối hợp triển khai Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu: tổng diện tích thu hồi thực hiện Dự án thành phần 1, đạt 99,7% và Dự án thành phần 2, đạt 90,39%

### **2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ**

Huyện đã thực hiện nhiều biện pháp phát triển để đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân; thường xuyên quan tâm chỉ đạo kiểm tra các cơ sở kinh doanh trên địa bàn nhằm góp phần bình ổn giá, chống gian lận thương mại, hàng giả, kém chất lượng, niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết. Năm 2024, huyện cấp mới ước đạt 570 Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, vốn đăng ký 66,49 tỷ đồng. Bên cạnh, đầu tư xây dựng hệ thống giao thông kết nối hạ tầng, gắn với cải thiện chất lượng dịch vụ, đã góp phần đón 91.021. lượt khách, có 1.867 khách quốc tế, ước doanh thu đạt khoảng 15,168 tỷ đồng.

## **2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập**

- **Về dân số:** năm 2023 của huyện là 198.233 người, với mật độ 403 người/km<sup>2</sup>.

- **Về lao động, việc làm và thu nhập:** huyện đã đẩy mạnh và thực hiện tốt công tác xã hội hóa đào tạo nghề với các loại hình đào tạo đa dạng, phong phú phù hợp với điều kiện và nhu cầu thực tế sản xuất trên địa bàn và thị trường

lao động. Trong 9 tháng đầu năm 2024, huyện đã giới thiệu và giải quyết việc làm cho 4.987/8.000 lao động, đạt 62,33% , tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 78%. Đưa đi lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài 192 lao động. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 72 triệu đồng/năm.

## **2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **2.4.1. Giao thông**

- **Giao thông đường bộ:** trên địa bàn huyện khá phát triển và đa dạng với tổng chiều dài khoảng 500 km. Trong đó:

+ Quốc lộ: có 1 tuyến là quốc lộ 30, đoạn qua huyện dài hơn 25 km, mặt đường rộng 12m, thảm bê tông nhựa

+ Đường tỉnh: có 3 tuyến là 844, 846, 847, 850 đoạn qua địa bàn có tổng chiều dài đạt khoảng 25,5 km, mặt đường rộng từ 9,0 - 15,0m. Trong đó: đường tỉnh 846 đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng; đây là các tuyến nối huyện với các huyện khác trong tỉnh;

+ Đường huyện: có 4 tuyến, với tổng chiều dài khoảng 57,3 km. Trong đó: tuyến Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biển, chiều dài khoảng 13,5 km, mặt đường rộng 9m; tuyến Mỹ Long - Xẻo Quýt- Kênh số 1, chiều dài khoảng 11 km, mặt đường rộng 9m; tuyến Kênh 15 - Gáo giồng - Tân Nghĩa - ranh thành phố Cao Lãnh, chiều dài khoảng 21,1 km, nền rộng 10m; tuyến Ba Sao – Phương Thịnh - Gáo Giồng, chiều dài khoảng 11,7 km, nền rộng 10m.

+ Đường đô thị: các tuyến đường có mặt đường rộng từ 7m - 30m, đa số đều được thảm nhựa.

+ Đường giao thông nông thôn: đường xã có tổng chiều dài khoảng 129 km, và trên 100 km đường ấp phân bố trên 17/17 xã nên đã tạo thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân, nhất là vào mùa mưa.

### **- Giao thông đường thủy**

Hệ thống giao thông thủy trên địa bàn huyện rất thuận lợi với các tuyến chính như sông Tiền, sông Cần Lố, sông Cái Nhỏ, ...và hệ thống kênh, rạch khá dày đặc khác trên địa bàn nên đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

#### **2.4.2. Thủy Lợi**

Hệ thống thủy lợi của huyện đa dạng và được phân bố rộng khắp gồm các kênh trục chính, cấp I, II, III nên phục vụ tốt cho nhu cầu tưới tiêu, thoát lũ,...trên địa bàn huyện. Cụ thể, một số kênh như:

- **Kênh An Phong – Mỹ Hoà:** chảy theo hướng Đông Tây thuộc địa bàn xã Gáo Giồng, Phương Thịnh, dài 13,2 km, rộng trung bình 30 m.

- **Kênh Nguyễn Văn Tiếp:** chảy theo hướng Đông Tây từ Phong Mỹ xuống ranh giới huyện Tháp Mười, dài 20 km, rộng trung bình 65 m.

- **Kênh Hội Đồng Tường:** chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam chiều dài 12,2 km, rộng trung bình 40 m.

- **Kênh Cái Bèo:** chảy theo hướng Bắc Nam, chiều dài 13,7 km, rộng trung bình 40 m; ...và nhiều tuyến kênh khác trên địa bàn.

#### **2.4.3. Giáo dục – đào tạo**

Trên địa bàn huyện, mạng lưới trường lớp đã được quan tâm đầu tư nên cơ sở vật chất trường lớp ngày càng khang trang, hiện đại góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của học sinh. Trong thời gian qua, sĩ số học sinh đến trường ở các cấp học luôn được duy trì, công tác ứng dụng giảng dạy STEM và các chuyên đề ngoại khoá về STEM/STEAM trên 40/40 trường Tiểu học, Trung học cơ sở cũng được duy trì. Đến năm 2023, huyện có 21 trường mầm non, 23 trường tiểu học, 17 trường trung học cơ sở.

#### **2.4.4. Y tế**

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 01 bệnh viện (với 165 giường bệnh) và 18 trạm y tế tại 18 xã và thị trấn (với 72 giường bệnh), tất cả đều đạt chuẩn quốc gia. Cơ sở vật chất y tế ngày càng được đầu tư nâng cấp, công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân được quan tâm ngày càng tốt hơn, nhất là đối tượng chính sách và hộ nghèo. Trong 9 tháng đầu năm 2024, tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 92,72%. Đồng thời, chất lượng công tác khám bệnh, chữa bệnh Trung tâm, trạm y tế được cải thiện, các hoạt động điều hành, quản lý sức khỏe người dân từng bước được số hoá. Cụ thể, đã thực hiện tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em dưới 01 tuổi được 1.475 trẻ, đạt 66,49% so với kế hoạch. Toàn huyện có 93,95% dân số được quản lý sức khỏe; 99,21% dân số có sổ khám chữa bệnh

điện tử; Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa đạt 48,41%.

#### **2.4.5. Văn hóa, thể dục thể thao**

- **Văn hóa:** huyện tập trung phát động phong trào xây dựng xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới và thường xuyên nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp. Trong thời gian qua, huyện đã tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, các giải thể dục thể thao với nhiều hình thức phong phú, đa dạng đã tạo được phong trào giao lưu văn hoá, văn nghệ và luyện tập thể dục thể thao trong nhân dân góp phần đáp ứng yêu cầu hưởng thụ tinh thần qua đó góp phần tuyên truyền sâu rộng truyền thống, lịch sử, văn hoá, con người Đồng Tháp “Nghĩa tình năng động, sáng tạo”

- **Thể dục thể thao:** huyện luôn quan tâm phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng làm nền tảng để phát triển thể thao của huyện đạt thành tích cao. Năm 2024, huyện đã tổ chức thành công ngày chạy Olympic cấp huyện năm 2024, có hơn 500 người tham gia và nhiều hoạt động khác như: giải bóng chuyền hơi nữ; Giải bóng đá U13 tỉnh Đồng Tháp năm 2024. Đồng thời, tổ chức các hoạt động tuyên truyền các ngày kỷ niệm, sự kiện lịch sử, chính trị, văn hóa trên địa bàn; Tổ chức giải bóng đá, bóng chuyền nam năm 2024, ngoài ra các xã, thị trấn tổ chức các giải thể dục thể thao quần chúng.

#### **2.4.6. Quốc phòng, an ninh**

- **Quốc phòng:** về cơ sở vật chất luôn được quan tâm đầu tư để đáp ứng nhiệm vụ được giao. Huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác huấn luyện các lực lượng đạt kế hoạch, chất lượng được nâng lên. Thực hiện tốt công tác xây dựng lực lượng dân quân tự vệ; bộ đội thường trực đạt các chỉ tiêu trên giao. Duy trì nghiêm túc sẵn sàng chiến đấu, phối hợp bảo vệ an toàn các sự kiện diễn ra trên địa bàn huyện.

- **An ninh:** về cơ sở vật chất đã được đầu tư hoàn chỉnh từ huyện đến cơ sở. Huyện luôn thực hiện tốt công tác đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc gắn với xây dựng xã văn hóa, an toàn, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa và đấu tranh với các loại tội phạm. Thế trận an ninh nhân dân

được củng cố vững chắc, đặc biệt là ở các khu vực trọng điểm, vùng tôn giáo, dân tộc.

### **3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường**

#### **3.1. Thuận lợi**

- Huyện có vị trí tiếp giáp với các thành phố như Cao Lãnh, Sa Đéc là 02 trung tâm kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Tháp, đồng thời có các tuyến giao thông thủy bộ huyết mạch của vùng chạy qua. Do đó, có điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành du lịch, dịch vụ như vận tải đường thủy, kho bãi, bốc xếp, vận chuyển cung ứng các thiết bị... Đây chính là tiền đề cho sự phát triển nền kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn 2020 - 2025 và những năm tiếp theo.

- Huyện có nhiều lợi thế về khí hậu, đất đai và nguồn nước nên ngành nông nghiệp – thủy sản của huyện có tốc độ tăng trưởng khá cao, ổn định và đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực với việc hình thành các vùng chuyên canh có quy mô, diện tích, sản lượng hàng hoá lớn và chất lượng, khả năng cạnh tranh trên thị trường ngày càng được nâng cao.

- Ngành thương mại - dịch vụ, công nghiệp – xây dựng, và mức độ đô thị hoá đang phát triển với tốc độ khá nhanh đã đóng góp tích cực cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, đây là tiền đề quan trọng để nền kinh tế huyện phát triển bền vững, và có cơ cấu hợp lý hơn trong tương lai.

#### **3.2. Khó khăn, thách thức**

- Địa hình của huyện bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt nên gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lưu thông và vận chuyển hàng hóa của nhân dân, cũng như việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật – xã hội.

- Ngành nông nghiệp - thủy sản, trong thời gian qua đã có sự gắn kết giữa sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ nhưng hiệu quả chưa cao. Do đó, để nâng cao giá trị gia tăng của hàng hóa nông sản là thách thức không nhỏ đối với huyện.

- Ngành thương mại - dịch vụ, hiện nay sức cạnh tranh chưa cao, cũng như chưa xây dựng được chiến lược sản phẩm và thị trường. Ngành du lịch, tuy có lợi thế để phát triển, nhưng hạ tầng không đồng bộ, quy mô còn nhỏ, thiếu

tính đa dạng và chưa tạo được điểm nhấn đặc thù. Do đó, huyện khó đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của khu vực thương mại - dịch vụ nói chung và du lịch nói riêng.

- Về hạ tầng kỹ thuật – xã hội, đã có cải thiện đáng kể nhưng thiếu đồng bộ nên chưa thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư vào địa bàn. Do đó, đây là thách thức khá lớn mà huyện cần phải có giải pháp lâu dài nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn và tay nghề cao còn thiếu. Do đó, đây sẽ là thách thức khi huyện muốn đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa trên địa bàn.

- Dự báo, trong thời gian tới do sự biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng nên sẽ gây ra nhiều tác động xấu tới sự phát triển kinh tế - xã hội và sức khoẻ con người, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Do đó, huyện Cao Lãnh sẽ chịu ảnh hưởng khá nặng nề như hạn hán, xói lở bờ sông, ô nhiễm nguồn nước, dịch bệnh trên người và gia súc, v.v. Vì vậy, sẽ gây khó khăn cho mục tiêu đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện đã đề ra

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

### **1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất năm 2024**

Năm 2024, (theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 và rà soát kết quả thực hiện bổ sung năm 2024), diện tích tự nhiên của huyện là 49.077,54 ha gồm 02 nhóm đất là đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, cụ thể theo diện tích tự nhiên như sau:

- Đất nông nghiệp: 40.221,96 ha, chiếm 81,96%;
- Đất phi nông nghiệp: 8.855,58 ha, chiếm 18,04%.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng theo từng loại đất năm 2024

| ST<br>T  | Chỉ tiêu                                                    | Mã         | Tổng diện<br>tích    | Phân theo đơn vị hành chính (ha) |               |                 |                        |                          |                  |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                      |                    |                     |                 |
|----------|-------------------------------------------------------------|------------|----------------------|----------------------------------|---------------|-----------------|------------------------|--------------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|----------------------|--------------------|---------------------|-----------------|
|          |                                                             |            |                      | TT Mỹ<br>Thọ                     | Xã An<br>Bình | Xã Ba Sao       | Xã Bình<br>Hàng<br>Tây | Xã Bình<br>Hàng<br>Trung | Xã Bình<br>Thạnh | Xã Gáo<br>Giồng | Xã Mỹ<br>Hiệp   | Xã Mỹ<br>Hội    | Xã Mỹ<br>Long   | Xã Mỹ<br>Thọ    | Xã Mỹ<br>Xương  | Xã Nhị<br>Mỹ    | Xã<br>Phong<br>Mỹ | Xã<br>Phước<br>Thịnh | Xã<br>Phước<br>Trà | Xã Tân<br>Hội Trung | Xã Tân<br>Nghĩa |
| (1)      | (2)                                                         | (3)        | (4)=(5)+<br>...+(22) | (5)                              | (6)           | (7)             | (8)                    | (9)                      | (10)             | (11)            | (12)            | (13)            | (14)            | (15)            | (16)            | (17)            | (18)              | (19)                 | (20)               | (21)                | (21)            |
|          | <b>TỔNG ĐTTN<br/>(1+2+3)</b>                                |            | <b>49.077,54</b>     | <b>884,78</b>                    | <b>851,21</b> | <b>6.608,79</b> | <b>1.491,85</b>        | <b>2.021,87</b>          | <b>3.404,23</b>  | <b>5.491,46</b> | <b>2.335,06</b> | <b>1.686,28</b> | <b>2.202,25</b> | <b>2.532,51</b> | <b>1.045,57</b> | <b>2.809,58</b> | <b>2.929,84</b>   | <b>4.580,08</b>      | <b>1.503,85</b>    | <b>4.308,35</b>     | <b>2.389,98</b> |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông<br/>nghiệp</b>                             | <b>NNP</b> | <b>40.221,96</b>     | <b>582,44</b>                    | <b>575,07</b> | <b>6.023,61</b> | <b>1.081,88</b>        | <b>1.666,49</b>          | <b>2.076,52</b>  | <b>5.109,99</b> | <b>1.417,21</b> | <b>1.458,75</b> | <b>1.619,74</b> | <b>2.076,36</b> | <b>516,52</b>   | <b>2.352,70</b> | <b>2.519,34</b>   | <b>4.161,57</b>      | <b>1.238,72</b>    | <b>3.652,29</b>     | <b>2.092,76</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                               | LUA        | 28.676,04            | 148,88                           | 385,90        | 5.633,40        | 293,37                 | 990,85                   | 1,19             | 3.361,79        | 353,69          | 1.052,30        | 734,05          | 1.805,95        | 0,73            | 1.895,18        | 2.165,07          | 3.953,77             | 1.056,10           | 3.166,84            | 1.676,98        |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng<br>lúa                                     | LUC        | 28.676,04            | 148,88                           | 385,90        | 5.633,40        | 293,37                 | 990,85                   | 1,19             | 3.361,79        | 353,69          | 1.052,30        | 734,05          | 1.805,95        | 0,73            | 1.895,18        | 2.165,07          | 3.953,77             | 1.056,10           | 3.166,84            | 1.676,98        |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa<br>còn lại                                    | LUK        |                      |                                  |               |                 |                        |                          |                  |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                      |                    |                     |                 |
| 1.2      | Đất trồng cây<br>hàng năm khác                              | HNK        | 330,07               | 1,70                             | 12,17         |                 | 1,69                   | 1,16                     | 35,90            | 30,21           | 1,68            |                 | 5,57            | 0,21            | 6,21            | 26,21           | 11,68             | 4,00                 |                    |                     | 191,68          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu<br>năm                                    | CLN        | 8.056,60             | 424,46                           | 163,13        | 255,50          | 728,88                 | 590,63                   | 1.644,68         | 144,72          | 1.035,96        | 381,81          | 722,67          | 176,87          | 490,67          | 193,23          | 329,45            | 185,67               | 162,68             | 208,73              | 216,85          |
| 1.4      | Đất rừng đặc<br>dụng                                        | RDD        |                      |                                  |               |                 |                        |                          |                  |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                      |                    |                     |                 |
| 1.5      | Đất rừng phòng<br>hộ                                        | RPH        |                      |                                  |               |                 |                        |                          |                  |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                      |                    |                     |                 |
| 1.6      | Đất rừng sản<br>xuất                                        | RSX        | 1.488,15             |                                  |               |                 |                        |                          |                  | 1.488,15        |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                      |                    |                     |                 |
| -        | <i>Trong đó: Đất<br/>rừng sản xuất là<br/>rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                      |                                  |               |                 |                        |                          |                  |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                      |                    |                     |                 |
| 1.7      | Đất nuôi trồng<br>thủy sản                                  | NTS        | 1.618,01             | 6,36                             | 13,87         | 134,71          | 57,93                  | 83,84                    | 394,75           | 85,13           | 24,94           | 24,64           | 111,91          | 92,91           | 18,91           | 238,09          | 13,14             | 15,04                | 19,94              | 274,64              | 7,24            |
| 1.8      | Đất chăn nuôi<br>tập trung                                  | CNT        |                      |                                  |               |                 |                        |                          |                  |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                      |                    |                     |                 |
| 1.9      | Đất làm muối                                                | LMU        |                      |                                  |               |                 |                        |                          |                  |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                      |                    |                     |                 |
| 1.10     | Đất nông nghiệp<br>khác                                     | NKH        | 53,10                | 1,04                             |               |                 |                        |                          |                  |                 | 0,94            |                 | 45,55           | 0,42            |                 |                 |                   | 3,09                 |                    | 2,07                |                 |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi<br/>nông nghiệp</b>                         | <b>PNN</b> | <b>8.855,58</b>      | <b>302,34</b>                    | <b>276,14</b> | <b>585,18</b>   | <b>409,98</b>          | <b>355,38</b>            | <b>1.327,71</b>  | <b>381,47</b>   | <b>917,84</b>   | <b>227,54</b>   | <b>582,51</b>   | <b>456,15</b>   | <b>529,05</b>   | <b>456,88</b>   | <b>410,50</b>     | <b>418,51</b>        | <b>265,13</b>      | <b>656,06</b>       | <b>297,22</b>   |
| 2.1      | Đất ở tại nông<br>thôn                                      | ONT        | 1.708,23             |                                  | 69,41         | 82,67           | 172,47                 | 73,40                    | 148,32           | 83,18           | 114,93          | 59,03           | 118,59          | 147,10          | 70,35           | 136,40          | 102,24            | 83,79                | 91,24              | 94,24               | 60,86           |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                            | ODT        | 99,40                | 99,40                            |               |                 |                        |                          |                  |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                   |                      |                    |                     |                 |

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

| ST<br>T    | Chỉ tiêu                                       | Mã  | Tổng diện<br>tích    | Phân theo đơn vị hành chính (ha) |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                |                    |                  |                     |                 |
|------------|------------------------------------------------|-----|----------------------|----------------------------------|---------------|-----------|------------------------|--------------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------|---------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------------|------------------|---------------------|-----------------|
|            |                                                |     |                      | TT Mỹ<br>Thọ                     | Xã An<br>Bình | Xã Ba Sao | Xã Bình<br>Hàng<br>Tây | Xã Bình<br>Hàng<br>Trung | Xã Bình<br>Thanh | Xã Gáo<br>Giồng | Xã Mỹ<br>Hiệp | Xã Mỹ<br>Hội | Xã Mỹ<br>Long | Xã Mỹ<br>Thọ | Xã Mỹ<br>Xương | Xã Nhị<br>Mỹ | Xã Phong<br>Mỹ | Xã Phương<br>Thịnh | Xã Phương<br>Trà | Xã Tân<br>Hội Trung | Xã Tân<br>Nghĩa |
| (1)        | (2)                                            | (3) | (4)=(5)+<br>...+(22) | (5)                              | (6)           | (7)       | (8)                    | (9)                      | (10)             | (11)            | (12)          | (13)         | (14)          | (15)         | (16)           | (17)         | (18)           | (19)               | (20)             | (21)                | (21)            |
| 2.3        | Đất xây dựng trụ<br>sở cơ quan                 | TSC | 23,09                | 11,44                            | 1,11          | 0,29      | 1,31                   | 0,23                     | 1,61             | 0,38            | 0,69          | 0,37         | 0,94          | 1,02         | 0,65           | 0,45         | 0,95           | 0,20               | 0,23             | 0,91                | 0,33            |
| 2.4        | Đất quốc phòng                                 | CQP | 0,94                 | 0,94                             |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                |                    |                  |                     |                 |
| 2.5        | Đất an ninh                                    | CAN | 837,58               | 2,08                             | 11,58         |           |                        | 3,14                     |                  |                 | 477,93        |              | 163,71        |              |                |              |                |                    |                  | 179,15              |                 |
| 2.6        | Đất xây dựng<br>công trình sự<br>nghiệp        | DSN | 134,44               | 14,06                            | 4,51          | 4,87      | 3,18                   | 3,03                     | 8,35             | 5,21            | 3,27          | 2,07         | 42,14         | 12,91        | 1,39           | 2,83         | 6,24           | 5,05               | 6,11             | 6,43                | 2,79            |
| 2.6.<br>1  | Đất xây dựng cơ<br>sở văn hóa                  | DVH | 4,65                 | 3,09                             | 0,60          |           |                        |                          | 0,01             |                 |               |              |               | 0,50         |                |              | 0,45           |                    |                  |                     |                 |
| 2.6.<br>2  | Đất xây dựng cơ<br>sở xã hội                   | DXH | 37,40                |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              | 37,40         |              |                |              |                |                    |                  |                     |                 |
| 2.6.<br>3  | Đất xây dựng cơ<br>sở y tế                     | DYT | 13,84                | 2,17                             | 0,12          | 0,47      | 0,16                   | 0,20                     | 0,11             | 0,15            | 0,10          | 0,09         | 0,10          | 9,28         | 0,10           | 0,14         | 0,11           | 0,20               | 0,11             | 0,14                | 0,10            |
| 2.6.<br>4  | Đất xây dựng cơ<br>sở giáo dục và<br>đào tạo   | DGD | 74,76                | 8,79                             | 2,68          | 3,65      | 3,02                   | 2,82                     | 8,23             | 4,79            | 3,18          | 1,98         | 4,65          | 3,13         | 1,29           | 2,69         | 5,68           | 4,57               | 6,00             | 4,93                | 2,69            |
| 2.6.<br>5  | Đất xây dựng cơ<br>sở thể dục, thể<br>thao     | DTT | 3,79                 |                                  | 1,12          | 0,75      |                        |                          |                  | 0,28            |               |              |               |              |                |              |                | 0,29               |                  | 1,36                |                 |
| 2.6.<br>6  | Đất xây dựng cơ<br>sở khoa học và<br>công nghệ | DKH |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                |                    |                  |                     |                 |
| 2.6.<br>7  | Đất xây dựng cơ<br>sở môi trường               | DMT |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                |                    |                  |                     |                 |
| 2.6.<br>8  | Đất xây dựng cơ<br>sở khí tượng<br>thủy văn    | DKT |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                |                    |                  |                     |                 |
| 2.6.<br>9  | Đất xây dựng cơ<br>sở ngoại giao               | DNG |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                |                    |                  |                     |                 |
| 2.6.<br>10 | Đất xây dựng<br>công trình sự<br>nghiệp khác   | DSK |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                |                    |                  |                     |                 |
| 2.7        | Đất sản xuất,<br>kinh doanh phi<br>nông nghiệp | CSK | 198,22               | 8,79                             | 60,20         | 10,90     | 1,54                   | 4,00                     | 5,54             | 0,39            | 60,17         | 0,58         | 3,89          | 6,03         | 1,41           | 1,02         | 12,40          | 7,26               | 5,76             | 4,45                | 3,90            |
| 2.7.<br>1  | Đất khu công<br>nghiệp                         | SKK |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                |                    |                  |                     |                 |
| 2.7.<br>2  | Đất cụm công<br>nghiệp                         | SKN | 103,53               |                                  | 45,16         |           |                        |                          |                  |                 | 52,75         |              |               |              |                |              | 5,61           |                    |                  |                     |                 |

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

| ST<br>T   | Chi tiêu                                                                             | Mã  | Tổng diện<br>tích    | Phân theo đơn vị hành chính (ha) |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------|----------------------------------|---------------|-----------|------------------------|--------------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------|---------------|--------------|----------------|--------------|-------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|-----------------|
|           |                                                                                      |     |                      | TT Mỹ<br>Thọ                     | Xã An<br>Bình | Xã Ba Sao | Xã Bình<br>Hàng<br>Tây | Xã Bình<br>Hàng<br>Trung | Xã Bình<br>Thanh | Xã Gáo<br>Giồng | Xã Mỹ<br>Hiệp | Xã Mỹ<br>Hội | Xã Mỹ<br>Long | Xã Mỹ<br>Thọ | Xã Mỹ<br>Xương | Xã Nhị<br>Mỹ | Xã<br>Phong<br>Mỹ | Xã<br>Phương<br>Thịnh | Xã<br>Phương<br>Trà | Xã Tân<br>Hội Trung | Xã Tân<br>Nghĩa |
| (1)       | (2)                                                                                  | (3) | (4)=(5)+<br>...+(22) | (5)                              | (6)           | (7)       | (8)                    | (9)                      | (10)             | (11)            | (12)          | (13)         | (14)          | (15)         | (16)           | (17)         | (18)              | (19)                  | (20)                | (21)                | (21)            |
| 2.7.<br>3 | Đất khu công<br>nghệ thông tin<br>tập trung                                          | SCT |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 2.7.<br>4 | Đất thương mại,<br>dịch vụ                                                           | TMD | 28,20                | 4,16                             | 5,32          | 0,41      | 0,34                   | 0,21                     | 4,34             | 0,29            | 3,63          | 0,44         | 1,42          | 0,08         | 0,44           | 0,23         | 0,18              | 4,44                  | 0,85                | 0,76                | 0,66            |
| 2.7.<br>5 | Đất cơ sở sản<br>xuất phi nông<br>nghiệp                                             | SKC | 60,70                | 4,62                             | 8,79          | 10,48     | 1,20                   | 3,79                     | 1,20             | 0,10            | 3,55          | 0,14         | 1,87          | 5,02         | 0,69           | 0,80         | 4,08              | 2,82                  | 4,62                | 3,69                | 3,25            |
| 2.7.<br>6 | Đất sử dụng cho<br>hoạt động<br>khoáng sản                                           | SKS | 5,79                 |                                  | 0,93          |           |                        |                          |                  |                 | 0,24          |              | 0,60          | 0,93         | 0,28           |              | 2,52              |                       | 0,29                |                     |                 |
| 2.8       | Đất sử dụng vào<br>mục đích công<br>cộng                                             | CCC | 2.467,94             | 64,72                            | 78,55         | 373,61    | 67,33                  | 81,19                    | 59,10            | 198,46          | 108,33        | 97,90        | 136,86        | 192,24       | 27,12          | 203,86       | 124,69            | 208,04                | 104,87              | 218,82              | 122,25          |
| 2.8.<br>1 | Đất công trình<br>giao thông                                                         | DGT | 1.333,61             | 48,47                            | 47,46         | 140,57    | 44,82                  | 47,08                    | 41,87            | 100,99          | 63,98         | 52,72        | 67,47         | 102,64       | 11,85          | 99,51        | 77,93             | 149,75                | 45,08               | 126,60              | 64,81           |
| 2.8.<br>2 | Đất công trình<br>thủy lợi                                                           | DTL | 1.018,38             | 13,06                            | 25,45         | 232,44    | 21,38                  | 33,48                    | 16,45            | 95,56           | 19,53         | 44,31        | 30,91         | 56,44        | 14,83          | 104,13       | 45,34             | 57,65                 | 59,15               | 91,62               | 56,64           |
| 2.8.<br>3 | Đất công trình<br>cấp nước, thoát<br>nước                                            | DCT |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 2.8.<br>4 | Đất công trình<br>phòng, chống<br>thiên tai                                          | DPC |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 2.8.<br>5 | Đất có di tích<br>lịch sử - văn hóa<br>danh lam thắng<br>cảnh, di sản<br>thiên nhiên | DDD | 64,17                |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 | 24,05         |              | 38,05         | 2,07         |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 2.8.<br>6 | Đất công trình<br>xử lý chất thải                                                    | DRA | 31,13                |                                  |               |           |                        |                          |                  | 0,75            |               |              |               | 30,38        |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 2.8.<br>7 | Đất công trình<br>năng lượng,<br>chiếu sáng công<br>cộng                             | DNL | 5,60                 | 0,14                             | 4,42          |           | 0,18                   | 0,15                     |                  | 0,03            |               | 0,32         | 0,15          | 0,20         |                | 0,01         |                   |                       |                     |                     |                 |
| 2.8.<br>8 | Đất công trình<br>hạ tầng bưu<br>chính, viễn<br>thông, công nghệ<br>thông tin        | DBV | 1,32                 | 0,13                             | 0,71          | 0,10      | 0,04                   | 0,04                     | 0,01             | 0,02            | 0,04          | 0,03         | 0,05          | 0,03         | 0,04           | 0,03         |                   | 0,02                  | 0,01                | 0,02                |                 |
| 2.8.<br>9 | Đất chợ dân<br>sinh, chợ đầu<br>mối                                                  | DCH | 8,62                 | 1,97                             | 0,35          | 0,50      | 0,62                   | 0,16                     | 0,59             | 0,30            | 0,58          | 0,32         | 0,22          | 0,44         | 0,40           | 0,07         | 0,70              | 0,30                  | 0,59                | 0,18                | 0,34            |

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

| ST<br>T    | Chi tiêu                                                                            | Mã  | Tổng diện<br>tích    | Phân theo đơn vị hành chính (ha) |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------|----------------------------------|---------------|-----------|------------------------|--------------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------|---------------|--------------|----------------|--------------|-------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|-----------------|
|            |                                                                                     |     |                      | TT Mỹ<br>Thọ                     | Xã An<br>Bình | Xã Ba Sao | Xã Bình<br>Hàng<br>Tây | Xã Bình<br>Hàng<br>Trung | Xã Bình<br>Thanh | Xã Gáo<br>Giồng | Xã Mỹ<br>Hiệp | Xã Mỹ<br>Hội | Xã Mỹ<br>Long | Xã Mỹ<br>Thọ | Xã Mỹ<br>Xương | Xã Nhị<br>Mỹ | Xã<br>Phong<br>Mỹ | Xã<br>Phượng<br>Thịnh | Xã<br>Phượng<br>Trà | Xã Tân<br>Hội Trung | Xã Tân<br>Nghĩa |
| (1)        | (2)                                                                                 | (3) | (4)=(5)+<br>...+(22) | (5)                              | (6)           | (7)       | (8)                    | (9)                      | (10)             | (11)            | (12)          | (13)         | (14)          | (15)         | (16)           | (17)         | (18)              | (19)                  | (20)                | (21)                | (21)            |
| 2.8.<br>10 | Đất khu vui<br>chơi, giải trí<br>công cộng, sinh<br>hoạt cộng đồng                  | DKV | 5,11                 | 0,94                             | 0,15          |           | 0,30                   | 0,28                     | 0,18             | 0,81            | 0,15          | 0,22         |               | 0,05         |                | 0,12         | 0,71              | 0,32                  | 0,03                | 0,40                | 0,45            |
| 2.9        | Đất tôn giáo                                                                        | TON | 22,46                | 0,86                             | 2,84          |           | 0,71                   | 4,30                     | 1,90             |                 | 2,20          | 2,01         | 1,55          |              | 1,07           | 3,60         | 1,30              |                       |                     | 0,14                |                 |
| 2.10       | Đất tín ngưỡng                                                                      | TIN | 5,84                 | 0,04                             | 0,20          |           | 0,41                   | 0,30                     | 0,96             |                 | 0,26          | 0,80         | 0,46          |              | 0,28           | 0,78         | 1,28              |                       |                     |                     | 0,07            |
| 2.11       | Đất nghĩa trang,<br>nhà tang lễ, cơ<br>sở hỏa táng; đất<br>cơ sở lưu giữ tro<br>cốt | NTD | 14,11                | 4,62                             | 1,09          |           | 0,91                   | 0,24                     | 0,16             | 0,33            | 0,93          | 1,02         | 1,27          | 0,55         | 0,83           | 0,85         | 1,14              |                       | 0,05                |                     | 0,12            |
| 2.12       | Đất có mặt nước<br>chuyên dùng                                                      | TVC | 3.341,96             | 94,54                            | 46,65         | 112,85    | 162,11                 | 185,56                   | 1.101,76         | 93,35           | 149,14        | 63,75        | 113,11        | 96,31        | 425,96         | 107,08       | 160,26            | 113,83                | 56,87               | 151,92              | 106,90          |
| 2.12<br>.1 | Đất có mặt nước<br>chuyên dùng<br>dạng ao, hồ,<br>đầm, phá                          | MNC |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 2.12<br>.2 | Đất có mặt nước<br>dạng sông, ngòi,<br>kênh, rạch, suối                             | SON | 3.341,96             | 94,54                            | 46,65         | 112,85    | 162,11                 | 185,56                   | 1.101,76         | 93,35           | 149,14        | 63,75        | 113,11        | 96,31        | 425,96         | 107,08       | 160,26            | 113,83                | 56,87               | 151,92              | 106,90          |
| 2.13       | Đất phi nông<br>nghiệp khác                                                         | PNK | 1,36                 | 0,86                             |               |           |                        |                          |                  | 0,17            |               |              |               |              |                |              |                   | 0,33                  |                     |                     |                 |
| 3          | Nhóm đất chưa<br>sử dụng                                                            | CSD |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
|            | Trong đó:                                                                           |     |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 3.1        | Đất bằng chưa<br>sử dụng                                                            | BCS |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 3.2        | Đất đồi núi chưa<br>sử dụng                                                         | DCS |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 3.3        | Núi đá không có<br>rừng cây                                                         | NCS |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 3.4        | Đất có mặt nước<br>chưa sử dụng                                                     | MCS |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 4          | Đất sử dụng<br>cho khu công<br>nghệ cao*                                            |     |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |

## 2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cao Lãnh đã được UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt tại Quyết định số 323/QĐ-UBND-NĐ ngày 31/12/2023 và Phê duyệt bổ sung tại Quyết định số 110/QĐ-UBND.NĐ ngày 05/6/2024; Quyết định số 157/QĐ-UBND-NĐ ngày 25/7/2024. Đây là cơ sở pháp lý để huyện Cao Lãnh triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được duyệt trên địa bàn đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Kết quả đạt được theo từng chỉ tiêu, cụ thể như sau:

**Bảng 2: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Đơn vị: ha

| Stt      | Chỉ tiêu sử dụng đất                         | Mã         | Hiện trạng năm 2023 | Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện<br>(Ước đến ngày 31/12/2024) |                        |                       | Phần diện tích chưa thực hiện (ha) |                          |                          |
|----------|----------------------------------------------|------------|---------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|          |                                              |            |                     |                                    | Diện tích (ha)                                 | So sánh                |                       | Tổng số (ha)                       | Trong đó                 |                          |
|          |                                              |            |                     |                                    |                                                | Tăng (+), giảm(-) (ha) | Tỷ lệ (%)             |                                    | Diện tích chuyển năm sau | Diện tích công bố hủy bỏ |
| (1)      | (2)                                          | (3)        | (4)                 | (5)                                | (6)                                            | (7)=(6)-(4)            | (8)=(7)/[(5)-(4)]*100 | (9)=(6)-(5)                        | (10)                     | (11)=(9)-(10)            |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                  | <b>NNP</b> | <b>40.206,31</b>    | <b>40.012,62</b>                   | <b>40.157,68</b>                               | <b>-48,63</b>          | <b>25,11</b>          | <b>145,06</b>                      | <b>134,96</b>            | <b>10,10</b>             |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                | LUA        | 28.674,85           | 28.434,97                          | 28.608,59                                      | -66,26                 | 27,62                 | 173,62                             | 168,68                   | 4,93                     |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                         | LUC        | 28.674,85           | 28.434,97                          | 28.608,59                                      | -66,26                 | 27,62                 | 173,62                             | 168,68                   | 4,93                     |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                        | LUK        |                     |                                    |                                                |                        |                       |                                    |                          |                          |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                  | HNK        | 330,07              | 330,07                             | 330,07                                         |                        |                       |                                    |                          |                          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                        | CLN        | 8.042,14            | 8.092,70                           | 8.061,00                                       | 18,86                  | 37,30                 | -31,70                             | -36,87                   | 5,16                     |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                            | RDD        |                     |                                    |                                                |                        |                       |                                    |                          |                          |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                            | RPH        |                     |                                    |                                                |                        |                       |                                    |                          |                          |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                            | RSX        | 1.488,15            | 1.488,15                           | 1.488,15                                       |                        |                       |                                    |                          |                          |
| -        | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        |                     |                                    |                                                |                        |                       |                                    |                          |                          |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                      | NTS        | 1.618,01            | 1.611,15                           | 1.615,20                                       | -2,81                  | 40,98                 | 4,05                               | 4,05                     |                          |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                      | CNT        |                     |                                    |                                                |                        |                       |                                    |                          |                          |
| 1.9      | Đất làm muối                                 | LMU        |                     |                                    |                                                |                        |                       |                                    |                          |                          |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                         | NKH        | 53,10               | 55,59                              | 54,69                                          | 1,58                   | 63,78                 | -0,90                              | -0,90                    |                          |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>              | <b>PNN</b> | <b>8.871,23</b>     | <b>9.064,92</b>                    | <b>8.919,86</b>                                | <b>48,63</b>           | <b>25,11</b>          | <b>-145,06</b>                     | <b>-134,96</b>           | <b>-10,10</b>            |
| 2.1      | Đất ở tại nông                               | ONT        | 1.708,23            | 1.834,91                           | 1.710,61                                       | 2,37                   | 1,87                  | -124,30                            | -124,40                  | 0,10                     |

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

| Stt    | Chỉ tiêu sử dụng đất                     | Mã  | Hiện trạng năm 2023 | Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện<br>(Ước đến ngày 31/12/2024) |                        |           | Phân diện tích chưa thực hiện (ha) |                          |                          |
|--------|------------------------------------------|-----|---------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|-----------|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|        |                                          |     |                     |                                    | Diện tích (ha)                                 | So sánh                |           | Tổng số (ha)                       | Trong đó                 |                          |
|        |                                          |     |                     |                                    |                                                | Tăng (+), giảm(-) (ha) | Tỷ lệ (%) |                                    | Diện tích chuyển năm sau | Diện tích công bố hủy bỏ |
|        | thôn                                     |     |                     |                                    |                                                |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                         | ODT | 99,40               | 99,23                              | 98,05                                          | -1,35                  | 771,57    | -1,18                              | -1,18                    |                          |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan              | TSC | 23,09               | 23,09                              | 23,09                                          |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.4    | Đất quốc phòng                           | CQP | 0,94                | 0,94                               | 0,94                                           |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.5    | Đất an ninh                              | CAN | 837,58              | 838,69                             | 837,58                                         |                        |           | -1,11                              | -0,91                    | -0,20                    |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | DSN | 134,44              | 134,96                             | 133,17                                         | -1,27                  | -243,57   | -1,79                              | -1,79                    |                          |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | DVH | 4,65                | 4,65                               | 4,65                                           |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                | DXH | 37,40               | 37,40                              | 37,40                                          |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | DYT | 13,84               | 13,84                              | 13,84                                          |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | DGD | 74,76               | 75,28                              | 73,49                                          | -1,27                  | -243,57   | -1,79                              | -1,79                    |                          |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao      | DTT | 3,79                | 3,79                               | 3,79                                           |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH |                     |                                    |                                                |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường            | DMT |                     |                                    |                                                |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn    | DKT |                     |                                    |                                                |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao            | DNG |                     |                                    |                                                |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác   | DSK |                     |                                    |                                                |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 213,87              | 240,70                             | 222,36                                         | 8,49                   | 31,64     | -18,34                             | -8,35                    | -9,99                    |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                      | SKK |                     |                                    |                                                |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                      | SKN | 119,32              | 120,24                             | 119,32                                         |                        |           | -0,92                              | -0,92                    |                          |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung    | SCT |                     |                                    |                                                |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                  | TMD | 28,20               | 33,58                              | 31,06                                          | 2,86                   | 53,16     | -2,52                              | 1,96                     | -4,47                    |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp       | SKC | 60,56               | 81,09                              | 66,19                                          | 5,63                   | 27,43     | -14,90                             | -9,38                    | -5,52                    |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho                          | SKS | 5,79                | 5,79                               | 5,79                                           |                        |           |                                    |                          |                          |

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

| Stt    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Hiện trạng năm 2023 | Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện<br>(Ước đến ngày 31/12/2024) |                        |           | Phần diện tích chưa thực hiện (ha) |                          |                          |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|-----------|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|        |                                                                          |     |                     |                                    | Diện tích (ha)                                 | So sánh                |           | Tổng số (ha)                       | Trong đó                 |                          |
|        |                                                                          |     |                     |                                    |                                                | Tăng (+), giảm(-) (ha) | Tỷ lệ (%) |                                    | Diện tích chuyển năm sau | Diện tích công bố hủy bỏ |
|        | hoạt động khoáng sản                                                     |     |                     |                                    |                                                |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 2.467,94            | 2.510,19                           | 2.509,24                                       | 41,30                  | 97,74     | -0,96                              | -0,95                    | 0,00                     |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 1.333,61            | 1.369,68                           | 1.372,91                                       | 39,30                  | 108,96    | 3,23                               | 3,23                     |                          |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 1.018,38            | 1.022,34                           | 1.018,38                                       |                        |           | -3,95                              | -3,95                    |                          |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                     |                                    |                                                |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                     |                                    |                                                |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.8.5  | Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 64,17               | 64,17                              | 64,17                                          |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 31,13               | 33,29                              | 33,13                                          | 2,00                   | 92,82     | -0,15                              | -0,15                    |                          |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 5,60                | 5,66                               | 5,60                                           |                        |           | -0,06                              | -0,06                    |                          |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 1,32                | 1,32                               | 1,32                                           |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 8,62                | 8,64                               | 8,62                                           |                        |           | -0,01                              | -0,01                    | 0,00                     |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 5,11                | 5,11                               | 5,11                                           |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 22,46               | 22,86                              | 22,46                                          |                        |           | -0,40                              | -0,40                    |                          |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 5,84                | 5,84                               | 5,84                                           |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 14,11               | 14,11                              | 14,11                                          |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 3.341,96            | 3.338,04                           | 3.341,05                                       | -0,91                  | 23,21     | 3,01                               | 3,01                     |                          |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC |                     |                                    |                                                |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước                                                          | SON | 3.341,96            | 3.338,04                           | 3.341,05                                       | -0,91                  | 23,21     | 3,01                               | 3,01                     |                          |

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

| Stt  | Chỉ tiêu sử dụng đất              | Mã  | Hiện trạng năm 2023 | Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện<br>(Ước đến ngày 31/12/2024) |                        |           | Phần diện tích chưa thực hiện (ha) |                          |                          |
|------|-----------------------------------|-----|---------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|-----------|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|      |                                   |     |                     |                                    | Diện tích (ha)                                 | So sánh                |           | Tổng số (ha)                       | Trong đó                 |                          |
|      |                                   |     |                     |                                    |                                                | Tăng (+), giảm(-) (ha) | Tỷ lệ (%) |                                    | Diện tích chuyển năm sau | Diện tích công bố hủy bỏ |
|      | dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối |     |                     |                                    |                                                |                        |           |                                    |                          |                          |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác          | PNK | 1,36                | 1,36                               | 1,36                                           |                        |           |                                    |                          |                          |
| 3    | Nhóm đất chưa sử dụng             | CSD |                     |                                    |                                                |                        |           |                                    |                          |                          |

*Nguồn: KHSDĐ năm 2024; thống kê đất đai năm 2023 và kết hợp rà soát bổ sung kết quả thực hiện năm 2024*

## 2.1. Đất nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp là 40.012,62 ha, được phép giảm 193,69 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 40.157,68 ha, đã giảm được 48,63 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 25,11% kế hoạch. Còn lại 145,06 ha chưa thực hiện được đề xuất chuyển sang năm 2025 là 134,96 ha và hủy bỏ không chuyển tiếp sang năm 2025 là 10,10 ha. Nguyên nhân cao hơn 147,10 ha so với chỉ tiêu được duyệt là do còn nhiều công trình, dự án trong kế hoạch có sử dụng đất nông nghiệp để chuyển sang mục đích phi nông nghiệp chưa thực hiện được (hay diện tích đất nông nghiệp giảm thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt). Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 28.434,97 ha, được phép giảm 239,88 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 28.608,59 ha, đã giảm được 66,26 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 27,62% kế hoạch. Nguyên nhân cao hơn là do chưa thực hiện được các công trình có sử dụng đất trồng lúa để chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp và chưa thực hiện được việc chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp như từ đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác.

- Đất trồng cây hằng năm khác: chỉ tiêu được duyệt là 330,07 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 8.092,70 ha, được phép tăng 141,89 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 8.061,00 ha, đã tăng được 18,86 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 37,30% kế hoạch.

Nguyên nhân, thấp hơn chủ yếu do chưa thực hiện được các công trình có sử dụng đất trồng cây lâu năm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (mặc dù trong năm 2024 trên địa bàn đã chuyển đổi nội bộ nhóm đất nông nghiệp từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm 35,40 ha).

- Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu được duyệt là 1.488,15 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được duyệt là 1.611,15 ha, được phép giảm 6,86 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 1.615,20 ha, đã giảm được 2,81 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 40,98% kế hoạch. Nguyên nhân, cao hơn do chưa thực hiện được các công trình có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt là 55,59 ha, được phép tăng 2,48 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 54,69 ha, đã tăng được 1,58 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 63,78% kế hoạch. Trong năm, chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác (Trang trại trồng nấm), xã Ba Sao và Chuyển mục đích sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trại nuôi vịt), xã Tân Hội Trung.

Nhìn chung, kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong nhóm đất nông nghiệp đạt cao, với 4/6 chỉ tiêu đạt từ 100% trở lên, 2/6 chỉ tiêu đạt từ 95,53-99,62%. Do đó, đã phản ánh được cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, cũng như cơ cấu cây trồng trên địa bàn. Đặc biệt, đã hạn chế được việc chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích khác theo mục tiêu kế hoạch đề ra.

## **2.2. Đất phi nông nghiệp**

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp là 9.064,92 ha, được phép tăng 193,69 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 8.919,86 ha, đã tăng được 48,63 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 25,11% kế hoạch. Nguyên nhân, do trong năm kế hoạch chưa hoàn toàn thực hiện việc chuyển đổi được từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án đề ra (hay diện tích đất phi nông nghiệp tăng thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt). Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu được duyệt là 1.834,91 ha, được phép tăng 126,67 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 1.710,61 ha, đã tăng được 2,37 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 1,87% kế hoạch. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được dự án: Dự án khu đô thị mới An Lạc 1; Dự án khu đô thị mới An Lạc 2 và chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu được duyệt là 99,23 ha, được phép giảm 0,18 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 98,05 ha, đã giảm được 1,35 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong kế hoạch, chưa chuyển đổi xong mục đích sang đất ở tại đô thị cho hộ gia đình, cá nhân.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu được duyệt là 19,82 ha. Thực hiện là 19,82 ha, đạt 100%.

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu được duyệt là 0,94 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất an ninh: chỉ tiêu được duyệt là 838,69 ha, được phép tăng 1,11 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 837,58 ha, chưa thực hiện được. Nguyên nhân, do chưa thực Mở rộng quy mô giam giữ Trại tạm giam, xã An Bình và Mở rộng trụ sở Công An huyện, thị trấn Mỹ Thọ.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: chỉ tiêu được duyệt là 4,65 ha. Thực hiện là 4,65 ha, đạt 100%.

+ *Đất xây dựng cơ sở xã hội*: chỉ tiêu được duyệt là 37,40 ha. Thực hiện là 37,40 ha, đạt 100%.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: chỉ tiêu được duyệt là 13,84 ha. Thực hiện là 13,84 ha, đạt 100%.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: chỉ tiêu được duyệt là 75,28 ha, được phép tăng 0,52 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 73,49 ha, đã giảm được 1,27 ha so với hiện trạng năm 2023. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được các công trình trong năm kế hoạch..

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: chỉ tiêu được duyệt là 3,79 ha. Thực hiện là 3,79 ha, đạt 100%.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm:

+ *Đất cụm công nghiệp*: chỉ tiêu được duyệt là 120,24 ha, được phép

tăng 0,92 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 119,32 ha, chưa thực hiện được, trong năm đã thực hiện hoàn thành dự án Dự án Cụm công nghiệp Quảng Khánh.

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: chỉ tiêu được duyệt là 33,58 ha, được phép tăng 5,38 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 31,06 ha, đã tăng được 2,86 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 53,16% kế hoạch. Nguyên nhân, do chưa thực hiện chuyển mục đích được các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn và khai thác các khu đất nhà nước quản lý theo kế hoạch.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: chỉ tiêu được duyệt là 81,09 ha, được phép tăng 20,53 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 66,19 ha, đã giảm được 5,63 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 27,43% kế hoạch. Nguyên nhân, do các cơ sở sản xuất kinh doanh đăng ký nhưng chưa thực hiện.

+ *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: chỉ tiêu được duyệt là 5,79 ha. Thực hiện là 5,79 ha, đạt 100%.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm:

+ *Đất công trình giao thông*: chỉ tiêu được duyệt là 1.369,68 ha, được phép tăng 36,07 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 1.372,91 ha, đã tăng được 39,30 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 108,96% kế hoạch. Nguyên nhân, do trong năm kế hoạch được phê duyệt bổ sung dự án Đường vào Trường Trung học cơ sở Phương Trà (đã thực hiện được 4,8546/4,8700 ha) và đã thực hiện nhiều công trình theo kế hoạch như: Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu (giai đoạn 1+2) đoạn qua huyện Cao Lãnh; Đường Đập Đá - Kiểm Điền - Cái Bèo (giai đoạn 1); Cầu Xẻo Quýt, xã Tân Hội Trung; Đường gom khóm Mỹ Thuận; Hệ thống thoát nước, vỉa hè cấp QL30. Do đó, đạt cao hơn kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình thủy lợi*: chỉ tiêu được duyệt là 1.022,34 ha, được phép tăng 3,95 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 1.018,38 ha, chưa thực hiện được. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được các dự án trong kế hoạch.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: chỉ tiêu được duyệt là 64,17 ha. Thực hiện là 64,17 ha, đạt 100%.

+ *Đất công trình xử lý chất thải*: chỉ tiêu được duyệt là 33,29 ha, được phép tăng 2,16 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 33,13 ha, đã tăng được 2,00 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 92,82% kế hoạch. Nguyên nhân, do chưa thực hiện xong dự án Mở rộng Trung tâm công nghệ xử lý môi trường Mỹ Thọ (giai đoạn 1), còn 1 hộ khiếu nại.

+ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: chỉ tiêu được duyệt là 5,66 ha, được phép tăng 0,06 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 5,60 ha, chưa thực hiện được. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được dự án Dự án cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 110kV Cao Lãnh – Trần Quốc Toàn.

+ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: chỉ tiêu được duyệt là 1,32 ha. Thực hiện là 1,32 ha, đạt 100%.

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: chỉ tiêu được duyệt là 8,64 ha, được phép tăng 0,01 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 8,62 ha, chưa thực hiện được. Nguyên nhân, Nhà lồng chợ Mỹ Thọ chưa thực hiện được.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: chỉ tiêu được duyệt là 2,32 ha. Thực hiện là 2,32 ha, đạt 100,00%.

- *Đất tôn giáo*: chỉ tiêu được duyệt là 22,86 ha, được phép tăng 0,40 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 22,46 ha, chưa thực hiện được. Nguyên nhân, do chưa giao đất được cho các cơ sở tôn giáo như: Hưng Thạnh Tự

- *Đất tín ngưỡng*: chỉ tiêu được duyệt là 5,84 ha. Thực hiện là 5,84 ha, đạt 100%.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: chỉ tiêu được duyệt là 14,11 ha. Thực hiện là 14,11 ha, đạt 100%.

- *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: chỉ tiêu được duyệt là 3.338,04 ha, được phép giảm 3,92 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 3.341,05 ha, đã giảm được 0,91 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 23,21% kế hoạch. Nguyên nhân, do chưa thực hiện chuyển đất sang thực hiện các công trình dự kiến trong năm kế hoạch.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: chỉ tiêu được duyệt là 1,36 ha. Thực hiện là 1,36 ha, đạt 100%.

Với kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như trên, nhìn chung đạt chưa cao. Nguyên nhân, do các công trình định hướng trong năm kế hoạch còn khó khăn về nguồn vốn nên việc triển khai công tác thu hồi còn gặp nhiều khó khăn.

## 2. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, trong đó:

Công trình thu hồi đất: đã thực hiện 21/66 công trình, đang và chưa thực hiện 45/66 công trình đề xuất chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện;

Công trình chuyển mục đích sử dụng đất: đã thực hiện 18/64 công trình; chuyển tiếp 46/64 công trình chưa thực hiện đề xuất chuyển sang năm 2025 để thực hiện;

Các khu vực sử dụng đất khác: khu vực các khu đất công đưa ra khai thác năm 2024: đã thực hiện được 1 khu; còn lại 134 khu vực chưa thực hiện đề xuất chuyển sang năm 2025 để thực hiện.

**Bảng 3: Danh mục các công trình trong kế hoạch 2024 đã thực hiện**

Đơn vị: ha

| Stt      | Kế hoạch sử dụng đất năm 2024                                                                                    |                            |                              |                |                          | Địa điểm<br>(đến cấp xã)                                                                             | Ghi chú                                                  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|----------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|          | Hạng mục                                                                                                         | Diện tích kế hoạch<br>(ha) | Diện tích hiện trạng<br>(ha) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ đất trồng lúa |                                                                                                      |                                                          |
| <b>A</b> | <b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT</b>                                                                     |                            |                              |                |                          |                                                                                                      |                                                          |
| 1        | Dự án Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch                                                                | 68,8800                    | 68,6400                      | 0,2400         |                          |                                                                                                      |                                                          |
| -        | Xây dựng tuyến ĐT. 856, ĐT. 850; đoạn nối từ ĐT. 856 đến bến xe Gáo Giồng và các cầu trên tuyến - huyện Cao Lãnh | 68,8800                    | 68,6400                      | 0,2400         |                          | Xã Phong Mỹ; Tân Nghĩa; Gáo Giồng; Phương Thịnh; Ba Sao; Phương Trà; Tân Hội Trung; Mỹ Long; Mỹ Hiệp | Đã thực hiện xong                                        |
| 2        | Trường Trung học cơ sở Phương Trà                                                                                | 1,8995                     | 1,6248                       | 0,2747         | 0,2535                   | Xã Phương Trà                                                                                        | Đã thực hiện xong                                        |
| 3        | Trường Tiểu học Phương Trà                                                                                       | 0,9110                     | 0,6647                       | 0,2463         | 0,2463                   | Xã Phương Trà                                                                                        | Đã thực hiện xong                                        |
| 4        | Dự án Cụm công nghiệp Quảng Khánh (Huyện Cao Lãnh)                                                               | 30,4400                    |                              | 30,4400        | 24,47                    | Xã An Bình                                                                                           | Đã thực hiện 13,73/30,44 ha (không chuyển tiếp năm 2025) |

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

| Stt | <b>Kế hoạch sử dụng đất năm 2024</b>                                                                                   |                                    |                                      |                       |                                 | <b>Địa điểm<br/>(đến cấp xã)</b>                                                           | <b>Ghi chú</b>                       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|     | <b>Hạng mục</b>                                                                                                        | <b>Diện tích kế hoạch<br/>(ha)</b> | <b>Diện tích hiện trạng<br/>(ha)</b> | <b>Diện tích (ha)</b> | <b>Sử dụng từ đất trồng lúa</b> |                                                                                            |                                      |
| 5   | Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu (giai đoạn 1+2) đoạn qua huyện Cao Lãnh                   | 120,0020                           | 101,8000                             | 18,2020               | 12,6200                         | Xã Mỹ Hiệp, Mỹ Long, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Mỹ Hội, Tân Hội Trung, Mỹ Thọ, Nhị Mỹ | Đã thực hiện xong                    |
| +   | Dự án Thành phần 1                                                                                                     | 104,5420                           | 101,8000                             | 2,7420                |                                 | Mỹ Hội, Mỹ Thọ, Nhị Mỹ                                                                     | Đã thực hiện xong                    |
| +   | Dự án Thành phần 2                                                                                                     | 15,4600                            |                                      | 15,4600               | 12,6200                         | Mỹ Hiệp                                                                                    | Đã thực hiện xong                    |
| 6   | Mở rộng Trung tâm công nghệ xử lý môi trường Mỹ Thọ (giai đoạn 1)                                                      | 11,0657                            | 8,9100                               | 2,1557                | 1,2652                          | Xã Mỹ Thọ                                                                                  | Còn lại 1 hộ khiếu nại (chuyển tiếp) |
| 7   | Đường Đập Đá - Kiểm Điền - Cái Bèo (giai đoạn 1)                                                                       | 8,0000                             |                                      | 8,0000                | 7,6500                          | Xã Mỹ Thọ                                                                                  | Đã thực hiện xong                    |
| 8   | Cầu Xẻo Quýt, xã Tân Hội Trung                                                                                         | 0,2500                             |                                      | 0,2500                |                                 | Xã Tân Hội Trung                                                                           | Đã thực hiện xong                    |
| 9   | Đường Trục chính số 4, khóm Mỹ Phú Đất Liền                                                                            | 3,8000                             |                                      | 3,8000                |                                 | TT Mỹ Thọ                                                                                  | Còn lại 1 hộ khiếu nại (chuyển tiếp) |
| 10  | Đường gom khóm Mỹ Thuận                                                                                                | 0,6000                             |                                      | 0,6000                |                                 | TT Mỹ Thọ                                                                                  | Đã thực hiện xong                    |
| 11  | Hệ thống thoát nước, vỉa hè cấp QL30                                                                                   | 1,7089                             |                                      | 1,7089                |                                 | Xã Mỹ Hiệp                                                                                 | Đã thực hiện xong                    |
| 12  | Nạo vét kết hợp nâng cấp bờ bao Ô6 +Ô7 +Ô45 (tuyến kênh Cà Mác -bờ Nam kênh Cá rô -bờ Bắc kênh Ngang)                  | 3,5000                             |                                      | 3,5000                | 1,7500                          | xã Tân Nghĩa                                                                               | Đã thực hiện xong                    |
| 13  | Hệ thống cống ngầm xã Tân Nghĩa (cống Ô3+Ô6+cống Hai Hoa Ô7+cống Mười Soi Ô9)                                          | 0,0200                             |                                      | 0,0200                | 0,0100                          | xã Tân Nghĩa                                                                               | Đã thực hiện xong                    |
| 14  | Cống hờ Ô8 (cống Bà Minh)                                                                                              | 0,0300                             |                                      | 0,0300                | 0,0200                          | xã Mỹ Long                                                                                 | Đã thực hiện xong                    |
| 15  | Nạo vét kết hợp nâng cấp bờ bao Ô4 (tuyến kênh Út Liễu)                                                                | 2,0000                             |                                      | 2,0000                | 1,5000                          | xã Bình Hàng Tây                                                                           | Đã thực hiện xong                    |
| 16  | Hệ thống cống xã Mỹ Hiệp (cống ngầm Ông Bông Ô6 + cống ngầm nhà Văn hoá ấp Ô7 ấp 4+, cống hờ rạch Lý Quảng Ô14+Ô13+Ô3) | 0,0200                             |                                      | 0,0200                |                                 | xã Mỹ Hiệp                                                                                 | Đã thực hiện xong                    |
| 17  | Hoàn thiện đê bao tuyến Đầm Đôn - Cống Giáo Hòa bờ Tây kênh Gáo Giồng Ô1                                               | 1,3000                             |                                      | 1,3000                | 1,1000                          | xã Gáo giồng                                                                               | Đã thực hiện xong                    |
| 18  | Đường vào Trường Trung học cơ sở Phương Trà                                                                            | 4,8700                             |                                      | 4,8700                |                                 | xã Phương Trà                                                                              | Còn lại 1 hộ khiếu nại (chuyển tiếp) |
| 19  | Đường Bờ tây kênh 307                                                                                                  | 1,6500                             |                                      | 1,6500                | 1,0000                          | xã Mỹ Hiệp                                                                                 | Đã thực hiện xong                    |
| 20  | Cầu Kênh Xẻo                                                                                                           | 0,0400                             |                                      | 0,0400                | 0,0400                          | xã Phương Trà                                                                              | Đã thực hiện xong                    |
| 21  | Nạo vét kết hợp hoàn thiện đê bao Tuyến vào cụm dân                                                                    | 0,5000                             |                                      | 0,5000                | 0,5000                          | xã Bình Hàng Tây                                                                           | Đã thực hiện xong                    |

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

| Stt      | <b>Kế hoạch sử dụng đất năm 2024</b>                                                                 |                                    |                                      |                       |                                 | <b>Địa điểm<br/>(đến cấp xã)</b> | <b>Ghi chú</b>                                                      |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|          | <b>Hạng mục</b>                                                                                      | <b>Diện tích kế hoạch<br/>(ha)</b> | <b>Diện tích hiện trạng<br/>(ha)</b> | <b>Diện tích (ha)</b> | <b>Sử dụng từ đất trồng lúa</b> |                                  |                                                                     |
|          | cư sạt lở Ô8                                                                                         |                                    |                                      |                       |                                 |                                  |                                                                     |
| <b>B</b> | <b>CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>                                                |                                    |                                      |                       |                                 |                                  |                                                                     |
| 1        | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất sản xuất kinh doanh                                           | 0,1139                             |                                      | 0,1139                | 0,1139                          | xã Mỹ Long                       | Đã thực hiện xong                                                   |
| 2        | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                | 0,1923                             |                                      | 0,1923                | 0,1923                          | xã Mỹ Xương                      | Đã thực hiện xong                                                   |
| 3        | Chuyển mục đích từ đất trồng lúa nước sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                        | 0,0940                             |                                      | 0,0940                | 0,0940                          | Xã Phong Mỹ                      | Đã thực hiện xong                                                   |
| 4        | Chuyển mục đích từ đất trồng lúa nước sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                        | 0,6418                             |                                      | 0,6418                | 0,6418                          | Xã Phong Mỹ                      | Đã thực hiện xong                                                   |
| 5        | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                | 0,4170                             |                                      | 0,4170                | 0,4170                          | xã Tân Hội Trung                 | Đã thực hiện xong                                                   |
| 6        | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                | 0,3040                             |                                      | 0,3040                | 0,3040                          | Xã Phương Trà                    | Đã chuyển thửa 134, DT 1472m2; còn lại thửa 226, 315 chưa thực hiện |
| 7        | Cơ sở sản xuất kinh doanh phân bón (chuyển mục đích đất trồng lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ) | 0,4167                             |                                      | 0,4167                | 0,4167                          | xã Phương Thịnh                  | Đã thực hiện xong                                                   |
| 8        | Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của bà Lê Thị Thủy                                                          | 0,2900                             |                                      | 0,2900                |                                 | Xã Mỹ Long                       | Đã thực hiện xong                                                   |
| 9        | Cửa hàng xăng dầu ông Nguyễn Minh Trung                                                              | 0,1400                             |                                      | 0,1400                |                                 | Xã Ba Sao                        | Đã thực hiện xong                                                   |
| 10       | Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Cty TNHH TMDK Rạng Vãn)       | 0,2200                             |                                      | 0,2200                |                                 | Xã Gáo Giồng                     | Đã thực hiện xong                                                   |
| 11       | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                     | 0,1060                             |                                      | 0,1060                |                                 | Xã Mỹ Hiệp                       | Đã thực hiện xong                                                   |
| 12       | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                | 0,3040                             |                                      | 0,3040                | 0,3040                          | xã Phương Trà                    | Đã thực hiện xong                                                   |
| 13       | Bãi vật liệu xây dựng (Chuyển mục đích đất trồng lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ)              | 0,2907                             |                                      | 0,2907                | 0,2907                          | xã Bình Hàng Trung               | Đã thực hiện xong                                                   |
| 14       | Vật liệu xây dựng Loan Mến                                                                           | 0,0320                             |                                      | 0,0320                |                                 | Xã Mỹ Long                       | Đã thực hiện xong                                                   |
| 15       | Vật liệu xây dựng Chín Tản                                                                           | 0,2546                             |                                      | 0,2546                |                                 | Xã Mỹ Long                       | Đã thực hiện xong                                                   |

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

| Stt      | Kế hoạch sử dụng đất năm 2024                                                                    |                         |                           |                |                          | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Ghi chú           |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------|-------------------|
|          | Hạng mục                                                                                         | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ đất trồng lúa |                          |                   |
| 16       | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                 | 0,6335                  |                           | 0,6335         |                          | Xã Mỹ Hội                | Đã thực hiện xong |
| 17       | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                 | 0,8400                  |                           | 0,8400         |                          | Xã Mỹ Xương              | Đã thực hiện xong |
| 18       | Chuyển mục đích sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trại nuôi vịt) | 1,5847                  |                           | 1,5847         | 1,5847                   | Xã Tân Hội Trung         | Đã thực hiện xong |
| <b>C</b> | <b>ĐẤT DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN NĂM 2024</b>                                          |                         |                           |                |                          |                          |                   |
| 1        | Đất do Nhà nước quản lý (đất giao thông)                                                         | 0,1000                  | 0,1000                    |                |                          | Xã Tân Nghĩa             | Đã thực hiện xong |

*Nguồn: Rà soát tiến độ thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, trực tiếp với các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn*

Đồng thời, bên cạnh kết quả đạt được cũng có một số công trình, dự án chưa thực hiện. Qua rà soát các dự án đã có chủ trương dùng thực hiện hoặc nhà đầu tư không thực hiện dự án. Cụ thể, công trình thu hồi đất 01 công trình; công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án 30 công trình; khu đất công do nhà nước quản lý có 21 khu.

**Bảng 4: Danh mục công trình trong kế hoạch năm 2024 đề xuất hủy bỏ**

| Stt      | Kế hoạch sử dụng đất năm 2024                                     |                         |                           |                |                          | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Nguyên nhân                   |
|----------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|
|          | Hạng mục                                                          | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ đất trồng lúa |                          |                               |
| <b>A</b> | <b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT</b>                      |                         |                           |                |                          |                          |                               |
| 1        | Mở rộng quy mô giam giữ Trại tạm giam                             | 0,2031                  |                           | 0,2031         | 0,2031                   | Xã An Bình               | Quá 3 năm chưa thực hiện      |
| <b>B</b> | <b>CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>             |                         |                           |                |                          |                          |                               |
| 1        | Chuyển mục đích từ đất trồng lúa nước sang đất thương mại dịch vụ | 0,9154                  |                           | 0,9154         | 0,9154                   | Xã Phương Thịnh          | Tờ bản đồ số 9, thửa 479,1896 |
| 2        | Chuyển mục đích từ đất                                            | 2,1378                  |                           | 2,1378         | 2,1378                   | Xã                       | Tờ bản đồ                     |

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

| Stt | <b>Kế hoạch sử dụng đất năm 2024</b>                                                        |                                    |                                      |                           |                                 | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Nguyên nhân                                       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------|
|     | <b>Hạng mục</b>                                                                             | <b>Diện tích kế hoạch<br/>(ha)</b> | <b>Diện tích hiện trạng<br/>(ha)</b> | <b>Diện tích<br/>(ha)</b> | <b>Sử dụng từ đất trồng lúa</b> |                          |                                                   |
|     | trồng lúa nước sang đất thương mại dịch vụ                                                  |                                    |                                      |                           |                                 | Phường Thịnh             | số 9, thửa 1743, 1895, 1863, 570, 1744, 564, 1862 |
| 3   | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                       | 0,1575                             |                                      | 0,1575                    | 0,1575                          | xã Nhị Mỹ                | Tờ bản đồ số 15, thửa đất số 03, 73               |
| 4   | Xưởng gỗ (chuyển mục đích đất trồng lúa nước sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)       | 0,1000                             |                                      | 0,1000                    | 0,1000                          | xã An Bình               | Thửa đất số: 2956, tờ bản đồ số 4                 |
| 5   | Xây dựng mới kho nông sản (Chuyển mục đích đất trồng lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ) | 0,2000                             |                                      | 0,2000                    | 0,2000                          | xã Tân Hội Trung         | Thửa đất số 1588, tờ bản đồ số 7                  |
| 6   | Xây dựng mới kho nông sản (Chuyển mục đích đất trồng lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ) | 1,2208                             |                                      | 1,2208                    | 1,2208                          | xã Phương Thịnh          | Thửa đất số 1469, 991, tờ bản đồ số 1             |
| 7   | Vật liệu xây dựng Thanh Tâm                                                                 | 0,3327                             |                                      | 0,3327                    |                                 | TT Mỹ Thọ                | Tờ bản đồ 12; thửa 1258                           |
| 8   | Công ty TNHH MTV TV - ĐT xây dựng Trường Phát Đồng Tháp                                     | 0,1995                             |                                      | 0,1995                    |                                 | TT Mỹ Thọ                | Tờ bản đồ 12; thửa 117                            |
| 9   | Cty TNHH Thuận Thủy                                                                         | 0,0970                             |                                      | 0,0970                    |                                 | TT Mỹ Thọ                | Tờ bản đồ 12; thửa 110                            |
| 10  | Vật liệu xây dựng Thanh Trúc                                                                | 0,7400                             | 0,7400                               |                           |                                 | Xã An Bình               | Tờ bản đồ 13; thửa 283                            |
| 11  | Cty TNHH MTV Minh Lộc Thành                                                                 | 0,2840                             |                                      | 0,2840                    |                                 | Xã An Bình               | Tờ bản đồ 13; thửa 329                            |
| 12  | Vật liệu xây dựng Năm Ghe                                                                   | 0,0620                             |                                      | 0,0620                    |                                 | Xã Bình Hàng Tây         | Tờ bản đồ 8; thửa 40, 41, 42                      |
| 13  | Vật liệu xây dựng Nghĩa Chánh                                                               | 0,0650                             |                                      | 0,0650                    |                                 | Xã Bình Hàng Trung       | Tờ bản đồ 4; thửa 1648                            |

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

| Stt | <b>Kế hoạch sử dụng đất năm 2024</b>                                             |                                    |                                      |                           |                                 | <b>Địa điểm<br/>(đến cấp xã)</b> | <b>Nguyên nhân</b>                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------|
|     | <b>Hạng mục</b>                                                                  | <b>Diện tích kế hoạch<br/>(ha)</b> | <b>Diện tích hiện trạng<br/>(ha)</b> | <b>Diện tích<br/>(ha)</b> | <b>Sử dụng từ đất trồng lúa</b> |                                  |                                                     |
| 14  | Vật liệu xây dựng Thuận Lợi                                                      | 0,2774                             |                                      | 0,2774                    |                                 | Xã Bình Hàng Trung               | Tờ bản đồ 8; thửa 316                               |
| 15  | Vật liệu xây dựng Thủy Kế                                                        | 0,1575                             |                                      | 0,1575                    |                                 | Xã Bình Thạnh                    | Tờ bản đồ 14; thửa 52                               |
| 16  | Vật liệu xây dựng Thủy Kế                                                        | 0,0255                             |                                      | 0,0255                    |                                 | Xã Mỹ Hiệp                       | Tờ bản đồ 7; thửa 1372                              |
| 17  | Cửa hàng Vật liệu xây dựng Thuận Lợi                                             | 0,1597                             |                                      | 0,1597                    |                                 | Xã Mỹ Hội                        | Tờ bản đồ 9; thửa 226, 159                          |
| 18  | Vật liệu xây dựng Phước Dư                                                       | 0,0365                             |                                      | 0,0365                    |                                 | Xã Nhị Mỹ                        | Tờ bản đồ 12; thửa 1038, 1050                       |
| 19  | Vật liệu xây dựng Bảy Phu                                                        | 0,0138                             |                                      | 0,0138                    |                                 | Xã Nhị Mỹ                        | Tờ bản đồ 5; thửa 07                                |
| 20  | Vật liệu xây dựng Bảy Phu                                                        | 0,1507                             |                                      | 0,1507                    |                                 | Xã Nhị Mỹ                        | Tờ bản đồ 5; thửa 18                                |
| 21  | Vật liệu xây dựng Tân Minh Phụng                                                 | 0,0702                             |                                      | 0,0702                    |                                 | Xã Phương Trà                    | Tờ bản đồ 10; thửa 54                               |
| 22  | Vật liệu xây dựng Minh Mẫn                                                       | 0,7325                             |                                      | 0,7325                    |                                 | Xã Phương Trà                    | Tờ bản đồ 9; thửa 36;39;40;43                       |
| 23  | Cty TNHH MTV Nguyễn Tín Đồng Tháp                                                | 0,0860                             |                                      | 0,0860                    |                                 | Xã Tân Nghĩa                     | Tờ bản đồ 3, 1; thửa 545, 546, 1612                 |
| 24  | Vật liệu xây dựng Nguyễn Tín Đồng Tháp                                           | 1,1467                             |                                      | 1,1467                    |                                 | Xã Tân Nghĩa                     | Tờ bản đồ 3; thửa 751; 787                          |
| 25  | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 0,5854                             |                                      | 0,5854                    |                                 | Xã Mỹ Xương                      | Tờ bản đồ: 7, thửa số 311                           |
| 26  | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 0,4100                             |                                      | 0,4100                    |                                 | Xã An Bình                       | Tờ bản đồ số 4 thửa 2956; tờ bản đồ số 10 thửa số 9 |

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

| Stt      | <b>Kế hoạch sử dụng đất năm 2024</b>                                             |                            |                              |                   |                          | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Nguyên nhân                                                   |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------|
|          | Hạng mục                                                                         | Diện tích kế hoạch<br>(ha) | Diện tích hiện trạng<br>(ha) | Diện tích<br>(ha) | Sử dụng từ đất trồng lúa |                          |                                                               |
| 27       | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 0,2000                     |                              | 0,2000            |                          | Xã Bình Hàng Trung       | Tờ bản đồ 8, thửa đất số:1810                                 |
| 28       | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 0,1043                     |                              | 0,1043            |                          | Xã Mỹ Xương              | Tờ bản đồ 4, thửa số 39, 260                                  |
| 29       | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 0,0265                     |                              | 0,0265            |                          | Xã Nhị Mỹ                | Tờ bản đồ số 12, thửa đất số 906                              |
| 30       | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 0,0400                     |                              | 0,0400            |                          | Xã Mỹ Hiệp               | Tờ 10, thửa 254                                               |
| <b>C</b> | <b>KHU ĐẤT DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN NĂM 2025</b>                      |                            |                              |                   |                          |                          |                                                               |
| 1        | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thương mại, dịch vụ)                            | 0,3200                     |                              | 0,3200            |                          | TT Mỹ Thọ                | Tờ bản đồ: 13; thửa 8                                         |
| 2        | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất nuôi trồng thủy sản)                            | 2,3400                     | 2,3400                       |                   |                          | TT Mỹ Thọ                | Tờ bản đồ 10, từ thửa 70, 132, 186, 663, 668, tờ 11, thửa 165 |
| 3        | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)                 | 0,1900                     | 0,1900                       |                   |                          | TT Mỹ Thọ                | Thửa 398, 387, tờ số 7                                        |
| 4        | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thương mại, dịch vụ)                            | 0,0944                     |                              | 0,0944            |                          | TT Mỹ Thọ                | Tờ bản đồ số 07, thửa đất số 257                              |
| 5        | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thương mại, dịch vụ)                            | 0,1800                     | 0,1800                       |                   |                          | TT Mỹ Thọ                | Tờ bản đồ số 9, từ thửa số 1512-1535                          |
| 6        | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)                 | 0,1696                     |                              | 0,1696            |                          | TT Mỹ Thọ                | Tờ bản đồ: 6; thửa 192                                        |
| 7        | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thương mại, dịch vụ)                            | 8,3200                     |                              | 8,3200            |                          | Xã Mỹ Hiệp               | - Tờ bản đồ 11,                                               |

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

| Stt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2024                                    |                         |                           |                |                          | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Nguyên nhân                                                                                                                         |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Hạng mục                                                         | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ đất trồng lúa |                          |                                                                                                                                     |
|     | vụ)                                                              |                         |                           |                |                          |                          | thửa đất số: 580, 581<br>- Tờ bản đồ 12, thửa đất số 511;<br>- Tờ bản đồ 14, thửa đất số 42, 43;<br>- Tờ bản đồ 15, thửa đất số 182 |
| 8   | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp) | 0,4211                  | 0,4211                    |                |                          | Xã Bình Thạnh            | Tờ bản đồ 09, thửa 673                                                                                                              |
| 9   | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất trồng lúa)                      | 0,8517                  |                           | 0,8517         |                          | Xã Tân Hội Trung         | Tờ bản đồ 4, thửa 1093                                                                                                              |
| 10  | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp) | 1,4800                  | 1,4800                    |                |                          | Xã Tân Hội Trung         | Tờ bản đồ 11, thửa 848                                                                                                              |
| 11  | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp) | 0,1720                  | 0,1720                    |                |                          | Xã An Bình               | Tờ bản đồ 13; thửa 693                                                                                                              |
| 12  | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp) | 4,2844                  | 4,2844                    |                |                          | Xã Phương Trà            | Tờ bản đồ 6; thửa 2851                                                                                                              |
| 13  | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thương mại, dịch vụ)            | 0,1000                  |                           | 0,1000         |                          | Xã Phong Mỹ              | Tờ bản đồ 7, thửa 866                                                                                                               |
| 14  | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thương mại, dịch vụ)            | 0,0150                  | 0,0150                    |                |                          | Xã Phong Mỹ              | Tờ bản đồ số 7, thửa đất số 1801                                                                                                    |
| 15  | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thương mại, dịch vụ)            | 0,0800                  | 0,0800                    |                |                          | Xã Bình Hàng Tây         | Tờ bản đồ 8, thửa 268                                                                                                               |
| 16  | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất thương mại, dịch vụ)            | 0,1351                  | 0,1351                    |                |                          | Xã Bình Hàng Tây         | Tờ bản đồ 7, thửa 144                                                                                                               |
| 17  | Khu đất do Nhà nước quản                                         |                         |                           |                |                          | Xã Bình                  | Tờ bản đồ                                                                                                                           |

| Stt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2024                                    |                         |                           |                |                          | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Nguyên nhân                         |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
|     | Hạng mục                                                         | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ đất trồng lúa |                          |                                     |
|     | lý (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)                          | 0,8967                  | 0,8967                    |                |                          | Hàng Tây                 | 02, thửa 103, 81                    |
| 18  | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp) | 0,0600                  | 0,0600                    |                |                          | Xã Bình Hàng Trung       | Tờ bản đồ 8, thửa 504, 509          |
| 19  | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp) | 0,4000                  | 0,4000                    |                |                          | Xã Phương Thịnh          | tờ bản đồ 7, thửa 1416, 91          |
| 20  | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp) | 0,5000                  | 0,5000                    |                |                          | Xã Phương Thịnh          | Tờ bản đồ 12, thửa đất số: 189, 191 |
| 21  | Khu đất do Nhà nước quản lý (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp) | 0,3600                  |                           | 0,3600         |                          | Xã Phương Thịnh          | Tờ bản đồ 7, thửa 1415              |

### 3. Kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2024

#### 3.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch, chỉ tiêu được duyệt là 193,69 ha. Thực hiện là 48,63 ha, thấp hơn là 145,06 ha, đạt 25,11%. Trong đó:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 129,71 ha, thực hiện 29,28 ha, thấp hơn là 100,43 ha, đạt 22,57%;
- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 57,70 ha, thực hiện là 16,54 ha, thấp hơn 41,17 ha, đạt 28,66%.
- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được duyệt là 6,28 ha, thực hiện là 2,81 ha, thấp hơn 3,47 ha, đạt 44,76%.

#### 3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Theo kế hoạch, chỉ tiêu được duyệt là 111,65 ha. Thực hiện 36,98 ha, thấp hơn 74,67 ha, đạt 33,12%. Chủ yếu là từ đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

#### 3.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Theo kế hoạch, chỉ tiêu được duyệt là 4,92 ha. Thực hiện 0,03 ha, thấp hơn 4,89 ha, đạt 0,69%.

#### **4. Kết quả thu hồi đất năm 2024**

Theo kế hoạch được phê duyệt, chỉ tiêu thu hồi đất là 146,54 ha. Thực hiện là 52,70 ha, thấp hơn là 93,84 ha. Đạt 35,96%.

Trong đó:

- Đất nông nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 126,30 ha. Thực hiện là 34,50 ha, thấp hơn là 91,80 ha, đạt 27,32%. Trong đó, đất trồng lúa 21,88/101,82 ha; đất trồng cây lâu năm 9,87/18,47 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,75/6,01 ha.

- Đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 20,24 ha. Thực hiện là 18,19 ha, thấp hơn 2,05 ha, đạt 89,90%.

#### **5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

- Chưa tạo được bước đột phá để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn theo mục tiêu đề ra. Do đó, chưa thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nguồn lực nhằm phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Một số công trình, dự án trong kế hoạch được duyệt, do nhiều nguyên nhân nên có tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai được, nhất là các công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách (vì hạn chế về vốn đầu tư), và các khu vực đất công sang đất ở.

- Chưa tạo được động lực để khuyến khích người sử dụng đất nông nghiệp chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng, nâng cao năng suất, chất lượng hàng hóa nông sản và sức cạnh tranh trên thị trường.

#### **6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

- Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện các dự án đăng ký trong năm kế hoạch còn gặp khó khăn, vướng mắc dẫn đến tiến độ thực hiện dự án chậm hoặc không triển khai được nên một số chỉ tiêu kế hoạch chưa đạt theo mục tiêu đề ra.

- Do nguồn vốn bố trí triển khai hạn chế hoặc chậm so với dự kiến dẫn đến các công trình, dự án chậm triển khai hoặc không triển khai được, nên chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra.

- Chưa thực hiện được việc đấu giá các khu vực đất công sang đất ở vì nhiều

lý do khách quan như quy trình, thẩm định giá, ...

- Năm 2024, chi phí đầu vào của sản phẩm nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn luôn tăng nên hiệu quả sản xuất chưa cao, đồng thời ảnh hưởng biến đổi khí hậu dẫn đến thời tiết thất thường gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp. Do đó, người dân chưa mạnh dạn đầu tư để nâng cao năng suất, chất lượng theo định hướng kế hoạch. Vì vậy, kết quả chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp chưa đạt theo mục tiêu của kế hoạch.

### III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

Để làm cơ sở cho việc cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn, huyện Cao Lãnh căn cứ theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lãnh đã được duyệt; nhu cầu sử dụng đất của các ngành thuộc các nguồn vốn Trung ương, Tỉnh, huyện bố trí thực hiện trong năm 2025 và nhu cầu của tổ chức, cá nhân đã đăng ký sử dụng đất trên địa bàn huyện, để tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

#### 1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2025

##### 1.1. Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất huyện

**Bảng 5: Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất**  
Đơn vị tính: ha

| Stt      | Chỉ tiêu sử dụng đất        | Mã         | Diện tích quy hoạch đến 2030 được duyệt | Diện tích năm 2025 | Biến động Tăng (+); Giảm (-) |
|----------|-----------------------------|------------|-----------------------------------------|--------------------|------------------------------|
| (1)      | (2)                         | (3)        | (4)                                     | (5)                | (6)=(5)-(4)                  |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b> | <b>NNP</b> | <b>36.950,38</b>                        | <b>40.095,23</b>   | <b>3.144,85</b>              |
| 1.1      | Đất trồng lúa               | LUA        | 24.972,21                               | 28.543,04          | 3.570,83                     |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa        | LUC        | 24.972,21                               | 28.543,04          | 3.570,83                     |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK        | 624,49                                  | 323,88             | -300,61                      |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm       | CLN        | 7.908,33                                | 8.068,37           | 160,04                       |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng           | RDD        |                                         |                    |                              |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ           | RPH        |                                         |                    |                              |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất           | RSX        | 1.329,34                                | 1.488,15           | 158,81                       |

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

| Stt      | Chỉ tiêu sử dụng đất                     | Mã         | Diện tích quy hoạch đến 2030 được duyệt | Diện tích năm 2025 | Biến động Tăng (+); Giảm (-) |
|----------|------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|--------------------|------------------------------|
| (1)      | (2)                                      | (3)        | (4)                                     | (5)                | (6)=(5)-(4)                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                  | NTS        | 2.039,74                                | 1.617,79           | -421,94                      |
| 1.8      | Đất nông nghiệp khác                     | NKH        | 76,27                                   | 54,00              | -22,27                       |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>          | <b>PNN</b> | <b>12.127,16</b>                        | <b>8.982,31</b>    | <b>-3.144,85</b>             |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                      | ONT        | 2.020,63                                | 1.728,73           | -291,90                      |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                         | ODT        | 133,85                                  | 100,41             | -33,44                       |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan              | TSC        | 22,33                                   | 21,76              | -0,58                        |
| 2.4      | Đất quốc phòng                           | CQP        | 5,94                                    | 0,94               | -5,00                        |
| 2.5      | Đất an ninh                              | CAN        | 839,45                                  | 838,49             | -0,96                        |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | DSN        | 175,46                                  | 135,40             | -40,06                       |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | DVH        | 12,77                                   | 5,15               | -7,62                        |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                | DXH        | 38,70                                   | 37,40              | -1,30                        |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | DYT        | 27,19                                   | 13,89              | -13,30                       |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | DGD        | 81,12                                   | 76,00              | -5,12                        |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao      | DTT        | 15,68                                   | 2,95               | -12,73                       |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK        | 2.486,46                                | 205,56             | -2.280,90                    |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                      | SKK        | 1.764,34                                |                    | -1.764,34                    |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                      | SKN        | 413,80                                  | 103,53             | -310,27                      |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung    | SCT        |                                         |                    |                              |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                  | TMD        | 171,46                                  | 33,05              | -138,41                      |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp       | SKC        | 132,00                                  | 63,19              | -68,81                       |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản     | SKS        | 4,86                                    | 5,79               | 0,93                         |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng       | CCC        | 3.056,43                                | 2.564,73           | -491,70                      |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                | DGT        | 1.698,72                                | 1.412,32           | -286,41                      |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                  | DTL        | 1.158,73                                | 1.035,64           | -123,09                      |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước      | DCT        |                                         |                    |                              |

| Stt      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích quy hoạch đến 2030 được duyệt | Diện tích năm 2025 | Biến động Tăng (+); Giảm (-) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|--------------------|------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                     | (5)                | (6)=(5)-(4)                  |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                         |                    |                              |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 68,36                                   | 64,17              | -4,19                        |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 75,72                                   | 31,31              | -44,41                       |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 7,60                                    | 5,72               | -1,88                        |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 1,28                                    | 1,32               | 0,04                         |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 28,14                                   | 8,64               | -19,50                       |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 17,88                                   | 5,62               | -12,26                       |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 20,58                                   | 23,03              | 2,45                         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 5,27                                    | 5,84               | 0,57                         |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 32,39                                   | 14,11              | -18,28                       |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 3.327,01                                | 3.341,96           | 14,95                        |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 3.327,01                                | 3.341,96           | 14,95                        |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 1,36                                    | 1,36               | 0,00                         |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> |                                         |                    |                              |

## 2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện

### 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Theo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đến nay vẫn còn một số chỉ tiêu chưa thực hiện hết. Cụ thể, có 47 công trình thu hồi (đang thực hiện 03 công trình và chưa thực hiện 44 công trình); 16 công trình chuyển mục đích sử dụng đất và các khu vực giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, do năm 2025 vẫn được bố trí vốn và đã có chủ trương tiếp tục thực hiện nên theo quy định sẽ chuyển tiếp sang năm 2025, cụ thể như sau:

#### **Bảng 6: Danh mục các công trình chuyển tiếp sang năm 2025**

Đơn vị: ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

| Stt      | Hạng mục                                                                                                | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích (ha) | Đất trồng lúa | Địa điểm (đến cấp xã)    | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------|---------------|--------------------------|---------|
| (1)      | (2)                                                                                                     | (3)=(4)+(5)             | (4)                       | (5)            | (6)           | (7)                      | (8)     |
| <b>A</b> | <b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT</b>                                                            |                         |                           |                |               |                          |         |
| 1        | Mở rộng Trung tâm công nghệ xử lý môi trường Mỹ Thọ (giai đoạn 1)                                       | 11,0657                 | 10,9109                   | 0,1549         | 0,1549        | Xã Mỹ Thọ                |         |
| 2        | Đường Trục chính số 4, khóm Mỹ Phú Đất Liền                                                             | 3,8000                  | 3,7800                    | 0,0200         |               | TT Mỹ Thọ                |         |
| 3        | Nhà lồng chợ Mỹ Thọ                                                                                     | 0,0150                  |                           | 0,0150         |               | TT Mỹ Thọ                |         |
| 4        | Dự án cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 110kV Cao Lãnh – Trần Quốc Toàn                            | 0,0605                  |                           | 0,0605         |               | Xã An Bình               |         |
| 5        | Mở rộng trụ sở Công An huyện                                                                            | 3,8200                  | 2,9133                    | 0,9067         | 0,6072        | TT Mỹ Thọ                |         |
| 6        | Đường cấp kênh Xẻo Sinh (đoạn An Bình - ĐT846 - ĐT857) (Giai đoạn 1)                                    | 3,2645                  |                           | 3,2645         |               | Xã Ba Sao-Nhị Mỹ         |         |
| 7        | Hoàn thiện đê bao Tuyến Út Triệu Ô6 (từ Cầu Út Triệu đến cầu 5 Sứ)                                      | 1,0000                  |                           | 1,0000         | 0,1000        | Xã Bình Hàng Tây         |         |
| 8        | Nạo vét kết hợp Hoàn thiện đê bao Tuyến Thông Lưu (Ồ Chùm Hương)                                        | 0,9500                  |                           | 0,9500         |               | Xã Bình Hàng Trung       |         |
| 9        | Hoàn thiện đê bao Tuyến bờ tây kênh Mương Khai Ô7+ Ô Bảy Phương (từ lộ nhựa đến lộ Tân Hội Trung)       | 0,7500                  |                           | 0,7500         | 0,7500        | Xã Mỹ Hội                |         |
| 10       | Nạo vét kết hợp Hoàn thiện đê bao Tuyến bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp - giai đoạn 2 (từ CDC Tân Nghĩa đến | 3,3100                  |                           | 3,3100         | 3,2950        | Xã Tân Nghĩa, Phương Trà |         |

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

| Stt | Hạng mục                                                                           | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích (ha) | Đất trồng lúa | Địa điểm (đến cấp xã)              | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------|---------------|------------------------------------|---------|
|     | kênh Ba Sao)                                                                       |                         |                           |                |               |                                    |         |
| 11  | Công trình Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV trạm 220kV Cao Lãnh - Tháp Mười | 0,0603                  |                           | 0,0603         | 0,0300        | xã An Bình, xã Nhị Mỹ và xã Mỹ Thọ |         |
| 12  | Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh (Giai đoạn 1)      | 52,6270                 |                           | 52,6270        | 39,9320       | xã An Bình, xã Nhị Mỹ và xã Mỹ Thọ |         |
| 13  | Trường Tiểu học Phong Mỹ 4                                                         | 0,1800                  |                           | 0,1800         |               | xã Phong Mỹ                        |         |
| 14  | Đường vào phủ thờ Thờ Ngọc Hầu                                                     | 0,1500                  |                           | 0,1500         |               | xã Mỹ Xương                        |         |
| 15  | Đường vào Trường Trung học cơ sở Phương Trà                                        | 4,8700                  | 4,8546                    | 0,0154         |               | xã Phương Trà                      |         |
| 16  | Trường Mầm non Mỹ Long (điểm chính)                                                | 1,4100                  | 0,4100                    | 1,0000         | 0,1000        | xã Mỹ Long                         |         |
| 17  | Trường THCS Mỹ Hiệp                                                                | 1,5000                  | 1,1000                    | 0,4000         | 0,1000        | xã Mỹ Hiệp                         |         |
| 18  | Trường THCS Mỹ Hội                                                                 | 1,5000                  | 0,9000                    | 0,6000         | 0,1000        | xã Mỹ Hội                          |         |
| 19  | Trục đường từ Khu TĐC TT Mỹ Thọ đến đường Nguyễn Minh Trí                          | 0,9000                  |                           | 0,9000         | 0,1000        | thị trấn Mỹ Thọ                    |         |
| 20  | Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã An Bình                                     | 0,5000                  |                           | 0,5000         | 0,2000        | xã An Bình                         |         |
| 21  | Trục đường Đ01 - Mỹ Hiệp                                                           | 4,5000                  |                           | 4,5000         | 1,0000        | xã Mỹ Hiệp                         |         |
| 22  | Trụ sở UBND xã An Bình                                                             | 0,8000                  |                           | 0,8000         | 0,2000        | xã An Bình                         |         |
| 23  | Đường Bờ tây rạch mương Trâu (từ cầu cái chai đến cầu mương Trâu)                  | 1,7000                  |                           | 1,7000         | 1,5000        | xã Mỹ Thọ                          |         |
| 24  | Đường bờ nam kênh An Phong - Mỹ Hòa                                                | 3,6000                  |                           | 3,6000         | 3,0000        | xã Phương thịnh, Ba Sao            |         |
| 25  | Đường từ Y sĩ thịnh đến công ông Hai Bỏ                                            | 0,4000                  |                           | 0,4000         | 0,3000        | xã Bình Hàng Trung                 |         |
| 26  | Đường Bờ nam kênh                                                                  | 4,4000                  |                           | 4,4000         | 4,0000        | xã Mỹ Long,                        |         |

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

| <b>Stt</b> | <b>Hạng mục</b>                                                                           | <b>Diện tích kế hoạch (ha)</b> | <b>Diện tích hiện trạng (ha)</b> | <b>Diện tích (ha)</b> | <b>Đất trồng lúa</b> | <b>Địa điểm (đến cấp xã)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------------|----------------|
|            | Xẻo Muồng                                                                                 |                                |                                  |                       |                      | Bình Hàng Tây                |                |
| 27         | Đường Bờ nam Kênh Nhỏ                                                                     | 1,2000                         |                                  | 1,2000                | 1,0000               | xã Tân Nghĩa                 |                |
| 28         | Đường Bờ đông kênh Ông Kho (đoạn từ nhà bà Năm Rối đến Mũi Tàu)                           | 0,6000                         |                                  | 0,6000                | 0,4000               | xã Tân Nghĩa                 |                |
| 29         | Đường Bờ bắc kênh Thầy Thuốc                                                              | 1,2000                         |                                  | 1,2000                | 1,0000               | xã Ba Sao                    |                |
| 30         | Cầu Kênh K Tây                                                                            | 0,0400                         |                                  | 0,0400                | 0,0400               | xã Tân Hội Trung             |                |
| 31         | Cầu Kênh Băng                                                                             | 0,0400                         |                                  | 0,0400                | 0,0400               | xã Ba Sao                    |                |
| 32         | Cầu Bảy Thước                                                                             | 0,0400                         |                                  | 0,0400                | 0,0400               | xã Ba Sao                    |                |
| 33         | Đường Vành đai Bình Hưng                                                                  | 3,3750                         |                                  | 3,3750                |                      | xã Bình Thạnh                |                |
| 34         | Hoàn thiện đê bao tuyến kênh Xẻo Muồng (đoạn từ kênh Hội Đồng Tường đến đường ĐT 850)     | 0,7000                         |                                  | 0,7000                | 0,7000               | xã Mỹ Long                   |                |
| 35         | Hoàn thiện đê bao tuyến kênh Thủy lợi Bờ Cản                                              | 0,6000                         |                                  | 0,6000                | 0,6000               | xã Mỹ Long                   |                |
| 36         | Hoàn thiện đê bao tuyến Bờ Đông kênh Ranh (đoạn từ kênh Hội Đồng Tường đến Đường Cao tốc) | 0,5000                         |                                  | 0,5000                | 0,5000               | xã Mỹ Long                   |                |
| 37         | Hoàn thiện đê bao tuyến bờ Bắc kênh K6 từ kênh Cái Bèo đến kênh Láng Biền (Ô10+Ô6)        | 2,5000                         |                                  | 2,5000                | 2,5000               | xã Tân Hội Trung             |                |
| 38         | Hoàn thiện đê bao tuyến bờ Tây kênh Xẻo Gừa Ô3                                            | 0,9000                         |                                  | 0,9000                | 0,9000               | xã Mỹ Xương                  |                |
| 39         | Hoàn thiện đê bao tuyến Cầu Trắng-đường tránh QL 30 (Ô2+Ô3)                               | 0,1200                         |                                  | 0,1200                | 0,1200               | xã An Bình                   |                |
| 40         | Nạo vét kết hợp hoàn thiện đê bao Tuyến bờ Đông kênh Hội Đồng Tường (Đoạn 1 từ cầu kênh   | 0,1500                         |                                  | 0,1500                | 0,1500               | xã Tân Hội Trung             |                |

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

| Stt      | Hạng mục                                                                                                                   | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích (ha) | Đất trồng lúa | Địa điểm (đến cấp xã)       | Ghi chú                                                                 |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------|---------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|          | Năm Giữa đến cầu Kênh Ranh+ Đoạn 2 từ cầu Muong Trâu đến kênh Ba Tâm) Ô3A+ Ô4                                              |                         |                           |                |               |                             |                                                                         |
| 41       | Nạo vét kết hợp hoàn thiện đê bao Tuyến bờ Bắc kênh Ông Hai Ô Bà Xã+ Ô6                                                    | 0,1600                  |                           | 0,1600         | 0,1600        | xã Mỹ Thọ                   |                                                                         |
| 42       | Nạo vét kết hợp hoàn thiện đê bao Tuyến Muong Khai (Ô5)                                                                    | 0,5000                  |                           | 0,5000         | 0,5000        | thị trấn Mỹ Thọ             |                                                                         |
| 43       | Nạo vét kết hợp hoàn thiện đê bao Ô4 (tuyến chợ Miếu Trắng, Năm Cầm, Khai Luông giữa, đường dẫn tuyến dân cư sông Cái Nhỏ) | 3,0000                  |                           | 3,0000         | 3,0000        | xã Bình Thạnh               |                                                                         |
| 44       | Nạo vét kết hợp hoàn thiện đê bao tuyến Đập đá Ô12                                                                         | 1,3000                  |                           | 1,3000         | 1,3000        | xã Mỹ Thọ                   |                                                                         |
| 45       | Nạo vét kết hợp hoàn thiện đê bao tuyến Khém Trâm (Ô10 đến Ô17)                                                            | 1,4000                  |                           | 1,4000         | 1,4000        | xã Bình Thạnh               |                                                                         |
| 46       | Cầu và đường vào cầu Phú Thuận                                                                                             | 0,0400                  |                           | 0,0400         | 0,0200        | thị trấn Mỹ Thọ             |                                                                         |
| 47       | Nâng cấp, cải tạo đường Trâm Dơi                                                                                           | 0,5000                  |                           | 0,5000         | 0,2000        | thị trấn Mỹ Thọ - xã Mỹ Thọ |                                                                         |
| <b>B</b> | <b>CÔNG TRÌNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT</b>                                                                              |                         |                           |                |               |                             |                                                                         |
| 1        | Chuyển mục đích từ đất trồng lúa nước sang đất thương mại dịch vụ                                                          | 1,5426                  |                           | 1,5426         | 1,5426        | Xã An Bình                  | Tờ bản đồ số 8, thửa 454,460,46 1,462,472, 473,474,47 5480,481,4 89,855 |
| 2        | Bến xe khách, xe tải tỉnh Đồng Tháp                                                                                        | 2,9420                  | 2,9420                    |                |               | Xã An Bình                  |                                                                         |

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

| Stt | Hạng mục                                                                                                        | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích (ha) | Đất trồng lúa | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------|---------------|-----------------------|------------------------------------------|
| 3   | Hưng Thạnh Tự                                                                                                   | 0,4000                  |                           | 0,4000         |               | Xã Bình Thạnh         |                                          |
| 4   | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Lê Bá Dương) | 0,1300                  |                           | 0,1300         |               | Xã Phương Trà         | Tờ 6, thửa 2044                          |
| 5   | Vật liệu xây dựng Trung Liêm                                                                                    | 0,3350                  |                           | 0,3350         |               | Xã An Bình            | Tờ bản đồ 11; thửa 36, 81, 82, 83        |
| 6   | Cty CP Vật liệu xây dựng và XLĐT                                                                                | 0,3820                  |                           | 0,3820         |               | Xã An Bình            | Tờ bản đồ 12; thửa 302, 334              |
| 7   | Cty TNHH MTV Nguyễn Tín Đồng Tháp                                                                               | 1,1371                  |                           | 1,1371         |               | Xã An Bình            | Tờ bản đồ 13; thửa 284                   |
| 8   | Trạm cấp nước xã Bình Thạnh                                                                                     | 0,5900                  |                           | 0,5900         |               | Xã Bình Thạnh         |                                          |
| 9   | Vật liệu xây dựng Phước Tài                                                                                     | 0,0926                  |                           | 0,0926         |               | Xã Nhị Mỹ             | Tờ bản đồ 9; thửa 2230, 2231             |
| 10  | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                | 0,1584                  |                           | 0,1584         |               | Xã An Bình            | Tờ bản đồ: 10, thửa số 9                 |
| 11  | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                | 0,0891                  |                           | 0,0891         |               | Xã An Bình            | Tờ bản đồ 12, thửa đất số: 285           |
| 12  | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                | 0,0400                  |                           | 0,0400         |               | Xã An Bình            | Tờ bản đồ số 10 thửa 12,15               |
| 13  | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                | 0,4533                  |                           | 0,4533         |               | Xã Phong Mỹ           | Tờ bản đồ 7, thửa đất số: 199, 219, 1267 |
| 14  | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                | 0,0525                  |                           | 0,0525         |               | Xã Mỹ Hiệp            | Tờ 7, thửa 497                           |
| 15  | Cửa hàng xăng dầu (Chuyển mục đích từ đất cơ sở sản xuất                                                        | 0,1184                  |                           | 0,1184         |               | xã Tân Nghĩa          | Thửa đất số 1698, tờ bản đồ số           |

| Stt | Hạng mục                                                                                              | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích (ha) | Đất trồng lúa | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------|---------------|-----------------------|----------------------------------------------|
|     | phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ)                                                         |                         |                           |                |               |                       | 3                                            |
| 16  | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác (Trang trại trồng nấm) | 0,9000                  |                           | 0,9000         |               | Xã Ba Sao             | Tờ bản đồ: 08, thửa 472 và một phần thửa 474 |

## 2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

### 2.2.1. Đất nông nghiệp

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện từng vùng, khu vực theo quy hoạch. Xây dựng các mô hình thủy lợi khép kín, chủ động tưới tiêu 100% diện tích sản xuất. Chỉ đạo xây dựng vùng sản xuất có thủy lợi khép kín, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, liên kết 4 nhà trong sản xuất, nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả. Tăng cường thực hiện tốt công tác chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa trong sản xuất, sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao.

Tiếp tục phát triển các loại rau thực phẩm và cây ăn trái có giá trị bằng cách cải tạo vườn tạp, chọn giống, ứng dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ mới. Ngoài các loại rau truyền thống cần phát triển các loại rau chất lượng cao, có giá trị dinh dưỡng, triển vọng về thị trường tiêu thụ. Nâng cao nhận thức cho bà con nông dân về yêu cầu sản xuất rau sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Huy động các nguồn lực thực hiện thành công mục tiêu xây dựng thôn mới.

Năm 2024, để phát triển theo định hướng trên, đồng thời nhằm đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật – xã hội; phát triển thương mại dịch vụ; tiểu thủ công nghiệp theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Do đó, diện tích đất nông nghiệp còn khoảng 40.095,23 ha, giảm 126,73 ha, chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch. Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa, diện tích là 28.543,04 ha;
- Đất trồng cây hằng năm khác, diện tích là 323,88 ha;
- Đất trồng cây lâu năm, diện tích là 8.068,37 ha;
- Đất rừng sản xuất khoảng 1.488,15 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản, diện tích là 1.617,79 ha;
- Đất nông nghiệp khác, diện tích 54,00 ha.

**Bảng 7: Danh mục nhu cầu chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp**

| Stt      | Hạng mục                                                                                                | Diện tích tăng (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>                                                    |                     |                       |         |
| 1        | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác (Trang trại trồng nấm)   | 0,9000              | Xã Ba Sao             |         |
| <b>3</b> | <b>Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                                |                     |                       |         |
| 3.1      | Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm theo nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất | 56,2587             | Các xã, thị trấn      |         |

### 1.2.2. Đất phi nông nghiệp

#### a. Đất ở tại nông thôn

Phát triển các cụm dân cư nông thôn gắn kết với hình thành và phát triển các loại hình du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, dã ngoại miệt vườn mang đặc trưng của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho việc bố trí các công trình công cộng cần thiết như: nhà trẻ, trường học, cửa hàng, cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc và đảm bảo an ninh quốc phòng. Năm 2025, tỉnh và huyện dự kiến dự án khu đô thị mới và các tuyến dân cư mới tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở góp phần chỉnh trang bộ mặt nông thôn đạt tiêu chí nông thôn mới.

Năm 2025, để đáp ứng cho nhu cầu theo định hướng như trên, diện tích ở nông thôn cần tăng thêm là 24,68 ha so với năm 2024.

**Bảng 8: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn**

| Stt | Hạng mục | Diện tích (ha) | Địa điểm | Ghi chú |
|-----|----------|----------------|----------|---------|
|-----|----------|----------------|----------|---------|

|   |                                                                                                  | <b>Kế<br/>hoạch</b> | <b>Hiện<br/>trạng</b> | <b>Diện<br/>tích<br/>tăng<br/>(ha)</b> | <b>(đến cấp xã)</b>       |                                    |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------------------------|---------------------------|------------------------------------|
|   | <b>Tổng cộng</b>                                                                                 | <b>24,68</b>        |                       | <b>24,68</b>                           |                           |                                    |
| 1 | Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo tuyến đất ở dự kiến trên địa bàn huyện | 23,18               |                       | 23,18                                  | Các xã trên địa bàn huyện | Nhu cầu theo tuyến đất ở quy hoạch |
| 2 | Khu đất công nhà nước quản lý (đất ở tại nông thôn)                                              | 1,50                |                       | 1,50                                   | Các xã trên địa bàn huyện |                                    |

#### **b. Đất ở tại đô thị**

Ưu tiên thực hiện các dự án chỉnh trang đô thị tại trung tâm huyện. Khuyến khích nhân dân khu vực đô thị đầu tư nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng khuôn viên nhà ở góp phần góp phần chỉnh trang đô thị của thị trấn Mỹ Thọ theo hướng hiện đại.

Năm 2025, để đáp ứng cho nhu cầu theo định hướng như trên, diện tích đất ở tại đô thị tăng 1,32 ha so với năm 2024 để phục vụ chuyển mục đích sử dụng đất các khu, tuyến dân cư trên địa bàn thị trấn Mỹ Thọ.

#### **c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Năm 2025, huyện định hướng đầu tư xây dựng Trụ sở UBND xã An Bình (0,80 ha). Do đó, diện tích biến động tăng 0,80 ha so với năm 2024.

#### **d. Đất quốc phòng**

Năm 2025, không có biến động so với hiện trạng năm 2024.

#### **e. Đất an ninh**

Do tầm quan trọng đặc biệt của an ninh và quốc phòng nên việc xác định nhu cầu sử dụng đất cho mục đích an ninh cũng hết sức quan trọng như quốc phòng. Do đó, tỉnh sẽ ưu tiên bố trí đất để xây dựng các công trình vì mục đích an ninh trên địa bàn huyện. Năm 2025, tỉnh dự kiến đầu tư xây dựng công trình Mở rộng trụ sở Công An huyện (0,9067 ha). Do đó, diện tích tăng 0,91 ha so với hiện trạng năm 2024.

#### **f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm:**

##### **- Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Năm 2025, huyện định hướng xây dựng công trình Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã An Bình. Do đó, diện tích tăng 0,50 ha so với năm 2024.

**- Đất xây dựng cơ sở xã hội**

Năm 2025, không có biến động so với hiện trạng năm 2024.

**- Đất xây dựng cơ sở y tế**

Năm 2025, tỉnh định hướng đầu tư xây dựng Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện phổi trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích tăng thêm 0,05 ha so với năm 2024.

**- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo**

Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, huy động mọi nguồn lực cho phát triển giáo dục đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện từ mầm non đến tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Phát triển đa dạng các loại hình giáo dục đào tạo, nhằm không ngừng nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Năm 2025, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo cần tăng thêm 2,18 ha.

**Bảng 9: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo**

| Stt | Hạng mục                            | Diện tích (ha) |            |                     | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|----------------|------------|---------------------|--------------------------|---------|
|     |                                     | Kế hoạch       | Hiện trạng | Diện tích tăng (ha) |                          |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>                    | <b>2,18</b>    |            | <b>2,18</b>         |                          |         |
| 1   | Trường Tiểu học Phong Mỹ 4          | 0,1800         |            | 0,1800              | Xã Phong Mỹ              |         |
| 2   | Trường Mầm non Mỹ Long (điểm chính) | 1,4100         | 0,4100     | 1,0000              | Xã Mỹ Long               |         |
| 3   | Trường THCS Mỹ Hiệp                 | 1,5000         | 1,1000     | 0,4000              | Xã Mỹ Hiệp               |         |
| 4   | Trường THCS Mỹ Hội                  | 1,5000         | 0,9000     | 0,6000              | Xã Mỹ Hội                |         |

**- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Năm 2025, định hướng đầu tư Khu thể dục- thể thao xã Phòng Mỹ. Do

đó, diện tích biến động tăng 0,02 ha so với năm 2024.

**g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm:**

**- Đất cụm công nghiệp**

Năm 2024, diện tích là 103,53 ha. Năm 2025, định hướng tập trung hoàn thiện hạ tầng trong Cụm công nghiệp Quảng Khánh xã An Bình giai đoạn 1 và kêu gọi nhà đầu tư vào đầu tư giai đoạn 2. Do đó, diện tích không có biến động so với hiện trạng năm 2024.

**- Đất thương mại, dịch vụ**

Đẩy mạnh phát triển ngành thương mại, dịch vụ cả về quy mô, lĩnh vực hoạt động và nâng cao chất lượng phục vụ, tập trung vào quản lý và phát triển một số lĩnh vực chủ yếu như dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, tín dụng, ngân hàng, dịch vụ ăn uống,... đảm bảo an toàn, văn minh. Hiện đại hóa kết cấu hạ tầng thương mại, quan tâm phát triển các doanh nghiệp nhỏ, các hộ kinh doanh. Lấy thị trường trong huyện, trong tỉnh làm đối tượng để phát triển đa dạng các hoạt động kinh doanh thương mại,... Đầu tư xây mới và nâng cấp, mở rộng các cửa hàng kinh doanh xăng dầu, xây dựng hệ thống các trạm cấp nước sạch, các Khu thương mại trên địa bàn huyện.

Năm 2025, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng theo định hướng như trên, diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng thêm 4,88 ha so với năm 2024.

**Bảng 10: Danh mục các công trình đất thương mại, dịch vụ**

| Stt | Hạng mục                                                                                                        | Diện tích (ha) |               |                              | Địa điểm<br>(đến cấp<br>xã) | Ghi chú                                                               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                 | Kế<br>hoạch    | Hiện<br>trạng | Diện<br>tích<br>tăng<br>(ha) |                             |                                                                       |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                | <b>4,88</b>    |               | <b>4,88</b>                  |                             |                                                                       |
| 1   | Chuyển mục đích từ đất trồng lúa nước sang đất thương mại dịch vụ                                               | 1,5426         |               | 1,5426                       | Xã An Bình                  | Tờ bản đồ số 8, thửa 454,460,461,462, 472,473,474,4754 80,481,489,855 |
| 2   | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Lê Bá Dương) | 0,1300         |               | 0,1300                       | Xã Phương Trà               | Tờ 6, thửa 2044                                                       |
| 3   | Cửa hàng xăng dầu (Chuyển mục đích từ đất                                                                       | 0,1184         |               | 0,1184                       | xã Tân Nghĩa                | Thửa đất số 1698, tờ bản đồ số 3                                      |

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

| Stt | Hạng mục                                                                                                                                                             | Diện tích (ha) |            |                     | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Ghi chú                            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|---------------------|--------------------------|------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                      | Kế hoạch       | Hiện trạng | Diện tích tăng (ha) |                          |                                    |
|     | cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ)                                                                                                         |                |            |                     |                          |                                    |
| 4   | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Công ty cổ phần nhiên liệu Đồng Tháp) | 0,1001         |            | 0,1001              | Mỹ Hội                   | Tờ bản đồ số 2; thửa đất 85        |
| 5   | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Công ty cổ phần nhiên liệu Đồng Tháp) | 0,2308         |            | 0,2308              | Mỹ Long                  | Tờ bản đồ số 8; thửa đất 304       |
| 6   | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Công ty cổ phần nhiên liệu Đồng Tháp) | 0,0284         |            | 0,0284              | Phương Thỉnh             | Tờ bản đồ số 7; thửa đất 1605      |
| 7   | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Công ty cổ phần nhiên liệu Đồng Tháp) | 0,0534         |            | 0,0534              | Phương Thỉnh             | Tờ bản đồ số 7; thửa đất 1666      |
| 8   | Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Công ty cổ phần nhiên liệu Đồng Tháp) | 0,0382         |            | 0,0382              | Phương Thỉnh             | Tờ bản đồ số 7; thửa đất 1898      |
| 9   | Đại lý 3S Toyota Thành Mai Đồng Tháp (Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất thương mại, dịch vụ)                                                                    | 0,5002         |            | 0,5002              | An Bình                  | Thửa đất số 1993, tờ bản đồ số 8   |
| 10  | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang                                                                                                                        | 0,1912         |            | 0,1912              | Mỹ Long                  | tờ bản đồ số: 10, thửa đất số: 564 |

| Stt | Hạng mục                                            | Diện tích (ha) |            |                     | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------|----------------|------------|---------------------|--------------------------|---------|
|     |                                                     | Kế hoạch       | Hiện trạng | Diện tích tăng (ha) |                          |         |
|     | đất thương mại dịch vụ                              |                |            |                     |                          |         |
| 11  | Đất do Nhà nước quản lý<br>(Đất thương mại dịch vụ) | 1,944          |            | 1,944               | Các xã                   |         |

**- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp đang hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất, tăng cường trang thiết bị hiện đại, nhất là trong những lĩnh vực hỗ trợ cho nông nghiệp góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn huyện.

Năm 2025, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 4,02 ha so với năm 2024.

**Bảng 11: Danh mục các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

| Stt | Hạng mục                          | Diện tích (ha) |            |                     | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Ghi chú                           |
|-----|-----------------------------------|----------------|------------|---------------------|--------------------------|-----------------------------------|
|     |                                   | Kế hoạch       | Hiện trạng | Diện tích tăng (ha) |                          |                                   |
|     | <b>Tổng cộng</b>                  | <b>4,02</b>    |            | <b>4,02</b>         |                          |                                   |
| 1   | Vật liệu xây dựng Trung Liêm      | 0,3350         |            | 0,3350              | Xã An Bình               | Tờ bản đồ 11; thửa 36, 81, 82, 83 |
| 2   | Cty CP Vật liệu xây dựng và XLĐT  | 0,3820         |            | 0,3820              | Xã An Bình               | Tờ bản đồ 12; thửa 302, 334       |
| 3   | Cty TNHH MTV Nguyễn Tín Đồng Tháp | 1,1371         |            | 1,1371              | Xã An Bình               | Tờ bản đồ 13; thửa 284            |
| 4   | Trạm cấp nước xã Bình Thạnh       | 0,5900         |            | 0,5900              | Xã Bình Thạnh            |                                   |
| 5   | Vật liệu xây dựng Phước Tài       | 0,0926         |            | 0,0926              | Xã Nhị Mỹ                | Tờ bản đồ 9; thửa 2230, 2231      |

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

| Stt | Hạng mục                                                                                                      | Diện tích (ha) |            |                     | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Ghi chú                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|---------------------|--------------------------|------------------------------------------|
|     |                                                                                                               | Kế hoạch       | Hiện trạng | Diện tích tăng (ha) |                          |                                          |
| 6   | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                              | 0,1584         |            | 0,1584              | Xã An Bình               | Tờ bản đồ: 10, thửa số 9                 |
| 7   | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                              | 0,0891         |            | 0,0891              | Xã An Bình               | Tờ bản đồ 12, thửa đất số: 285           |
| 8   | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                              | 0,0400         |            | 0,0400              | Xã An Bình               | Tờ bản đồ số 10 thửa 12,15               |
| 9   | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                              | 0,4533         |            | 0,4533              | Xã Phong Mỹ              | Tờ bản đồ 7, thửa đất số: 199, 219, 1267 |
| 10  | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                              | 0,0525         |            | 0,0525              | Xã Mỹ Hiệp               | Tờ 7, thửa 497                           |
| 11  | Nhà xưởng sang chiết gas và bãi đỗ xe (Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp) | 0,0541         |            | 0,0541              | TT Mỹ Thọ                | Thửa đất số 1289, tờ bản đồ số 7         |
| 12  | Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                              | 0,2310         |            | 0,2310              | Bình Hàng Tây            | Tờ bản đồ số 06; thửa đất 55             |
| 13  | Khu đất do nhà nước quản lý (Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)                                              | 0,1696         |            | 0,1696              | TT Mỹ Thọ                |                                          |

**- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Năm 2025, chưa có định hướng đầu tư phát triển các khu sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

**h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm:**

**- Đất công trình giao thông**

Năm 2025, huyện tập trung huy động mọi nguồn lực từ ngân sách nhà nước, cộng đồng, doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài huyện, huy động sự

đóng góp của nhân dân để tiếp tục đầu tư có trọng tâm, trọng điểm kết cấu hạ tầng giao thông, phục vụ thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội. Tranh thủ sự đầu tư từ cấp trên tiếp tục thực hiện các công trình chuyển tiếp từ năm 2024.

Năm 2025, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng theo định hướng như trên, diện tích đất giao thông cần tăng thêm 78,70 ha so với năm 2024.

**Bảng 12: Danh mục các công trình đất giao thông**

| Stt | Hạng mục                                                                      | Diện tích (ha) |             |                     | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|---------------------|--------------------------|---------|
|     |                                                                               | Kế hoạch       | Hiện trạng  | Diện tích tăng (ha) |                          |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                              | <b>87,33</b>   | <b>8,64</b> | <b>78,70</b>        |                          |         |
| 1   | Đường Trục chính số 4, khóm Mỹ Phú Đất Liền                                   | 3,8000         | 3,7800      | 0,0200              | TT Mỹ Thọ                |         |
| 2   | Đường cấp kênh Xẻo Sinh (đoạn An Bình - ĐT846 - ĐT857) (Giai đoạn 1)          | 3,2645         |             | 3,2645              | Xã Ba Sao-Nhị Mỹ         |         |
| 3   | Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh (Giai đoạn 1) | 52,6270        |             | 52,6270             | An Bình, Nhị Mỹ, Mỹ Thọ  |         |
| 4   | Đường vào phủ thờ Thờ Ngọc Hầu                                                | 0,1500         |             | 0,1500              | Xã Mỹ Xương              |         |
| 5   | Đường vào Trường Trung học cơ sở Phương Trà                                   | 4,8700         | 4,8546      | 0,0154              | Xã Phương Trà            |         |
| 6   | Trục đường từ Khu TĐC TT Mỹ Thọ đến đường Nguyễn Minh Trí                     | 0,9000         |             | 0,9000              | TT Mỹ Thọ                |         |
| 7   | Trục đường Đ01 - Mỹ Hiệp                                                      | 4,5000         |             | 4,5000              | Xã Mỹ Hiệp               |         |
| 8   | Đường Bờ tây rạch mương Trâu (từ cầu cái chai đến cầu mương Trâu)             | 1,7000         |             | 1,7000              | Xã Mỹ Thọ                |         |
| 9   | Đường bờ nam kênh An Phong - Mỹ Hoà                                           | 3,6000         |             | 3,6000              | Phương Thịnh, Ba Sao     |         |

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

| <b>Stt</b> | <b>Hạng mục</b>                                                                     | <b>Diện tích (ha)</b> |                       |                                        | <b>Địa điểm<br/>(đến cấp xã)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------|
|            |                                                                                     | <b>Kế<br/>hoạch</b>   | <b>Hiện<br/>trạng</b> | <b>Diện<br/>tích<br/>tăng<br/>(ha)</b> |                                  |                |
| 10         | Đường từ Y sĩ thịnh<br>đến cổng ông Hai Bỏ                                          | 0,4000                |                       | 0,4000                                 | Xã Bình Hàng<br>Trung            |                |
| 11         | Đường Bờ nam kênh<br>Xẻo Muồng                                                      | 4,4000                |                       | 4,4000                                 | Mỹ Long, Bình<br>Hàng Tây        |                |
| 12         | Đường Bờ nam Kênh<br>Nhỏ                                                            | 1,2000                |                       | 1,2000                                 | Xã Tân Nghĩa                     |                |
| 13         | Đường Bờ đông kênh<br>Ông Kho (đoạn từ nhà<br>bà Năm Rối đến Mũi<br>Tàu)            | 0,6000                |                       | 0,6000                                 | Xã Tân Nghĩa                     |                |
| 14         | Đường Bờ bắc kênh<br>Thầy Thuốc                                                     | 1,2000                |                       | 1,2000                                 | Xã Ba Sao                        |                |
| 15         | Cầu Kênh K Tây                                                                      | 0,0400                |                       | 0,0400                                 | Xã Tân Hội<br>Trung              |                |
| 16         | Cầu Kênh Bàng                                                                       | 0,0400                |                       | 0,0400                                 | Xã Ba Sao                        |                |
| 17         | Cầu Bảy Thước                                                                       | 0,0400                |                       | 0,0400                                 | Xã Ba Sao                        |                |
| 18         | Đường Vành đai Bình<br>Hưng                                                         | 3,3750                |                       | 3,3750                                 | Xã Bình Thạnh                    |                |
| 19         | Cầu và đường vào cầu<br>Phú Thuận                                                   | 0,0400                |                       | 0,0400                                 | TT Mỹ Thọ                        |                |
| 20         | Nâng cấp, cải tạo<br>đường Tràm Dơi                                                 | 0,5000                |                       | 0,5000                                 | TT Mỹ Thọ, xã<br>Mỹ Thọ          |                |
| 21         | Nâng cấp Quốc lộ 30<br>đoạn Cao Lãnh - Hồng<br>Ngự, tỉnh Đồng Tháp<br>(giai đoạn 3) | 0,0810                |                       | 0,0810                                 | Phong Mỹ, An<br>Bình             |                |

**- Đất công trình thủy lợi**

Năm 2025, nhằm đảm bảo ổn định an toàn khi lũ về huyện đã đầu tư các công trình nạo vét, đắp bờ bao, hoàn thiện lại hệ thống đê bao trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích tăng 22,48 ha so với năm 2024.

**Bảng 13: Danh mục các công trình đất thủy lợi**

| Stt | Hạng mục                                                                                                             | Diện tích (ha) |               |                              | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|------------------------------|--------------------------|---------|
|     |                                                                                                                      | Kế<br>hoạch    | Hiện<br>trạng | Diện<br>tích<br>tăng<br>(ha) |                          |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                     | <b>22,48</b>   |               | <b>22,48</b>                 |                          |         |
| 1   | Hoàn thiện đê bao Tuyến Út Triệu Ô6 (từ Cầu Út Triệu đến cầu 5 Sứ)                                                   | 1,0000         |               | 1,0000                       | Xã Bình Hàng Tây         |         |
| 2   | Nạo vét kết hợp Hoàn thiện đê bao Tuyến Thông Lưu (Ô Chùm Hương)                                                     | 0,9500         |               | 0,9500                       | Xã Bình Hàng Trung       |         |
| 3   | Hoàn thiện đê bao Tuyến bờ tây kênh Mương Khai Ô7+ Ô Bảy Phương (từ lộ nhựa đến lộ Tân Hội Trung)                    | 0,7500         |               | 0,7500                       | Xã Mỹ Hội                |         |
| 4   | Nạo vét kết hợp Hoàn thiện đê bao Tuyến bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp - giai đoạn 2 (từ CDC Tân Nghĩa đến kênh Ba Sao) | 3,3100         |               | 3,3100                       | Xã Tân Nghĩa, Phương Trà |         |
| 5   | Hoàn thiện đê bao tuyến kênh Xẻo Muồng (đoạn từ kênh Hội Đồng Tường đến đường ĐT 850)                                | 0,7000         |               | 0,7000                       | Xã Mỹ Long               |         |
| 6   | Hoàn thiện đê bao tuyến kênh Thủy lợi Bờ Cẩn                                                                         | 0,6000         |               | 0,6000                       | Xã Mỹ Long               |         |
| 7   | Hoàn thiện đê bao tuyến Bờ Đông kênh Ranh (đoạn từ kênh Hội Đồng Tường đến Đường Cao tốc)                            | 0,5000         |               | 0,5000                       | Xã Mỹ Long               |         |
| 8   | Hoàn thiện đê bao tuyến bờ Bắc kênh K6 từ kênh Cái Bèo đến kênh Láng Biền (Ô10+Ô6)                                   | 2,5000         |               | 2,5000                       | Xã Tân Hội Trung         |         |
| 9   | Hoàn thiện đê bao tuyến bờ Tây kênh Xẻo Gừa Ô3                                                                       | 0,9000         |               | 0,9000                       | Xã Mỹ Xương              |         |

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

| Stt | Hạng mục                                                                                                                                                              | Diện tích (ha) |               |                              | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|------------------------------|--------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                       | Kế<br>hoạch    | Hiện<br>trạng | Diện<br>tích<br>tăng<br>(ha) |                          |         |
| 10  | Hoàn thiện đề bao tuyến Cầu Trắng- đường tránh QL 30 (Ô2+Ô3)                                                                                                          | 0,1200         |               | 0,1200                       | Xã An Bình               |         |
| 11  | Nạo vét kết hợp hoàn thiện đề bao Tuyến bờ Đông kênh Hội Đồng Tường (Đoạn 1 từ cầu kênh Năm Giữa đến cầu Kênh Ranh+ Đoạn 2 từ cầu Mương Trâu đến kênh Ba Tâm) Ô3A+ Ô4 | 0,1500         |               | 0,1500                       | Xã Tân Hội Trung         |         |
| 12  | Nạo vét kết hợp hoàn thiện đề bao Tuyến bờ Bắc kênh Ông Hai Ô Bà Xã+ Ô6                                                                                               | 0,1600         |               | 0,1600                       | Xã Mỹ Thọ                |         |
| 13  | Nạo vét kết hợp hoàn thiện đề bao Tuyến Mương Khai (Ô5)                                                                                                               | 0,5000         |               | 0,5000                       | TT Mỹ Thọ                |         |
| 14  | Nạo vét kết hợp hoàn thiện đề bao Ô4 (tuyến chợ Miếu Trắng, Năm Cầm, Khai Luông giữa, đường dẫn tuyến dân cư sông Cái Nhỏ)                                            | 6,0000         |               | 6,0000                       | Xã Bình Thạnh            |         |
| 15  | Nạo vét kết hợp hoàn thiện đề bao tuyến Đập đá Ô12                                                                                                                    | 1,3000         |               | 1,3000                       | Xã Mỹ Thọ                |         |
| 16  | Nạo vét kết hợp hoàn thiện đề bao tuyến Khém Trâm (Ô10 đến Ô17)                                                                                                       | 2,8000         |               | 2,8000                       | Xã Bình Thạnh            |         |

**- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**

Năm 2025, không có biến động so với hiện trạng năm 2024.

**- Đất công trình xử lý chất thải**

Năm 2025, tập trung hoàn thiện thủ tục thu hồi, ban giao mặt bằng đầu tư xây dựng công trình mở rộng Trung tâm công nghệ xử lý môi trường Mỹ Thọ. Do đó, diện tích tăng 0,18 ha so với năm 2024.

**- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**

Năm 2025, định hướng đầu tư công trình Dự án cải tạo, nâng cấp đường

dây 110kV trạm 110kV Cao Lãnh – Trần Quốc Toàn (0,06 ha); Công trình Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV trạm 220kV Cao Lãnh - Tháp Mười (0,06 ha). Do đó, diện tích biến động tăng 0,12 ha so với năm 2024.

**- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin**

Năm 2025, không có biến động so với hiện trạng năm 2024.

**- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối**

Năm 2024, diện tích là 8,62 ha. Năm 2025, huyện có định hướng mời gọi đầu tư xây dựng Nhà lồng chợ Mỹ Thọ(0,02 ha). Theo đó, sẽ mời gọi nhà đầu tư vào thực hiện thủ tục lập quy hoạch mở rộng chợ đầu mối trái cây Mỹ Hiệp (xã Mỹ Hiệp, quy mô phần còn lại 8,30 ha) và nâng cấp, vị trí gần khu vực sông Cái Nhỏ để kết hợp với khu chế biến trái cây tạo thuận lợi cho việc vận chuyển. Do đó, diện tích biến động tăng 0,02 ha so với năm 2024.

**- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**

Năm 2025, huyện dự kiến đầu tư xây dựng các khu công viên cây xanh trên địa bàn huyện. Do đó, biến động tăng 0,51 ha so với hiện trạng năm 2024.

**i. Đất tôn giáo**

Năm 2024, diện tích là 22,46 ha. Năm 2025, tỉnh thực hiện giao đất cho các cơ sở tôn giáo như : Hưng Thạnh Tự (0,40 ha) và giao đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn xã Mỹ Hội . Do đó, diện tích tăng 0,57 ha so với năm 2024.

**j. Đất tín ngưỡng**

Năm 2025, không có biến động so với hiện trạng năm 2024.

**k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**

Năm 2025, không có biến động so với hiện trạng năm 2024.

**l. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Năm 2025, không có biến động so với hiện trạng năm 2024

**m. Đất phi nông nghiệp khác**

Năm 2025, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2024.

### 3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

**Bảng 14: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh**

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                     | Mã         | Hiện trạng năm 2024 | Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 |                                    |
|----------|------------------------------------------|------------|---------------------|-------------------------------|------------------------------------|
|          |                                          |            |                     | Tổng diện tích năm 2025       | So sánh 2025/2024 tăng(+), giảm(-) |
| (1)      | (2)                                      | (3)        | (4)                 | (7)=(5)+(6)                   | (8)=(7)-(4)                        |
|          | <b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>                 |            | <b>49.077,54</b>    | <b>49.077,54</b>              |                                    |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>              | <b>NNP</b> | <b>40.221,96</b>    | <b>40.095,23</b>              | <b>-126,73</b>                     |
| 1.1      | Đất trồng lúa                            | LUA        | 28.676,04           | 28.543,04                     | -133,00                            |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                     | LUC        | 28.676,04           | 28.543,04                     | -133,00                            |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác              | HNK        | 330,07              | 323,88                        | -6,19                              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                    | CLN        | 8.056,60            | 8.068,37                      | 11,77                              |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                        | RDD        |                     |                               |                                    |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                        | RPH        |                     |                               |                                    |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                        | RSX        | 1.488,15            | 1.488,15                      |                                    |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                  | NTS        | 1.618,01            | 1.617,79                      | -0,22                              |
| 1.8      | Đất nông nghiệp khác                     | NKH        | 53,10               | 54,00                         | 0,90                               |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>          | <b>PNN</b> | <b>8.855,58</b>     | <b>8.982,31</b>               | <b>126,73</b>                      |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                      | ONT        | 1.708,23            | 1.728,73                      | 20,50                              |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                         | ODT        | 99,40               | 100,41                        | 1,01                               |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan              | TSC        | 23,09               | 21,76                         | -1,33                              |
| 2.4      | Đất quốc phòng                           | CQP        | 0,94                | 0,94                          |                                    |
| 2.5      | Đất an ninh                              | CAN        | 837,58              | 838,49                        | 0,91                               |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | DSN        | 134,44              | 135,40                        | 0,96                               |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | DVH        | 4,65                | 5,15                          | 0,50                               |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                | DXH        | 37,40               | 37,40                         |                                    |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | DYT        | 13,84               | 13,89                         | 0,05                               |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | DGD        | 74,76               | 76,00                         | 1,25                               |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao      | DTT        | 3,79                | 2,95                          | -0,84                              |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK        | 198,22              | 205,56                        | 7,34                               |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                      | SKK        |                     |                               |                                    |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                      | SKN        | 103,53              | 103,53                        |                                    |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung    | SCT        |                     |                               |                                    |

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

| <b>STT</b> | <b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>                                              | <b>Mã</b>  | <b>Hiện trạng năm 2024</b> | <b>Kế hoạch sử dụng đất năm 2025</b> |                                           |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|
|            |                                                                          |            |                            | <b>Tổng diện tích năm 2025</b>       | <b>So sánh 2025/2024 tăng(+), giảm(-)</b> |
| (1)        | (2)                                                                      | (3)        | (4)                        | (7)=(5)+(6)                          | (8)=(7)-(4)                               |
| 2.7.4      | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 28,20                      | 33,05                                | 4,85                                      |
| 2.7.5      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 60,70                      | 63,19                                | 2,49                                      |
| 2.7.6      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 5,79                       | 5,79                                 |                                           |
| 2.8        | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 2.467,94                   | 2.564,73                             | 96,79                                     |
| 2.8.1      | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 1.333,61                   | 1.412,32                             | 78,70                                     |
| 2.8.2      | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 1.018,38                   | 1.035,64                             | 17,26                                     |
| 2.8.3      | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                            |                                      |                                           |
| 2.8.4      | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                            |                                      |                                           |
| 2.8.5      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 64,17                      | 64,17                                |                                           |
| 2.8.6      | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 31,13                      | 31,31                                | 0,18                                      |
| 2.8.7      | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 5,60                       | 5,72                                 | 0,12                                      |
| 2.8.8      | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 1,32                       | 1,32                                 |                                           |
| 2.8.9      | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 8,62                       | 8,64                                 | 0,01                                      |
| 2.8.10     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 5,11                       | 5,62                                 | 0,51                                      |
| 2.9        | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 22,46                      | 23,03                                | 0,57                                      |
| 2.10       | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 5,84                       | 5,84                                 |                                           |
| 2.11       | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 14,11                      | 14,11                                |                                           |
| 2.12       | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 3.341,96                   | 3.341,96                             |                                           |
| 2.12.1     | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 3.341,96                   | 3.341,96                             |                                           |
| 2.13       | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 1,36                       | 1,36                                 |                                           |
| <b>3</b>   | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> |                            |                                      |                                           |

## **2.1. Đất nông nghiệp**

Năm 2025, huyện xác định là 40.095,23 ha, giảm 126,73 ha so với năm 2024.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là

40.094,38 ha. Diện tích giảm 127,58 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Mỹ Tho 578,87 ha; xã An Bình 551,68 ha; xã Ba Sao 6.016,90 ha; xã Bình Hàng Tây 1.077,22 ha; xã Bình Hàng Trung 1.664,19 ha; xã Bình Thạnh 2.061,64 ha; xã Gáo Giồng 5.108,99 ha; xã Mỹ Hiệp 1.412,36 ha; xã Mỹ Hội 1.456,86 ha; xã Mỹ Long 1.613,47 ha; xã Mỹ Tho 2.056,87 ha; xã Mỹ Xương 514,52 ha; xã Nhị Mỹ 2.334,66 ha; xã Phong Mỹ 2.517,74 ha; xã Phương Thịnh 4.158,77 ha; xã Phương Trà 1.233,74 ha; xã Tân Hội Trung 3.649,45 ha; xã Tân Nghĩa 2.087,31 ha.

Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

**a. Đất trồng lúa**

Năm 2025, huyện xác định là 28.543,04 ha, biến động giảm 133,00 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 28.542,19 ha. Diện tích giảm 133,85 ha do chuyển sang các loại đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp như đất trồng cây lâu năm 56,26 ha và nhóm đất phi nông nghiệp như: đất ở tại nông thôn 9,98 ha; đất ở tại đô thị 0,70 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; đất an ninh 0,61 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,20 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,30 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,04 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha; đất công trình giao thông 52,60 ha; đất công trình thủy lợi 10,68 ha; đất công trình xử lý chất thải 0,15 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,03 ha và tăng 0,85 ha do được chuyển sang từ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao. Do đó, thực giảm là 133,00 ha.

**b. Đất trồng cây hằng năm khác**

Năm 2025, huyện xác định là 323,88 ha, biến động giảm 6,19 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 323,88 ha. Diện tích giảm 6,19 ha do chuyển sang các loại đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,46 ha; đất công trình giao thông 0,42 ha; đất công trình thủy lợi 5,30 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,004 ha.

**c. Đất trồng cây lâu năm**

Năm 2025, huyện xác định là 8.068,37 ha, biến động giảm 11,77 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 8.012,11 ha. Diện tích giảm 44,49 ha do chuyển sang các loại đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp như đất nông nghiệp khác 0,90 ha và nhóm đất phi nông nghiệp như: đất ở tại nông thôn 13,25 ha; đất ở tại đô thị 0,62 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha; đất an ninh 0,15 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,20 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,20 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,02 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,53 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,87 ha; đất công trình giao thông 17,53 ha; đất công trình thủy lợi 6,20 ha; đất công trình xử lý chất thải 0,02 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,09 ha; đất tôn giáo 0,40 ha và tăng 56,26 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa. Do đó, thực giảm là 11,77 ha.

#### **d. Đất rừng sản xuất**

Năm 2025, huyện xác định là 1.488,15 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: xã Gáo Giồng.

#### **e. Đất nuôi trồng thủy sản**

Năm 2025, huyện xác định là 1.617,79 ha, giảm 0,22 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.617,79 ha. Diện tích giảm 0,22 ha do chuyển sang đất công trình thủy lợi.

#### **f. Đất nông nghiệp khác**

Năm 2025, huyện xác định là 54,00 ha, biến động tăng 0,90 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 53,10 ha. Diện tích tăng 0,90 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.

### **2.2. Đất phi nông nghiệp**

Năm 2025, huyện xác định 8.982,31 ha, tăng 126,73 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 8.854,73 ha. Diện tích tăng 127,58 ha do được chuyển sang từ nhóm đất nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Mỹ Thọ 305,91 ha; xã An Bình 299,54 ha; xã Ba Sao 591,89 ha; xã Bình Hàng Tây 414,64 ha; xã Bình Hàng Trung 357,68 ha; xã Bình Thạnh 1.342,59 ha; xã Gáo Giồng 382,47 ha; xã

Mỹ Hiệp 922,69 ha; xã Mỹ Hội 229,43 ha; xã Mỹ Long 588,78 ha; xã Mỹ Thọ 475,64 ha; xã Mỹ Xương 531,05 ha; xã Nhị Mỹ 474,92 ha; xã Phong Mỹ 412,09 ha; xã Phương Thịnh 421,31 ha; xã Phương Trà 270,12 ha; xã Tân Hội Trung 658,90 ha; xã Tân Nghĩa 302,67 ha.

Trong đó, các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, chi tiết như sau:

**a. Đất ở tại nông thôn**

Năm 2025, huyện xác định 1.728,73 ha, biến động tăng 20,50 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.704,05 ha. Diện tích giảm 4,18 ha do chuyển sang các loại đất như đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,68 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,46 ha; đất công trình giao thông 2,78 ha; đất công trình thủy lợi 0,07 ha và tăng 24,68 ha do được chuyển sang từ Đất chuyên trồng lúa 9,98 ha; Đất trồng cây lâu năm 13,25 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,38 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,51 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,03 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,54 ha. Do đó, thực tăng là 20,50 ha.

**b. Đất ở tại đô thị**

Năm 2025, huyện xác định 100,41 ha, biến động tăng 1,01 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 99,09 ha. Diện tích giảm 0,32 ha do chuyển sang các loại đất như đất công trình giao thông 0,30 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,02 ha và tăng 1,32 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 0,70 ha; đất trồng cây lâu năm 0,62 ha. Do đó, thực tăng là 1,01 ha.

**c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Năm 2025, huyện xác định 21,76 ha, biến động giảm 1,33 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 20,96 ha. Diện tích giảm 2,13 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,38 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,91 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,17 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,51 ha; đất tôn giáo 0,16 ha và tăng 0,80 ha do được chuyển đất chuyên trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha. Do đó, thực giảm là 1,33 ha.

**d. Đất quốc phòng**

Năm 2025, huyện xác định 0,94 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**e. Đất an ninh**

Năm 2025, huyện xác định 838,49 ha, biến động tăng 0,91 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 837,58 ha. Diện tích tăng 0,91 ha do được chuyển sang từ Đất chuyên trồng lúa 0,61 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,15 ha; Đất công trình thủy lợi 0,15 ha.

**f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm:**

**- Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Năm 2025, huyện xác định 5,15 ha, biến động tăng 0,50 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,65 ha. Diện tích tăng 0,50 ha do được chuyển sang từ đất đất chuyên trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 0,20 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha.

**- Đất xây dựng cơ sở xã hội**

Năm 2025, huyện xác định 37,40 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**- Đất xây dựng cơ sở y tế**

Năm 2025, huyện xác định 13,89 ha, biến động tăng 0,05 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 13,84 ha. Diện tích tăng 0,05 ha do được chuyển sang từ đất chuyên trồng lúa.

**- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo**

Năm 2025, huyện xác định 76,00 ha, biến động tăng 1,25 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 73,82 ha. Diện tích giảm 0,93 ha do chuyển sang các loại đất ở tại nông thôn 0,51 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,41 ha; đất công trình thủy lợi 0,02 ha và tăng 2,18 ha do được chuyển sang từ đất chuyên trồng lúa 0,30 ha; đất trồng cây lâu năm 1,20 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,68 ha. Do đó, thực tăng là 1,25 ha.

**- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Năm 2025, huyện xác định 2,95 ha, biến động giảm 0,84 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,94 ha. Diện tích giảm 0,85 ha do chuyển sang đất trồng lúa và tăng 0,02 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm. Do đó, thực giảm là 0,84 ha.

**g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm:**

***- Đất cụm công nghiệp***

Năm 2025, huyện xác định 103,53 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

***- Đất thương mại, dịch vụ***

Năm 2025, huyện xác định 33,05 ha, biến động tăng 4,85 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 28,17 ha. Diện tích giảm 0,03 ha do chuyển đất ở tại nông thôn và tăng 4,88 ha do được chuyển sang từ Đất chuyên trồng lúa 2,04 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,53 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,91 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,41 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,99 ha. Do đó, thực giảm là 4,85 ha.

***- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

Năm 2025, huyện xác định 63,19 ha, biến động tăng 2,49 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 59,17 ha. Diện tích giảm 1,53 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,54 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,99 ha và tăng 4,02 ha do được chuyển sang từ đất chuyên trồng lúa 0,05 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,46 ha; đất trồng cây lâu năm 2,87 ha; đất ở tại nông thôn 0,46 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17 ha. Do đó, thực giảm là 2,49 ha.

***- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản***

Năm 2025, huyện xác định là 5,79 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm:**

***- Đất công trình giao thông***

Năm 2025, huyện xác định 1.412,32 ha, biến động tăng 78,70 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.333,61 ha. Diện tích tăng 78,70 ha do được chuyển sang từ đất chuyên trồng lúa 52,60 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,42 ha; đất trồng cây lâu năm 17,53 ha; đất ở tại nông thôn 2,78 ha; đất ở tại đô thị 0,30 ha; đất công trình thủy lợi 5,07 ha.

**- Đất công trình thủy lợi**

Năm 2025, huyện xác định 1.035,64 ha, biến động tăng 17,26 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.013,17 ha. Diện tích giảm 5,22 ha do chuyển sang các loại đất như đất an ninh 0,15 ha; đất công trình giao thông 5,07 ha và tăng 22,48 ha do được chuyển sang từ đất chuyên trồng lúa 10,68 ha; đất trồng cây hằng năm khác 5,30 ha; đất trồng cây lâu năm 6,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,22 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha. Do đó, thực giảm là 17,26 ha.

**- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**

Năm 2025, huyện xác định 64,17 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**- Đất công trình xử lý chất thải**

Năm 2025, huyện xác định 33,31 ha, biến động tăng 0,18 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 28.542,19 ha. Diện tích giảm 31,13 ha. Diện tích tăng 0,18 ha do được chuyển sang từ đất chuyên trồng lúa 0,15 ha; đất trồng cây lâu năm 0,02 ha.

**- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**

Năm 2025, huyện xác định 5,72 ha, biến động tăng 0,12 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,60 ha. Diện tích tăng 0,12 ha do được chuyển sang từ đất chuyên trồng lúa 0,03 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha.

**- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin**

Năm 2025, huyện xác định 1,32 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối**

Năm 2025, huyện xác định 8,64 ha, biến động tăng 0,02 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 8,62 ha. Diện tích giảm 0,20 ha do được chuyển sang từ đất ở tại đô thị.

**- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**

Năm 2025, huyện xác định 5,62 ha, biến động tăng 0,51 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,11 ha. Diện tích tăng 0,51 ha do được chuyển sang từ đất xây dựng trụ sở cơ quan.

**i. Đất tôn giáo**

Năm 2025, huyện xác định 23,03 ha, biến động tăng 0,57 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,84 ha. Diện tích tăng 0,57 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm 0,40 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha.

**j. Đất tín ngưỡng**

Năm 2025, huyện xác định 5,84 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**

Năm 2024, huyện xác định 14,11 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**l. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Năm 2025, huyện xác định 3.341,96 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**m. Đất phi nông nghiệp khác**

Năm 2025, huyện xác định 1,36 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Bảng 15: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cao Lãnh

Đơn vị tính: ha

| ST<br>T | Chi tiêu                                | Mã  | Tổng diện<br>tích    | Phân theo đơn vị hành chính (ha) |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
|---------|-----------------------------------------|-----|----------------------|----------------------------------|---------------|-----------|------------------------|--------------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------|---------------|--------------|----------------|--------------|-------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|-----------------|
|         |                                         |     |                      | TT Mỹ<br>Thọ                     | Xã An<br>Bình | Xã Ba Sao | Xã Bình<br>Hàng<br>Tây | Xã Bình<br>Hàng<br>Trung | Xã Bình<br>Thạnh | Xã Gáo<br>Giồng | Xã Mỹ<br>Hiệp | Xã Mỹ<br>Hội | Xã Mỹ<br>Long | Xã Mỹ<br>Thọ | Xã Mỹ<br>Xương | Xã Nhị<br>Mỹ | Xã<br>Phong<br>Mỹ | Xã<br>Phượng<br>Thịnh | Xã<br>Phượng<br>Trà | Xã Tân<br>Hội Trung | Xã Tân<br>Nghĩa |
| (1)     | (2)                                     | (3) | (4)=(5)+<br>...+(22) | (5)                              | (6)           | (7)       | (8)                    | (9)                      | (10)             | (11)            | (12)          | (13)         | (14)          | (15)         | (16)           | (17)         | (18)              | (19)                  | (20)                | (21)                | (21)            |
|         | TỔNG DTTN<br>(1+2+3)                    |     | 49.077,54            | 884,78                           | 851,21        | 6.608,79  | 1.491,85               | 2.021,87                 | 3.404,23         | 5.491,46        | 2.335,06      | 1.686,28     | 2.202,25      | 2.532,51     | 1.045,57       | 2.809,58     | 2.929,84          | 4.580,08              | 1.503,85            | 4.308,35            | 2.389,98        |
| 1       | Nhóm đất nông<br>nghiệp                 | NNP | 40.095,23            | 578,87                           | 551,68        | 6.016,90  | 1.077,22               | 1.664,19                 | 2.061,64         | 5.108,99        | 1.412,36      | 1.456,86     | 1.613,47      | 2.056,87     | 514,52         | 2.334,66     | 2.517,74          | 4.158,77              | 1.233,74            | 3.649,45            | 2.087,31        |
| 1.1     | Đất trồng lúa                           | LUA | 28.543,04            | 146,80                           | 368,43        | 5.629,82  | 268,47                 | 989,52                   |                  | 3.361,29        | 347,22        | 1.051,27     | 729,60        | 1.789,01     | 0,73           | 1.879,56     | 2.163,27          | 3.947,73              | 1.043,99            | 3.164,50            | 1.661,83        |
| 1.1.1   | Đất chuyên trồng<br>lúa                 | LUC | 28.543,04            | 146,80                           | 368,43        | 5.629,82  | 268,47                 | 989,52                   |                  | 3.361,29        | 347,22        | 1.051,27     | 729,60        | 1.789,01     | 0,73           | 1.879,56     | 2.163,27          | 3.947,73              | 1.043,99            | 3.164,50            | 1.661,83        |
| 1.2     | Đất trồng cây<br>hàng năm khác          | HNK | 323,88               | 1,70                             | 12,03         |           | 1,23                   | 1,16                     | 31,50            | 30,21           | 1,68          |              | 5,57          | 0,07         | 5,31           | 26,07        | 11,68             | 4,00                  |                     |                     | 191,68          |
| 1.3     | Đất trồng cây lâu<br>năm                | CLN | 8.068,37             | 422,98                           | 157,35        | 251,47    | 749,58                 | 589,66                   | 1.635,60         | 144,22          | 1.037,58      | 380,95       | 720,85        | 174,46       | 489,57         | 190,96       | 329,66            | 188,91                | 169,81              | 208,23              | 226,55          |
| 1.4     | Đất rừng đặc<br>dụng                    | RDD |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 1.5     | Đất rừng phòng<br>hộ                    | RPH |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 1.6     | Đất rừng sản<br>xuất                    | RSX | 1.488,15             |                                  |               |           |                        |                          |                  | 1.488,15        |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 1.7     | Đất nuôi trồng<br>thủy sản              | NTS | 1.617,79             | 6,36                             | 13,87         | 134,71    | 57,93                  | 83,84                    | 394,54           | 85,13           | 24,94         | 24,64        | 111,91        | 92,91        | 18,91          | 238,09       | 13,14             | 15,04                 | 19,94               | 274,64              | 7,24            |
| 1.8     | Đất nông nghiệp<br>khác                 | NKH | 54,00                | 1,04                             |               | 0,90      |                        |                          |                  |                 | 0,94          |              | 45,55         | 0,42         |                |              |                   | 3,09                  |                     | 2,07                |                 |
| 2       | Nhóm đất phi<br>nông nghiệp             | PNN | 8.982,31             | 305,91                           | 299,54        | 591,89    | 414,64                 | 357,68                   | 1.342,59         | 382,47          | 922,69        | 229,43       | 588,78        | 475,64       | 531,05         | 474,92       | 412,09            | 421,31                | 270,12              | 658,90              | 302,67          |
| 2.1     | Đất ở tại nông<br>thôn                  | ONT | 1.728,73             |                                  | 71,73         | 84,67     | 173,47                 | 74,35                    | 149,82           | 84,39           | 114,83        | 59,61        | 119,67        | 147,15       | 71,30          | 136,85       | 103,15            | 84,79                 | 94,22               | 95,88               | 62,86           |
| 2.2     | Đất ở tại đô thị                        | ODT | 100,41               | 100,41                           |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 2.3     | Đất xây dựng trụ<br>sở cơ quan          | TSC | 21,76                | 10,99                            | 1,91          | 0,29      | 0,94                   | 0,11                     | 1,61             | 0,16            | 0,64          | 0,37         | 0,54          | 1,00         | 0,44           | 0,45         | 0,79              | 0,20                  | 0,23                | 0,77                | 0,33            |
| 2.4     | Đất quốc phòng                          | CQP | 0,94                 | 0,94                             |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 2.5     | Đất an ninh                             | CAN | 838,49               | 2,98                             | 11,58         |           |                        | 3,14                     |                  |                 | 477,93        |              | 163,71        |              |                |              |                   |                       |                     | 179,15              |                 |
| 2.6     | Đất xây dựng<br>công trình sự<br>nghiệp | DSN | 135,40               | 14,06                            | 4,89          | 4,87      | 3,07                   | 3,03                     | 8,35             | 5,21            | 3,47          | 2,67         | 43,14         | 12,96        | 1,39           | 2,83         | 6,44              | 5,05                  | 6,11                | 5,07                | 2,79            |
| 2.6.1   | Đất xây dựng cơ<br>sở văn hóa           | DVH | 5,15                 | 3,09                             | 1,10          |           |                        |                          | 0,01             |                 |               |              |               | 0,50         |                |              | 0,45              |                       |                     |                     |                 |

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

| ST<br>T   | Chỉ tiêu                                                                             | Mã  | Tổng diện<br>tích    | Phân theo đơn vị hành chính (ha) |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------|----------------------------------|---------------|-----------|------------------------|--------------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------|---------------|--------------|----------------|--------------|-------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|-----------------|
|           |                                                                                      |     |                      | TT Mỹ<br>Thọ                     | Xã An<br>Bình | Xã Ba Sao | Xã Bình<br>Hàng<br>Tây | Xã Bình<br>Hàng<br>Trung | Xã Bình<br>Thanh | Xã Gáo<br>Giồng | Xã Mỹ<br>Hiệp | Xã Mỹ<br>Hội | Xã Mỹ<br>Long | Xã Mỹ<br>Thọ | Xã Mỹ<br>Xương | Xã Nhị<br>Mỹ | Xã<br>Phong<br>Mỹ | Xã<br>Phương<br>Thịnh | Xã<br>Phương<br>Trà | Xã Tân<br>Hội Trung | Xã Tân<br>Nghĩa |
| (1)       | (2)                                                                                  | (3) | (4)=(5)+<br>...+(22) | (5)                              | (6)           | (7)       | (8)                    | (9)                      | (10)             | (11)            | (12)          | (13)         | (14)          | (15)         | (16)           | (17)         | (18)              | (19)                  | (20)                | (21)                | (21)            |
| 2.6.<br>2 | Đất xây dựng cơ<br>sở xã hội                                                         | DXH | 37,40                |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              | 37,40         |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 2.6.<br>3 | Đất xây dựng cơ<br>sở y tế                                                           | DYT | 13,89                | 2,17                             | 0,12          | 0,47      | 0,16                   | 0,20                     | 0,11             | 0,15            | 0,10          | 0,09         | 0,10          | 9,33         | 0,10           | 0,14         | 0,11              | 0,20                  | 0,11                | 0,14                | 0,10            |
| 2.6.<br>4 | Đất xây dựng cơ<br>sở giáo dục và<br>đào tạo                                         | DGD | 76,00                | 8,79                             | 2,55          | 3,65      | 2,91                   | 2,82                     | 8,23             | 4,79            | 3,38          | 2,58         | 5,65          | 3,13         | 1,29           | 2,69         | 5,86              | 4,57                  | 6,00                | 4,43                | 2,69            |
| 2.6.<br>5 | Đất xây dựng cơ<br>sở thể dục thể<br>thao                                            | DTT | 2,95                 |                                  | 1,12          | 0,75      |                        |                          |                  | 0,28            |               |              |               |              |                |              | 0,02              | 0,29                  |                     | 0,50                |                 |
| 2.7       | Đất sản xuất,<br>kinh doanh phi<br>nông nghiệp                                       | CSK | 205,56               | 9,29                             | 64,01         | 10,90     | 2,46                   | 4,00                     | 6,13             | 0,39            | 60,47         | 0,54         | 4,08          | 6,00         | 1,61           | 1,11         | 12,85             | 7,26                  | 6,10                | 4,45                | 3,90            |
| 2.7.<br>1 | Đất khu công<br>nghiệp                                                               | SKK |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 2.7.<br>2 | Đất cụm công<br>nghiệp                                                               | SKN | 103,53               |                                  | 45,16         |           |                        |                          |                  |                 | 52,75         |              |               |              |                |              | 5,61              |                       |                     |                     |                 |
| 2.7.<br>3 | Đất khu công<br>nghệ thông tin<br>tập trung                                          | SCT |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 2.7.<br>4 | Đất thương mại,<br>dịch vụ                                                           | TMD | 33,05                | 4,77                             | 7,49          | 0,41      | 0,79                   | 0,21                     | 4,34             | 0,29            | 3,88          | 0,54         | 1,84          | 0,05         | 0,64           | 0,23         | 0,28              | 4,56                  | 1,19                | 0,76                | 0,78            |
| 2.7.<br>5 | Đất cơ sở sản<br>xuất phi nông<br>nghiệp                                             | SKC | 63,19                | 4,53                             | 10,43         | 10,48     | 1,67                   | 3,79                     | 1,79             | 0,10            | 3,60          |              | 1,64          | 5,02         | 0,69           | 0,89         | 4,44              | 2,70                  | 4,62                | 3,69                | 3,13            |
| 2.7.<br>6 | Đất sử dụng cho<br>hoạt động<br>khoáng sản                                           | SKS | 5,79                 |                                  | 0,93          |           |                        |                          |                  |                 | 0,24          |              | 0,60          | 0,93         | 0,28           |              | 2,52              |                       | 0,29                |                     |                 |
| 2.8       | Đất sử dụng vào<br>mục đích công<br>cộng                                             | CCC | 2.564,73             | 66,32                            | 94,64         | 378,32    | 70,56                  | 82,66                    | 71,49            | 198,46          | 112,83        | 98,65        | 141,25        | 211,68       | 28,17          | 221,37       | 124,73            | 209,84                | 106,54              | 221,52              | 125,70          |
| 2.8.<br>1 | Đất công trình<br>giao thông                                                         | DGT | 1.412,32             | 49,68                            | 65,04         | 145,28    | 47,02                  | 47,48                    | 45,25            | 100,99          | 68,48         | 52,72        | 69,67         | 122,13       | 12,00          | 118,69       | 77,97             | 151,55                | 45,10               | 126,65              | 66,61           |
| 2.8.<br>2 | Đất công trình<br>thủy lợi                                                           | DTL | 1.035,64             | 13,42                            | 23,88         | 232,44    | 22,41                  | 34,43                    | 25,46            | 95,56           | 19,53         | 45,06        | 32,71         | 56,21        | 15,73          | 102,44       | 45,34             | 57,65                 | 60,80               | 94,27               | 58,30           |
| 2.8.<br>3 | Đất công trình<br>cấp nước, thoát<br>nước                                            | DCT |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 2.8.<br>4 | Đất công trình<br>phòng, chống<br>thiên tai                                          | DPC |                      |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 |               |              |               |              |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |
| 2.8.<br>5 | Đất có di tích<br>lịch sử - văn hóa<br>danh lam thắng<br>cảnh, di sản<br>thiên nhiên | DDD | 64,17                |                                  |               |           |                        |                          |                  |                 | 24,05         |              | 38,05         | 2,07         |                |              |                   |                       |                     |                     |                 |

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

| ST<br>T | Chỉ tiêu                                                                | Mã  | Tổng diện tích   | Phân theo đơn vị hành chính (ha) |            |           |                  |                    |               |              |            |           |            |           |             |           |             |                 |               |                  |              |
|---------|-------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|----------------------------------|------------|-----------|------------------|--------------------|---------------|--------------|------------|-----------|------------|-----------|-------------|-----------|-------------|-----------------|---------------|------------------|--------------|
|         |                                                                         |     |                  | TT Mỹ Thọ                        | Xã An Bình | Xã Ba Sao | Xã Bình Hàng Tây | Xã Bình Hàng Trung | Xã Bình Thạnh | Xã Gáo Giồng | Xã Mỹ Hiệp | Xã Mỹ Hội | Xã Mỹ Long | Xã Mỹ Thọ | Xã Mỹ Xương | Xã Nhị Mỹ | Xã Phong Mỹ | Xã Phương Thỉnh | Xã Phương Trà | Xã Tân Hội Trung | Xã Tân Nghĩa |
| (1)     | (2)                                                                     | (3) | (4)=(5)+...+(22) | (5)                              | (6)        | (7)       | (8)              | (9)                | (10)          | (11)         | (12)       | (13)      | (14)       | (15)      | (16)        | (17)      | (18)        | (19)            | (20)          | (21)             | (21)         |
| 2.8.6   | Đất công trình xử lý chất thải                                          | DRA | 31,31            | 0,02                             |            |           |                  |                    |               | 0,75         |            |           |            | 30,54     |             |           |             |                 |               |                  |              |
| 2.8.7   | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                         | DNL | 5,72             | 0,14                             | 4,50       |           | 0,18             | 0,15               |               | 0,03         |            | 0,32      | 0,15       | 0,22      |             | 0,02      | 0,01        |                 |               |                  |              |
| 2.8.8   | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin       | DBV | 1,32             | 0,13                             | 0,71       | 0,10      | 0,04             | 0,04               | 0,01          | 0,02         | 0,04       | 0,03      | 0,05       | 0,03      | 0,04        | 0,03      |             | 0,02            | 0,01          | 0,02             |              |
| 2.8.9   | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH | 8,64             | 1,98                             | 0,35       | 0,50      | 0,62             | 0,16               | 0,59          | 0,30         | 0,58       | 0,32      | 0,22       | 0,44      | 0,40        | 0,07      | 0,70        | 0,30            | 0,59          | 0,18             | 0,34         |
| 2.8.10  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV | 5,62             | 0,94                             | 0,15       |           | 0,30             | 0,39               | 0,18          | 0,81         | 0,15       | 0,22      | 0,40       | 0,05      |             | 0,12      | 0,71        | 0,32            | 0,03          | 0,40             | 0,45         |
| 2.9     | Đất tôn giáo                                                            | TON | 23,03            | 0,86                             | 2,84       |           | 0,71             | 4,30               | 2,30          |              | 2,20       | 2,02      | 1,55       |           | 1,07        | 3,60      | 1,46        |                 |               | 0,14             |              |
| 2.10    | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN | 5,84             | 0,04                             | 0,20       |           | 0,41             | 0,30               | 0,96          |              | 0,26       | 0,80      | 0,46       |           | 0,28        | 0,78      | 1,28        |                 |               |                  | 0,07         |
| 2.11    | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 14,11            | 4,62                             | 1,09       |           | 0,91             | 0,24               | 0,16          | 0,33         | 0,93       | 1,02      | 1,27       | 0,55      | 0,83        | 0,85      | 1,14        |                 | 0,05          |                  | 0,12         |
| 2.12    | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC | 3.341,96         | 94,54                            | 46,65      | 112,85    | 162,11           | 185,56             | 1.101,76      | 93,35        | 149,14     | 63,75     | 113,11     | 96,31     | 425,96      | 107,08    | 160,26      | 113,83          | 56,87         | 151,92           | 106,90       |
| 2.12.1  | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON | 3.341,96         | 94,54                            | 46,65      | 112,85    | 162,11           | 185,56             | 1.101,76      | 93,35        | 149,14     | 63,75     | 113,11     | 96,31     | 425,96      | 107,08    | 160,26      | 113,83          | 56,87         | 151,92           | 106,90       |
| 2.13    | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK | 1,36             | 0,86                             |            |           |                  |                    |               | 0,17         |            |           |            |           |             |           |             | 0,33            |               |                  |              |
| 3       | Nhóm đất chưa sử dụng                                                   | CSD |                  |                                  |            |           |                  |                    |               |              |            |           |            |           |             |           |             |                 |               |                  |              |

4. Diện tích đất cần thu hồi

Năm 2025, diện tích đất cần thu hồi là 76,24 ha. Cụ thể:

4.1. Đất nông nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Diện tích cần thu hồi là 67,06 ha. Trong đó: đất trồng lúa 53,92 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,43 ha; đất trồng cây lâu năm 12,72 ha.

## 4.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích cần thu hồi là 9,18 ha, trong đó: đất ở tại nông thôn 3,65 ha; đất ở tại đô thị 0,32 ha; đất công trình thủy lợi 5,22 ha.

**Bảng 16: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Cao Lãnh**

Đơn vị: ha

| Stt   | Chỉ tiêu sử dụng đất        | Mã  | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |           |                  |                    |               |              |            |           |            |           |             |           |             |                 |               |                  |              |
|-------|-----------------------------|-----|------------------|---------------------------------------|------------|-----------|------------------|--------------------|---------------|--------------|------------|-----------|------------|-----------|-------------|-----------|-------------|-----------------|---------------|------------------|--------------|
|       |                             |     |                  | TT Mỹ Thọ                             | Xã An Bình | Xã Ba Sao | Xã Bình Hàng Tây | Xã Bình Hàng Trung | Xã Bình Thạnh | Xã Gáo Giồng | Xã Mỹ Hiệp | Xã Mỹ Hội | Xã Mỹ Long | Xã Mỹ Thọ | Xã Mỹ Xương | Xã Nhị Mỹ | Xã Phong Mỹ | Xã Phương Thinh | Xã Phương Trà | Xã Tân Hội Trung | Xã Tân Nghĩa |
| (1)   | (2)                         | (3) | (4)=(5)+...+(22) | (5)                                   | (6)        | (7)       | (8)              | (9)                | (10)          | (11)         | (12)       | (13)      | (14)       | (15)      | (16)        | (17)      | (18)        | (19)            | (20)          | (21)             | (22)         |
|       | TỔNG DTTN (1+2+3)           |     | 76,24            | 1,84                                  | 18,96      | 3,08      | 2,20             | 0,40               |               |              | 4,90       | 0,60      | 3,20       | 19,47     | 0,15        | 17,56     | 0,22        | 1,80            | 0,02          | 0,04             | 1,80         |
| 1     | Đất nông nghiệp             | NNP | 67,06            | 1,38                                  | 16,50      | 3,08      | 2,20             | 0,40               |               |              | 3,80       | 0,40      | 2,90       | 17,22     | 0,10        | 15,31     | 0,13        | 1,80            |               | 0,04             | 1,80         |
| 1.1   | Đất trồng lúa               | LUA | 53,92            | 0,71                                  | 13,74      | 2,58      | 2,00             | 0,30               |               |              | 1,10       | 0,10      | 2,10       | 15,03     |             | 13,32     |             | 1,50            |               | 0,04             | 1,40         |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa        | LUC | 53,92            | 0,71                                  | 13,74      | 2,58      | 2,00             | 0,30               |               |              | 1,10       | 0,10      | 2,10       | 15,03     |             | 13,32     |             | 1,50            |               | 0,04             | 1,40         |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại       | LUK |                  |                                       |            |           |                  |                    |               |              |            |           |            |           |             |           |             |                 |               |                  |              |
| 1.2   | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 0,43             |                                       | 0,14       |           |                  |                    |               |              |            |           |            | 0,14      |             | 0,14      |             |                 |               |                  |              |
| 1.3   | Đất trồng cây lâu năm       | CLN | 12,72            | 0,67                                  | 2,61       | 0,50      | 0,20             | 0,10               |               |              | 2,70       | 0,30      | 0,80       | 2,05      | 0,10        | 1,85      | 0,13        | 0,30            |               |                  | 0,40         |
| 1.4   | Đất nuôi trồng thủy sản     | NTS |                  |                                       |            |           |                  |                    |               |              |            |           |            |           |             |           |             |                 |               |                  |              |

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

| Stt   | Chỉ tiêu sử dụng đất                     | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |           |                  |                    |               |              |            |           |            |           |             |           |             |                 |               |                  |              |
|-------|------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|------------|-----------|------------------|--------------------|---------------|--------------|------------|-----------|------------|-----------|-------------|-----------|-------------|-----------------|---------------|------------------|--------------|
|       |                                          |     |                | TT Mỹ Thọ                             | Xã An Bình | Xã Ba Sao | Xã Bình Hàng Tây | Xã Bình Hàng Trung | Xã Bình Thạnh | Xã Gáo Giồng | Xã Mỹ Hiệp | Xã Mỹ Hội | Xã Mỹ Long | Xã Mỹ Thọ | Xã Mỹ Xương | Xã Nhị Mỹ | Xã Phong Mỹ | Xã Phương Thỉnh | Xã Phương Trà | Xã Tân Hội Trung | Xã Tân Nghĩa |
| 2     | Đất phi nông nghiệp                      | PNN | 9,18           | 0,46                                  | 2,46       |           |                  |                    |               |              | 1,10       | 0,20      | 0,30       | 2,25      | 0,05        | 2,25      | 0,10        |                 | 0,02          |                  |              |
| 2.1   | Đất ở tại nông thôn                      | ONT | 3,65           |                                       | 0,77       |           |                  |                    |               |              | 1,10       | 0,20      | 0,30       | 0,56      | 0,05        | 0,56      | 0,10        |                 | 0,02          |                  |              |
| 2.2   | Đất ở tại đô thị                         | ODT | 0,32           | 0,32                                  |            |           |                  |                    |               |              |            |           |            |           |             |           |             |                 |               |                  |              |
| 2.4   | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK |                |                                       |            |           |                  |                    |               |              |            |           |            |           |             |           |             |                 |               |                  |              |
| 2.5   | Đất sử dụng vào mục đích công cộng       | CCC | 5,22           | 0,15                                  | 1,69       |           |                  |                    |               |              |            |           |            | 1,69      |             | 1,69      |             |                 |               |                  |              |
| 2.5.1 | Đất công trình giao thông                | DGT |                |                                       |            |           |                  |                    |               |              |            |           |            |           |             |           |             |                 |               |                  |              |
| 2.5.2 | Đất công trình thủy lợi                  | DTL | 5,22           | 0,15                                  | 1,69       |           |                  |                    |               |              |            |           |            | 1,69      |             | 1,69      |             |                 |               |                  |              |
| 2.6   | Đất tôn giáo                             | TON |                |                                       |            |           |                  |                    |               |              |            |           |            |           |             |           |             |                 |               |                  |              |
| 2.7   | Đất tín ngưỡng                           | TIN |                |                                       |            |           |                  |                    |               |              |            |           |            |           |             |           |             |                 |               |                  |              |

5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng

5.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Năm 2025, diện tích chuyển mục đích sử dụng là 127,58 ha, trong đó: từ đất trồng lúa 77,59 ha; đất trồng cây hằng năm khác 6,19 ha; đất trồng cây lâu năm 43,59 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,22 ha.

5.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Năm 2025, diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất là 57,16 ha, trong đó chuyển từ đất trồng lúa 56,26 ha; đất trồng cây

lâu năm 0,90 ha.

**5.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**

Năm 2025, diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 2,85 ha.

**Bảng 17: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh**

| Stt | Chi tiêu sử dụng đất                                               | Mã      | Tổng diện tích      | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |           |                  |                    |               |              |            |           |            |           |             |           |             |                 |               |                  |              |
|-----|--------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|---------------------------------------|------------|-----------|------------------|--------------------|---------------|--------------|------------|-----------|------------|-----------|-------------|-----------|-------------|-----------------|---------------|------------------|--------------|
|     |                                                                    |         |                     | TT Mỹ Thọ                             | Xã An Bình | Xã Ba Sao | Xã Bình Hàng Tây | Xã Bình Hàng Trung | Xã Bình Thạnh | Xã Gáo Giồng | Xã Mỹ Hiệp | Xã Mỹ Hội | Xã Mỹ Long | Xã Mỹ Thọ | Xã Mỹ Xương | Xã Nhị Mỹ | Xã Phong Mỹ | Xã Phương Thịnh | Xã Phương Trà | Xã Tân Hội Trung | Xã Tân Nghĩa |
| (1) | (2)                                                                | (3)     | (4)=(5)+..<br>+(22) | (5)                                   | (6)        | (7)       | (8)              | (9)                | (10)          | (11)         | (12)       | (13)      | (14)       | (15)      | (16)        | (17)      | (18)        | (19)            | (20)          | (21)             | (22)         |
| 1   | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp                        | NNP/PNN | 127,58              | 3,57                                  | 23,40      | 6,71      | 4,66             | 2,30               | 14,88         | 1,00         | 4,85       | 1,89      | 6,27       | 19,49     | 2,00        | 18,04     | 1,60        | 2,80            | 4,99          | 3,69             | 5,45         |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                      | LUA/PNN | 77,59               | 2,08                                  | 17,16      | 3,58      | 2,60             | 0,80               |               | 0,50         | 1,75       | 1,03      | 4,45       | 16,94     |             | 13,32     | 0,50        | 2,00            | 3,65          | 3,19             | 4,05         |
|     | Đất chuyển trồng lúa                                               | LUC/PNN | 77,59               | 2,08                                  | 17,16      | 3,58      | 2,60             | 0,80               |               | 0,50         | 1,75       | 1,03      | 4,45       | 16,94     |             | 13,32     | 0,50        | 2,00            | 3,65          | 3,19             | 4,05         |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác                                        | HNK/PNN | 6,19                |                                       | 0,14       |           | 0,46             |                    | 4,40          |              |            |           |            | 0,14      | 0,90        | 0,14      |             |                 |               |                  |              |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                              | CLN/PNN | 43,59               | 1,49                                  | 6,10       | 3,13      | 1,60             | 1,50               | 10,27         | 0,50         | 3,10       | 0,86      | 1,82       | 2,41      | 1,10        | 4,58      | 1,10        | 0,80            | 1,34          | 0,50             | 1,40         |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản                                            | NTS/PNN | 0,22                |                                       |            |           |                  |                    | 0,22          |              |            |           |            |           |             |           |             |                 |               |                  |              |
| 2   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp         |         | 57,16               |                                       | 0,32       | 0,90      | 22,30            | 0,52               | 1,19          |              | 4,72       |           |            |           |             | 2,30      | 1,30        | 4,04            | 8,46          |                  | 11,10        |
|     | Trong đó:                                                          |         |                     |                                       |            |           |                  |                    |               |              |            |           |            |           |             |           |             |                 |               |                  |              |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NKR | 56,26               |                                       | 0,32       |           | 22,30            | 0,52               | 1,19          |              | 4,72       |           |            |           |             | 2,30      | 1,30        | 4,04            | 8,46          |                  | 11,10        |
| 2.2 | Chuyển đất trồng cây hằng năm khác sang                            | HNK/NKR |                     |                                       |            |           |                  |                    |               |              |            |           |            |           |             |           |             |                 |               |                  |              |

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

| Stt | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                            | Mã      | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |           |                  |                    |               |              |             |             |             |             |             |           |             |                 |               |                  |              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|---------------------------------------|-------------|-----------|------------------|--------------------|---------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-----------|-------------|-----------------|---------------|------------------|--------------|
|     |                                                                                                                 |         |                | TT Mỹ Thọ                             | Xã An Bình  | Xã Ba Sao | Xã Bình Hàng Tây | Xã Bình Hàng Trung | Xã Bình Thạnh | Xã Gáo Giồng | Xã Mỹ Hiệp  | Xã Mỹ Hội   | Xã Mỹ Long  | Xã Mỹ Thọ   | Xã Mỹ Xương | Xã Nhị Mỹ | Xã Phong Mỹ | Xã Phương Thỉnh | Xã Phương Trà | Xã Tân Hội Trung | Xã Tân Nghĩa |
|     | loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                        |         |                |                                       |             |           |                  |                    |               |              |             |             |             |             |             |           |             |                 |               |                  |              |
| 2.3 | Chuyển đất trồng cây lâu năm sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                      | CLN/NKR | 0,90           |                                       |             | 0,90      |                  |                    |               |              |             |             |             |             |             |           |             |                 |               |                  |              |
| 3   | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                           |         | <b>2,85</b>    | <b>0,32</b>                           | <b>0,62</b> |           | <b>0,08</b>      |                    |               | <b>0,21</b>  | <b>0,20</b> | <b>0,14</b> | <b>0,23</b> | <b>0,05</b> |             |           | <b>0,10</b> | <b>0,12</b>     |               | <b>0,65</b>      | <b>0,12</b>  |
| 3.1 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                       | MHT/OTC | 1,45           |                                       | 0,50        |           | 0,01             |                    |               | 0,21         |             | 0,04        |             | 0,05        |             |           |             |                 |               | 0,65             |              |
| 3.2 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                          | MHT/CSK | 0,41           |                                       | 0,12        |           | 0,08             |                    |               |              | 0,20        |             |             |             |             |           |             |                 |               |                  |              |
| 3.3 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | 0,99           | 0,32                                  |             |           |                  |                    |               |              |             | 0,10        | 0,23        |             |             |           | 0,10        | 0,12            |               |                  | 0,12         |

## 6. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2025

(Đính kèm Biểu 25/CH trong Hệ thống biểu số liệu)

## **7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2025**

### **7.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030.

- Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030.

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định điều tra cơ bản đất đai; đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Tháp về ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng

Tháp 05 năm (2020-2024).

- Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp về Sửa đổi, bổ sung bảng giá đất ở tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2020 - 2024).

- Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp về quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND-HC ngày 19/7/2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp về sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh đối với đất ở tại điểm b, điểm c khoản 1 điều 1 quyết định số 46/2023/qđ-ubnd ngày 20 tháng 12 năm 2023 của ủy ban nhân dân tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

## 7.2. Phương pháp tính toán khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Tính các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí địa chính...

- Tính các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, ...

## 7.3. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2025

- Tổng thu: 140.854.463 ngàn đồng

- Tổng chi: 78.481.671 ngàn đồng

- Cân đối: 62.372.792 ngàn đồng

**Bảng 18: Dự kiến thu chi liên quan đất đai năm 2025**

| Stt      | Hạng mục                                | Diện tích (ha) | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số (k) | Dự kiến thực hiện (%) | Thành tiền (ngàn đồng)  | Ghi chú                                                                |
|----------|-----------------------------------------|----------------|--------------------------------|-----------|-----------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| (1)      | (2)                                     | (3)            | (4)                            | (5)       | (6)                   | (7)=(3)*(4)*(5)<br>*(6) | (8)                                                                    |
| <b>A</b> | <b>Thu</b>                              |                |                                |           |                       | <b>140.854.463</b>      |                                                                        |
| <b>I</b> | <b>Giao đất có thu tiền sử dụng đất</b> |                |                                |           |                       | <b>4.000.000</b>        |                                                                        |
| 1        | Khu dân cư quy hoạch                    | 1,00           | 1.200.000                      | 2,0       | 100%                  | 2.400.000               | Đơn giá tính trung bình trên các khu dân cư hiện hữu (theo giá đất năm |

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

| Stt        | Hạng mục                                                                             | Diện tích (ha) | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số (k) | Dự kiến thực hiện (%) | Thành tiền (ngàn đồng) | Ghi chú                                                                                                |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|-----------|-----------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                      |                |                                |           |                       |                        | 2024)                                                                                                  |
| 2          | Các khu đất công giao đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn cho hộ gia đình, cá nhân | 1,00           | 800.000                        | 2,0       | 100%                  | 1.600.000              | Đơn giá tính trung bình trên các tuyến đường (theo giá đất năm 2024) và dự kiến thực hiện 50% kế hoạch |
| <b>II</b>  | <b>Cho Thuê đất</b>                                                                  |                |                                |           |                       | <b>36.186.120</b>      |                                                                                                        |
| 1          | Đất cụm công nghiệp                                                                  | 20,00          | 600.000                        | 2,0       | 50%                   | 12.000.000             |                                                                                                        |
| 2          | Đất chợ                                                                              | 8,64           | 1.400.000                      | 2,0       | 100%                  | 24.186.120             |                                                                                                        |
| <b>III</b> | <b>Chuyển mục đích sử dụng đất</b>                                                   |                |                                |           |                       | <b>77.426.091</b>      |                                                                                                        |
| 1          | Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn                    | 24,50          |                                |           |                       | 27.200.000             |                                                                                                        |
| -          | Khu dân cư                                                                           | 5,00           | 1.200.000                      | 2,0       | 100%                  | 12.000.000             | Đơn giá tính trung bình trên các khu dân cư hiện hữu                                                   |
| -          | Các tuyến dân cư (chuyển mục đích sử dụng đất ở hộ gia đình, cá nhân)                | 9,50           | 800.000                        | 2,0       | 100%                  | 15.200.000             | Đơn giá tính trung bình trên các tuyến đường                                                           |
| 2          | Đất nông nghiệp chuyển sang đất thương mại dịch vụ                                   | 10,81          | 960.000                        | 2,0       | 100%                  | 20.764.397             | Đơn giá tính trung bình trên các tuyến đường (theo giá đất năm 2024)                                   |
| 3          | Đất nông nghiệp chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                       | 20,46          | 720.000                        | 2,0       | 100%                  | 29.461.694             | Đơn giá tính trung bình trên các tuyến đường (theo giá đất năm 2024)                                   |
| <b>IV</b>  | <b>Thu từ thuế chuyển quyền SDD hoặc thuế TNCN</b>                                   |                |                                |           |                       | <b>1.955.652</b>       |                                                                                                        |
| <b>V</b>   | <b>Thu tiền bảo vệ, phát triển đất lúa</b>                                           | 13,20          | 65.000                         | 1,5       | 100%                  | 1.286.599              | Dự kiến thu từ việc chuyển mục đích sử dụng đất                                                        |
| <b>VI</b>  | <b>Lệ phí cấp giấy</b>                                                               | 200            | 100.000                        |           | 100%                  | <b>20.000.000</b>      |                                                                                                        |
| <b>B</b>   | <b>Chi</b>                                                                           |                |                                |           |                       | <b>78.481.671</b>      |                                                                                                        |
| <b>I</b>   | <b>Bồi thường thiệt hại về đất</b>                                                   |                |                                |           |                       | <b>23.399.152</b>      |                                                                                                        |
| 1          | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp                                      |                |                                |           |                       | 15.576.432             |                                                                                                        |
| -          | Đất chuyên trồng                                                                     | 57,22          | 130.000                        | 1,5       | 100%                  | 11.157.939             |                                                                                                        |

| Stt        | Hạng mục                                                 | Diện tích (ha) | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Hệ số (k) | Dự kiến thực hiện (%) | Thành tiền (ngàn đồng) | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|-----------|-----------------------|------------------------|---------|
|            | lúa nước                                                 |                |                                |           |                       |                        |         |
| -          | Đất trồng cây hằng năm khác                              | 1,27           | 130.000                        | 1,5       | 100%                  | 247.262                |         |
| -          | Đất trồng cây lâu năm                                    | 19,45          | 143.000                        | 1,5       | 100%                  | 4.171.231              |         |
| 2          | Đất ở chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp cùng nhóm | 0,32           | 1.200.000                      |           |                       | 7.822.720              |         |
| -          | Đất ở đô thị                                             | 0,32           | 1.200.000                      | 2,0       | 100%                  | 756.000                |         |
| -          | Đất ở tại nông thôn                                      | 4,42           | 800.000                        | 2,0       | 100%                  | 7.066.720              |         |
| <b>II</b>  | <b>Hỗ trợ bồi thường đất nông nghiệp</b>                 |                |                                |           |                       | <b>7.788.216</b>       |         |
| <b>III</b> | <b>Đầu tư cơ sở hạ tầng</b>                              | <b>78,94</b>   | <b>1.000.000</b>               |           | <b>50%</b>            | <b>39.471.583</b>      |         |
|            | <b>Cân đối</b>                                           |                |                                |           |                       | <b>62.372.792</b>      |         |

#### IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

##### 1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu

Triển khai và áp dụng nhanh việc ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo vệ môi trường đất.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Tăng cường các biện pháp để nâng cao chất lượng đất như tăng độ dày của đất, tôn cao vùng đất trũng thấp; tăng phân bón hữu cơ, phân vi sinh, bón vôi; thau chua đối với đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn.v.v..

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, cộng đồng và người dân về phòng, chống thiên tai, các tác động của BĐKH được triển khai thực hiện qua nhiều hình thức. Qua đó, góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm, nhận thức của người dân, định hướng chuyển đổi tư duy, phương thức sản xuất của người dân trong thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn có ứng dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

## **2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại – dịch vụ và du lịch.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng có ý nghĩa quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, theo hướng sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả cao.

Tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng: giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao của huyện.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hiện có để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư hiện hành áp dụng trên địa bàn nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất.

### **3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

#### **3.1. UBND huyện**

Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của kế hoạch trên các Website của UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nội dung của kế hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung kế hoạch sử dụng đất; xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

#### **3.2. Sở, ngành tỉnh**

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn, và căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá hiện trạng, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các phòng, ban và địa phương. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời, là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2025, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân trên địa bàn. Đồng thời, tạo tiền đề cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 theo đúng mục tiêu đã đề ra.

### **2. Kiến nghị**

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cao Lãnh đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị:

- UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt kế hoạch để huyện Cao Lãnh làm căn cứ tổ chức thực hiện công tác quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật và có hiệu quả cao.

- Tỉnh tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- Tỉnh sớm có giải pháp đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, ... để thu hút

các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch.

- Tỉnh sớm tăng cường đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 mà huyện đã đề ra./.

**PHỤ LỤC**  
**HỆ THỐNG BIỂU - BẢN VẼ**